

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH



TRƯƠNG ĐỨC THÀNH

KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG GÓP PHẦN

ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP.HỒ CHÍ MINH



TRƯƠNG ĐỨC THÀNH

KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG GÓP PHẦN
ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng

Mã số: 9.34.02.01

Người hướng dẫn khoa học: PGS.,TS. LÊ THỊ MẬN

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Trương Đức Thành,

Sinh ngày 15 tháng 5 năm 1980 tại Bắc Giang

Quê quán: Bắc Giang

Hiện đang công tác tại Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX – Kiểm toán Nhà nước, là nghiên cứu sinh khóa 19 của Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chuyên ngành : Tài chính – Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

Người hướng dẫn khoa học : PGS.,TS. Lê Thị Mận

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nghiên cứu, các nguồn trích dẫn được chú thích, có nguồn gốc rõ ràng. Các kết quả nghiên cứu có tính độc lập, không sao chép từ bất cứ tài liệu nào, và chưa công bố toàn bộ nội dung này ở bất kỳ nơi đâu.

Tôi xin chịu trách nhiệm về lời cam đoan của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

Trương Đức Thành

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi trân trọng gửi lời cảm ơn đến Quý Thầy/Cô của trường Đại học Ngân hàng đã trang bị cho tôi nhiều kiến thức quý báu trong thời gian học tập tại đây.

Tôi trân trọng gửi lời cảm ơn đến PGS., TS Lê Thị Mận, người hướng dẫn khoa học cho luận án, đã giúp tôi tiếp cận hướng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và hướng dẫn tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến cán bộ lãnh đạo Kiểm Toán Nhà Nước Khu vực IX đã giúp đỡ, động viên và tạo mọi điều kiện thuận lợi trong quá trình học tập cũng như trong thời gian thực hiện luận án.

Tôi xin gửi lời tri ân đến gia đình, đồng nghiệp đã tham gia hỗ trợ, đóng góp ý kiến và hỗ trợ tôi hoàn thành nghiên cứu này.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2019

Trương Đức Thành

TÓM TẮT

Luận án này nghiên cứu về các hoạt động Kiểm toán Nhà nước (KTNN) trong việc kiểm toán ngân hàng trung ương (NHTW), ngân hàng thương mại có vốn nhà nước và ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH). Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính cách diễn giải, quy nạp, thống kê mô tả và phân tích tổng hợp để hệ thống hóa lý luận về Kiểm toán Nhà nước trong mối quan hệ hoạt động kiểm toán NHTW, NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH của KTNN.

Luận án đã trình bày, hệ thống lại các lý thuyết có liên quan đến kiểm toán, hệ thống tài chính và các hoạt động kiểm toán trong lĩnh vực kiểm toán các tổ chức tài chính nhà nước làm cơ sở đề luận giải các kết quả thu được khi phân tích. Nghiên cứu sử dụng hai nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc khảo sát ý kiến của các chuyên gia trong KTNN về quy trình thực hiện kiểm toán NHTW, NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH của KTNN. Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ BCTC, báo cáo kiểm toán cũng như các văn bản Luật, nghị định, thông tư của nhà nước Việt Nam để phân tích thực trạng, ưu nhược điểm của hoạt động KTNN trong việc kiểm toán các hoạt động đặc thù của kiểm toán NHTW, NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH của KTNN.

Luận án cũng làm rõ những ưu, nhược điểm của hoạt động KTNN trong việc kiểm toán NHTW, NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH. Tuy nhiên, hoạt động KTNN đối với kiểm toán ngân hàng vẫn còn có một số tồn tại như các số liệu kiểm toán gồm các báo cáo tài chính là số liệu thứ cấp. Ngoài ra, công tác kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối luôn phải tuân thủ theo các Luật, nghị định và thông tư, tuy nhiên trong thực tế vấn đề đồng bộ trong các văn bản này chưa cao dẫn đến các kết luận của KTNN chưa thực sự thỏa đáng.

Từ kết quả nghiên cứu thu được, tác giả cũng trình bày định hướng và các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, đối với cơ quan quản lý nhà nước, Chính phủ trong việc điều hành, quản lý các ngân hàng. Nghiên cứu cũng nêu ra các giải pháp nghiệp vụ theo hướng chuyên sâu để nâng cao năng lực, trình độ của các KTVNN trong hoạt động kiểm toán tại NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối tại Việt Nam.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN.....	i
TÓM TẮT	iii
MỤC LỤC.....	iv
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT.....	viii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH.....	x
DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ	xi
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI	1
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	3
3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU.....	3
4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	4
5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	6
6. ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI	7
7. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU	8
8. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU.....	9
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	10
1.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC.....	10
1.1.1. Kiểm toán nhà nước	10
1.1.1.1. Khái niệm kiểm toán	10
1.1.1.2. Hoạt động kiểm toán nhà nước	12
1.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước.....	12
1.1.2. Ngân hàng và hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán nhà nước.....	12
1.2. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	26
1.2.1 Hệ thống tài chính	26
1.2.1.1 Khái niệm.....	26
1.2.1.2 Các khâu trong hệ thống tài chính	26
1.2.1.3 Vai trò của hệ thống tài chính.....	28

1.2.1.4	Chức năng của hệ thống tài chính	30
1.2.1.5	Phân loại hệ thống tài chính	30
1.2.2	Ổn định hệ thống tài chính	31
1.3.	MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG KTNH CỦA KTNH VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA	34
1.4.	TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	35
1.4.1.	Các nghiên cứu ngoài nước	35
1.4.2.	Các nghiên cứu trong nước	38
1.4.3.	Khoảng trống trong lĩnh vực nghiên cứu	42
1.5.	KINH NGHIỆM VỀ HOẠT ĐỘNG KTNH CỦA KTNH TẠI CÁC NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM.....	43
1.5.1.	Kinh nghiệm kiểm toán trong khu vực công của kiểm toán nhà nước ở các nước	43
1.5.1.1.	Kinh nghiệm của Malaysia	43
1.5.1.2.	Kinh nghiệm của Sierra Leone.....	44
1.5.1.3.	Kinh nghiệm từ Kenya.....	46
1.5.1.4.	Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ.....	46
1.5.2.	Bài học cho Việt Nam trong quản lý và điều hành hoạt động kiểm toán nhà nước tại các khu vực công.....	47
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	48
	CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	49
2.1.	GIỚI THIỆU VỀ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM	49
2.1.1.	Cơ quan Kiểm toán Nhà nước Việt Nam	49
2.1.1.1.	Lịch sử hình thành và phát triển.....	49
2.1.1.2.	Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam ...	51
2.1.1.3.	Hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán nhà nước Việt Nam	52
2.1.2.	Hệ thống tài chính Việt Nam	54
2.2.	THỰC TRẠNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	56

2.2.1	Kiểm toán ngân hàng trung ương.....	56
2.2.1.1.	Phương pháp đánh giá.....	56
2.2.1.2.	Đánh giá kết quả đạt được	58
2.2.2	Kiểm toán ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.....	66
2.2.2.1	Phương pháp đánh giá.....	66
2.2.2.2	Đánh giá kết quả đạt được	66
2.2.3	Kiểm toán ngân hàng công thương Việt Nam.....	70
2.2.3.1	Phương pháp đánh giá.....	70
2.2.3.2	Kết quả đạt được	70
2.2.4	Kiểm toán ngân hàng ngoại thương Việt Nam	77
2.2.4.1	Phương pháp đánh giá.....	77
2.2.4.2	Kết quả đạt được	77
2.2.5	Kiểm toán ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.....	82
2.2.5.1	Phương pháp đánh giá.....	82
2.2.5.2	Đánh giá kết quả đạt được	83
2.3.	KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUYÊN GIA	87
2.3.1.	Phương pháp khảo sát	87
2.3.2.	Đối tượng khảo sát	88
2.3.3.	Kết quả khảo sát	88
2.4.	ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CÁC NGÂN HÀNG GÓP PHẦN ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH	92
2.4.1	Đối với ngân hàng trung ương	92
2.4.2	Đối với các ngân hàng có vốn nhà nước	95
2.4.2.1	Đối với ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	95
2.4.2.2	Đối với ngân hàng công thương Việt Nam	102
2.4.2.3	Đối với ngân hàng ngoại thương Việt Nam	105
2.3.3.	Đối với ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam	108
2.5.	ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN CÁC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	110
2.5.1.	Kết quả đạt được	110
2.5.2.	Hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế	111
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	117

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	118
3.1. ĐỊNH HƯỚNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM.....	118
3.1.1. Định hướng chung giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030	118
3.1.2. Định hướng nâng cao chất lượng kiểm toán tại ngân hàng của kiểm toán nhà nước Việt Nam	119
3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	120
3.2.1. Giải pháp vĩ mô	120
3.2.2. Giải pháp vi mô	125
3.2.2.1. Nhóm giải pháp nghiệp vụ	125
3.2.2.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ	131
3.3. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO	131
KẾT LUẬN CHUNG	133
TÀI LIỆU THAM KHẢO	i
PHỤ LỤC	viii

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

TỪ VIẾT TẮT	CỤM TỪ TIẾNG VIỆT
BCTC	Báo cáo tài chính
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKT	Báo cáo kiểm toán
BTC	Bộ tài chính
CCTCPS	Công cụ tài chính phái sinh
CP	Chính phủ
CSH	Chủ sở hữu
DTBB	Dự trữ bắt buộc
DTNH	Dự trữ ngoại hối
GTCG	Giấy tờ có giá
GTGT	Giá trị gia tăng
HTTC	Hệ thống tài chính
QPPL	Quy phạm pháp luật
ISQC	Chuẩn mực kiểm toán quốc tế về chất lượng
ISA	Chuẩn mực kế toán quốc tế
ISSAI	Các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức kiểm toán tối cao
KBNN	Kho bạc nhà nước
KTNN	Kiểm toán nhà nước
KTNH	Kiểm toán ngân hàng
KTV	Kiểm toán viên
KTVNN	Kiểm toán viên nhà nước
KSCL	Kiểm soát chất lượng
KSNB	Kiểm soát nội bộ
NHCSXH	Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam
NHNN	Ngân hàng nhà nước Việt Nam
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng trung ương
NS	Ngân sách

NSNN	Ngân sách nhà nước
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCV	Tái cấp vốn
TD	Tín dụng
TG	Tiền gửi
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TS	Tài sản
TSCĐ	Tài sản cố định
VAMC	Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam
VDB	Ngân hàng phát triển Việt Nam
VSA	Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TIẾNG ANH

CHỮ VIẾT TẮT	TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG VIỆT	TÊN ĐẦY ĐỦ BẰNG TIẾNG ANH
NHN_o	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	Bank for Agriculture and Rural Development
ASOSAI	Tổ chức các Cơ quan Kiểm toán tối cao châu Á	Asian Organization of Supreme Audit Institutions
BIDV	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Bank for Investment and Development of Viet Nam
CIC	Trung tâm Thông tin tín dụng	Credit Information Center
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross domestic product
INTOSAI	Tổ chức Quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao	International Organization of Supreme Audit Institutions
FSI	Bộ chỉ số lành mạnh tài chính	Financial Soundness Indicators
IMF	Quỹ Tiền Tệ Quốc Tế	International Monetary Fund
NAPAS	Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	National Payment Services
NHCT	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	Industrial and commercial Bank of Viet Nam
NHNT	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam	Bank for Foreign Trade of Viet Nam

DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ 2.1: Top 10 NHTM Việt Nam uy tín năm 2018.....	55
Biểu đồ 2.2 : Vị trí công tác hiện tại của các chuyên gia tham gia khảo sát	89
Biểu đồ 2.3 : Thời gian tham gia công tác kiểm toán.....	89
Biểu đồ 2.4 : Vị trí khi tham gia công tác kiểm toán.....	89
Biểu đồ 2.5 : Tỷ lệ Nam/Nữ.....	89
Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của luận án.....	8

PHẦN MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trên thế giới, ở một số nước phát triển như Canada, Mỹ...các cuộc kiểm toán trong lĩnh vực tài chính ngân hàng thường được thực hiện chủ yếu ở nghiệp vụ hoạt động tín dụng, tiếp đến là các hoạt động huy động vốn, các chương trình hoặc gói hỗ trợ tài chính liên quan đến ưu đãi của nhà nước, quy trình liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng, ... nhằm mục tiêu chủ yếu là đưa ra các cảnh báo và khuyến nghị cho Ủy ban Tài chính quốc gia trong vấn đề quản lý rủi ro và hiệu quả của hệ thống ngân hàng.

Các hoạt động được thực hiện bởi các KTV độc lập thường được coi là cần thiết cho hoạt động của thị trường tài chính và vốn dựa trên vai trò của KTV để đưa ra ý kiến về thông tin kế toán, góp phần tạo ra môi trường kinh doanh đặc trưng bởi sự tin cậy và tín nhiệm cao hơn (Newman, Patterson và Smith, 2005; Ojo, 2008). Do đó, KTV đóng vai trò trung gian cho thông tin tài chính trong việc hỗ trợ cho các cơ quan giám sát, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, từ đó giúp xây dựng nhận thức về độ tin cậy và sự vững chắc của HTTC.

Trong những năm gần đây, các ngân hàng đã không ngừng mở rộng, đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh của mình, cùng với đó những rủi ro trong hoạt động của hệ thống ngân hàng cũng có chiều hướng gia tăng. Do đó, việc thiết lập và vận hành hiệu quả một hệ thống ngân hàng nhằm giảm thiểu rủi ro là một nhiệm vụ quan trọng đối với ngành kiểm toán góp phần vào ổn định HTTC quốc gia. Theo Kiểm toán nhà nước (2019), trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, đối tượng kiểm toán của KTNN gồm các tổ chức tài chính tín dụng có quy mô, số lượng giao dịch và mức độ tiềm ẩn các rủi ro lớn, có ảnh hưởng đến nền kinh tế nói chung và HTTC nói riêng. Trong giai đoạn 2010-2018, tổng kiến nghị xử lý của KTNN trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng đạt trên 2.177 tỷ đồng, tăng thu NSNN trên 1.770 tỷ đồng, giảm chi thường xuyên trên 32 tỷ đồng; kiến nghị sửa đổi 72 văn bản; kiến nghị chuyển hồ sơ đề nghị cơ quan điều tra 05 vụ việc. Cuộc kiểm toán chuyên đề tái cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2010 – 2015 đã phát hiện và đưa ra các ý kiến đánh

giá, kiến nghị về chính sách tiền tệ mang tầm vĩ mô đối với HTTC Việt Nam như: Thực chất nợ xấu, các vấn đề còn tồn tại của nhóm 03 ngân hàng 0 đồng, đánh giá tỷ lệ an toàn vốn của toàn hệ thống các TCTD, tình trạng sở hữu chéo, tình trạng tài chính của một số TCTD thua lỗ, mất vốn để lại hậu quả nghiêm trọng.

Trong giai đoạn 1994-2018, theo Tổng kiểm toán nhà nước (2019) KTNN đã thực hiện 2.624 cuộc kiểm toán, trong đó kiểm toán DNNN và tổ chức tín dụng ngân hàng là 524. Các cuộc kiểm toán này với mục đích tìm kiếm những bất ổn và thiếu sót trong hoạt động trong các ngân hàng, đặc biệt là NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối nhằm kiểm soát phần vốn nhà nước trong việc điều hành các chính sách tiền tệ cũng như các chính sách vĩ mô trong nền kinh tế có hiệu quả, nhằm đưa ra các biện pháp chấn chỉnh góp phần ổn định HTTC quốc gia.

Đối với một quốc gia, nếu hoạt động kiểm toán tốt thì tiềm lực kinh tế của quốc gia nói chung và ổn định HTTC trong lĩnh vực kiểm toán các NHNN sẽ được cải thiện. Bởi vì HTTC là tập hợp các nhóm quan hệ tài chính gồm Tài chính nhà nước, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội (Dương Thị Bình Minh, 1999). Theo đó, bộ phận Tài chính nhà nước đóng vai trò trung tâm của HTTC, được thể hiện ở mối quan hệ tài chính- ngân sách gắn với việc sử dụng NSNN. Hiện nay, NHTW, NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH hầu như có vốn nhà nước chi phối lớn (hơn 50% đến 100%). Xét riêng các NHTM thuộc khối tài chính doanh nghiệp thì có 04 NHTM chiếm phần lớn trong thị trường tiền gửi và cho vay ở Việt Nam (NHNo, NHCT, NHNT, BIDV). Do đó, việc các ngân hàng này sử dụng nguồn vốn nhà nước có hiệu quả, có vai trò to lớn góp phần ổn định thị trường tín dụng cũng như ổn định HTTC Việt Nam. Do đó, việc kiểm toán các ngân hàng này của KTNN cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát hiện các sai phạm cũng như rủi ro trong quá trình vận hành sử dụng vốn từ NSNN.

Tại Việt Nam, KTNN là cơ quan hoạt động theo cơ chế đặc thù, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Với địa vị pháp lý của KTNN đã được quy định trong Hiến pháp 2013, Luật KTNN 2015 đã được Quốc hội thông qua với địa vị, vai trò mới đem lại cho KTNN thẩm quyền rất lớn. KTNN đã đề xuất nhiều kiến nghị, sửa đổi, thay thế, hủy bỏ hoặc bổ sung hàng ngàn văn bản sai quy định hoặc không phù hợp với thực tế, tính riêng từ năm 2011 đến nay, theo Tổng kiểm toán nhà nước (2019) KTNN đã kiến nghị sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ 899 văn bản gồm: 06 Luật, 38 Nghị định, 141

Thông tư, 01 Chỉ thị, 250 Quyết định, 54 Nghị quyết, 409 văn bản khác... Qua đó cho thấy, qua công tác kiểm toán nhất là kiểm toán trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng của KTNN đã góp phần hoàn thiện các văn bản Luật và dưới Luật (của riêng lĩnh vực tài chính ngân hàng là 72/899 văn bản) đã tạo sự thống nhất trong công tác điều hành quản lý vĩ mô nền kinh tế, góp phần ổn định HTTC của quốc gia.

Hiện nay, các nghiên cứu về vấn đề kiểm toán và nâng cao chất lượng kiểm toán thường tập trung vào các nghiên cứu về kiểm toán hoạt động hay kiểm soát nội bộ gần đây như: Nguyễn Hữu Phúc (2009), Đỗ Trung Dũng và Cù Hoàng Diệu (2017), Nguyễn Thanh Huệ (2018), .. Có thể thấy bối cảnh nghiên cứu ở nước ngoài và trong nước về KTNN góp phần ổn định HTTC đặt ra hai vấn đề cần xem xét. Thứ nhất, hầu như ở trong và ngoài nước chưa có nghiên cứu nào đề cập đến vấn đề này. Thứ hai, ở trong nước lĩnh vực nghiên cứu này do sự khó khăn về tiếp cận tài liệu và dữ liệu nghiên cứu, cũng như về vấn đề bảo mật thông tin nên chưa được quan tâm đến. Do đó, không thể hình thành được cơ sở tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan quản lý nhà nước về ngân hàng cũng như cho các nhà nghiên cứu, các trường đại học về KTNN đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng chính vì thế tác giả lựa chọn đề tài: “ Kiểm toán ngân hàng góp phần ổn định hệ thống tài chính Việt Nam” làm đề tài nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực tài chính ngân hàng.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Mục tiêu tổng quát của luận án là: Nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao **chất lượng KTNN về hoạt động ngân hàng** góp phần ổn định hệ thống tài chính Việt Nam

Mục tiêu cụ thể của luận án là:

Thứ nhất: Nghiên cứu mối quan hệ giữa KTNN về hoạt động của hệ thống ngân hàng **trong mối quan hệ với ổn định của hệ thống tài chính quốc gia.**

Thứ hai: Phân tích thực trạng hoạt động KTNN của KTNN Việt Nam.

Thứ ba: Xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng KTNN về hoạt động của hệ thống ngân hàng góp phần ổn định hệ thống tài chính Việt Nam.

3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Để làm rõ những mục tiêu nghiên cứu đặt ra ở trên, nghiên cứu sẽ tập trung trả lời các câu hỏi sau:

Thứ nhất: Mối quan hệ giữa KTNN về hoạt động của hệ thống ngân hàng và tính ổn định của hệ thống tài chính quốc gia như thế nào?

Thứ hai: Thực trạng hoạt động KTNH của KTNN Việt Nam ra sao?

Thứ ba: Các giải pháp nhằm nào để góp phần nâng cao chất lượng KTNN về hoạt động của hệ thống ngân hàng góp phần ổn định hệ thống tài chính Việt Nam

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là hoạt động KTNH của KTNN. Cụ thể:

- Các ngân hàng chịu sự kiểm toán của KTNN là: NHTW; NHNo, NHNT, NHCT và NHCSXH VN.

Phạm vi nghiên cứu:

- Không gian nghiên cứu: là hệ thống tài chính Việt Nam.

Phạm vi các quy định có hiệu lực về hoạt động kiểm toán trên lãnh thổ Việt Nam đối với các hoạt động của các ngân hàng trên tại trụ sở KTNN Việt Nam.

Giới hạn phạm vi nghiên cứu:

Hệ thống tài chính bao gồm: Tài chính nhà nước (gồm ngân sách nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách); Tài chính doanh nghiệp (tài chính của DN, tài chính của NHTM); Thị trường tài chính (gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn); Tài chính hộ gia đình, cá nhân; Tài chính các tổ chức xã hội. Do phạm vi nghiên cứu HTTC rất rộng, vì thế trong nghiên cứu này, luận án chỉ tập trung nghiên cứu các công tác kiểm toán của KTNN góp phần vào sự ổn định của hệ thống ngân hàng nói riêng và ổn định HTTC Việt Nam nói chung, gồm: NHTW, NHNo, NHNT, NHCT và NHCSXH Việt Nam, không nghiên cứu KTNH của các tổ chức kiểm toán khác.

- Về thời gian:

Dữ liệu thứ cấp sử dụng nghiên cứu đề tài được thu thập từ BCTC và các báo cáo có liên quan trong niên độ kiểm toán của KTNN đối với các ngân hàng nhà nước NHNo, NHNT, NHCT, NHCSXH như sau:

+ Tại NHTW: Dữ liệu thứ cấp bao gồm BCTC của NHNN năm 2014, 2015, 2016 và năm 2017 tương ứng với Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2015, 2016, 2017 và năm 2018

+ Tại các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối:

Hiện nay, các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối bao gồm NHNo (NHNo có 100% vốn nhà nước chi phối), NHNT, NHCT và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển. Tuy nhiên, do sự hạn chế trong khâu tiếp cận số liệu kiểm toán cập nhật đến năm hiện tại của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, do các NHTM NN này được kiểm toán theo chu trình hai năm một lần luân phiên, trường hợp trùng với các cơ quan thanh tra khác có thể 3,4 năm mới tiến hành kiểm toán. Vì thế, tác giả lựa chọn nghiên cứu các ngân hàng với các số liệu thứ cấp như sau:

+ Tại NHNo bao gồm BCTC của NHNo năm 2012, 2015 và 2017 tương ứng với Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2013, 2016 và 2018.

+ Tại NHCT: Dữ liệu thứ cấp bao gồm BCTC của NHCT năm 2014 và 2016 tương ứng với Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2015 và 2017.

+ Tại NHNT: Dữ liệu thứ cấp bao gồm BCTC của NHNT năm 2012 và 2015 tương ứng với Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2013 và 2016.

+ Tại NHCSXH: Dữ liệu thứ cấp bao gồm BCTC của NHNo năm 2013, 2014 và 2016 tương ứng với Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2014, 2015 và 2017.

Về nội dung: Hoạt động kiểm toán đối với NHTW, NHNo, NHNT, NHCT và NHCSXH của KTNN Việt Nam gồm:

+ Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước gồm: Quản lý tài chính, kế toán, Quản lý, sử dụng tài sản bằng tiền; Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả; Quản lý thu nhập, chi phí và tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Kiểm toán việc tuân thủ các quy định của nhà nước đối với một số hoạt động nghiệp vụ, về hoạt động huy động vốn và việc chấp hành các quy định về huy động vốn; Về hoạt động tín dụng và chấp hành các quy định về cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân.

+ Việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ: về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước: về các chỉ tiêu an toàn của hoạt động ngân hàng; Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động công khai thông tin tài chính, đặc biệt là trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước.

Đặc biệt, ngoài việc kiểm toán các các nội dung trên, luận án còn trình bày các nghiệp vụ riêng có tại NHTW và NHCSXH như:

+ Tại NHTW, với đặc thù NHTW là NHNN của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do đó, có các có các nghiệp vụ kiểm toán về thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của NHTW về phát hành tiền, ngân hàng của các TCTD và cung ứng dịch vụ tiền tệ; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của NHNN. Ngoài ra, có một số đơn vị trực thuộc NHTW có phát sinh các nghiệp vụ có thu, do đó, KTNN cũng thực hiện kiểm toán các nghiệp vụ có thu tại NHTW.

+ Tại NHCSXH các nghiệp vụ riêng có như Cho vay giải quyết việc làm; Cho vay hộ nghèo; Cho vay học sinh, sinh viên; Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện mục tiêu đề tài, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là:

Thứ nhất: Phương pháp diễn giải, quy nạp sử dụng để hệ thống hóa lý luận về KTNN đối với hoạt động của ngân hàng.

Thứ hai: Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động kiểm toán ngân hàng của KTNN.

Thứ ba: Phương pháp phân tích và tổng hợp sử dụng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán ngân hàng của KTNN Việt Nam.

Thứ tư: Phương pháp chuyên gia được sử dụng để khảo sát những ưu, nhược điểm trong công tác điều hành của NHTW, NHCSXH, NHNN, NHNT, NHCT, nhằm hoàn thiện quy trình kiểm toán, nâng cao chất lượng kiểm toán tại các NH này, góp phần ổn định HTTC Việt Nam.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Các dữ liệu thứ cấp trong nghiên cứu được thu thập từ các nguồn, như: Các giáo trình; Các văn bản quy phạm pháp luật; Các quy định nội bộ thuộc KTNN Việt Nam; Các báo cáo kết quả kiểm toán của KTNN tại các ngân hàng, chủ yếu tại NHTW, NHNo, NHNT, NHCT và NHCSXH, BCTC của các đối tác, các báo cáo kiểm toán của KTV khi tham gia kiểm toán các ngân hàng. Các công trình nghiên cứu trước, web, các tạp chí kế toán kiểm toán,...

Phương pháp chuyên gia:

6. ĐÓNG GÓP CỦA ĐỀ TÀI

Có thể nói, các nghiên cứu về hoạt động kiểm toán ngân hàng đặc biệt là nghiên cứu tại các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối hầu như rất ít, bởi sự tiếp cận về thông tin kiểm toán và các dữ liệu thống kê là khó khăn. Do đó, nghiên cứu này có ý nghĩa rất lớn và có giá trị cả về mặt lý luận và thực tiễn đối với nhiều đối tượng khác nhau. Cụ thể luận án của NCS đã đạt được những kết quả và có những đóng góp mới như sau :

Một là : Luận án đã làm rõ vai trò của KTNN đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng, làm rõ vai trò trong việc quản lý sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước, trong việc tư vấn về quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực công trong hệ thống ngân hàng.

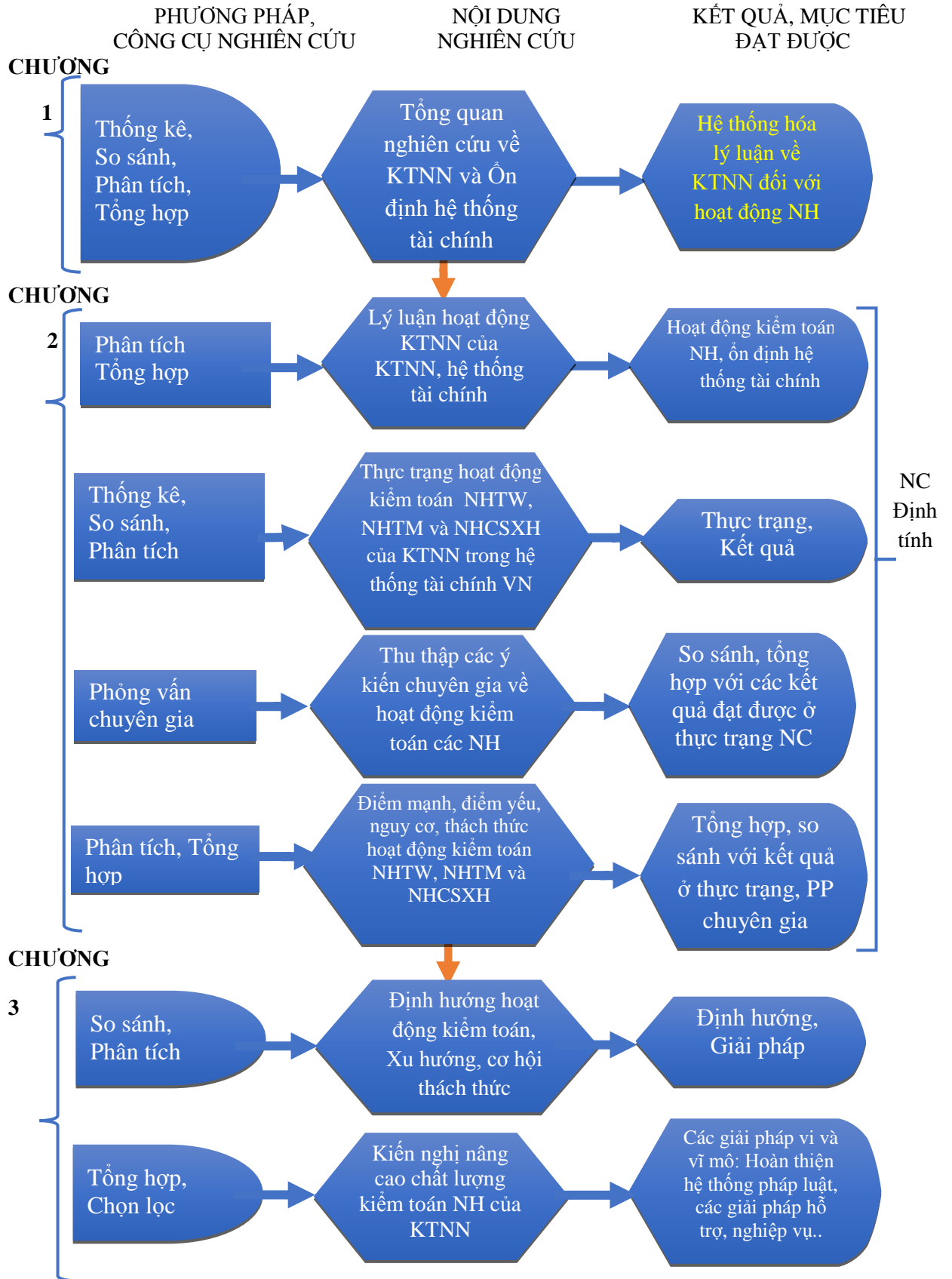
Hai là: Luận án có giá trị thực tiễn trong việc cảnh báo sớm các rủi ro nhằm hạn chế thiệt hại về tài chính cho các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối.

Ba là: Luận án đã đề ra các giải pháp vi mô và vĩ mô nhằm nâng cao chất lượng KTNN đối với hoạt động của NH.

Bốn là: Luận án đã giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước về ngân hàng hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống ngân hàng, giúp cho các NHTM có vốn nhà nước chi phối hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động, hiệu quả tài chính, góp phần ổn định hệ thống tài chính quốc gia.v.v.

Năm là : Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo cho ngân hàng, các nhà nghiên cứu, các trường đại học về KTNN đối với hoạt động của hệ thống ngân hàng.

7. QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu của luận án

8. KẾT CẤU NGHIÊN CỨU

Ngoài phần mở đầu tác giả trình bày lý do nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa của đề tài; phần kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán Nhà nước và vấn đề ổn định hệ thống tài chính.

Luận án làm rõ các lý luận về kiểm toán nhà nước như các khái niệm, hoạt động KTNN, các nội dung và đặc điểm cũng như các yếu tố đánh giá chất lượng hoạt động kiểm toán ngân hàng của KTNN, các vấn đề ổn định hệ thống tài chính

Chương 2: Thực trạng hoạt động kiểm toán ngân hàng tại Việt Nam của Kiểm toán Nhà nước.

Luận án giới thiệu về KTNN Việt Nam, trình bày thực trạng hoạt động kiểm toán thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động của kiểm toán ngân hàng của KTNN với các hoạt động thực hiện chức năng nhiệm vụ của ngân hàng như việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước. Xác định những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế của kiểm toán ngân hàng của KTNN Việt Nam.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán Nhà nước nhằm ổn định hệ thống tài chính Việt Nam.

Chương này được trình bày dựa trên định hướng nâng cao chất lượng kiểm toán của các NHNN Việt Nam đến năm 2030. Luận án cũng đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán ngân hàng của KTNN Việt Nam theo hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật, các văn bản thông tư của các Bộ ngành có liên quan. Bên cạnh đó, luận án cũng trình bày những khuyến nghị chuyên sâu về nghiệp vụ. Phần cuối nghiên cứu trình bày các hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1.1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1.1.1. Kiểm toán nhà nước

1.1.1.1. Khái niệm kiểm toán

Kiểm toán xuất hiện vào thế kỷ thứ III trước công nguyên và gắn liền với nền văn minh Ai Cập và La Mã cổ đại. Đến những năm 30 của thế kỷ XX, kiểm toán với ý nghĩa là kiểm tra độc lập và bày tỏ ý kiến mới được phát triển ở các nước Bắc Mỹ và Tây Âu.

Theo Kiểm toán nhà nước Vương quốc Anh (NAO) thì: "Kiểm toán là sự kiểm tra độc lập và là sự bày tỏ ý kiến về những bản khai tài chính của một xí nghiệp do một kiểm toán viên được bổ nhiệm để thực hiện những công việc đó theo đúng với bất kỳ nghĩa vụ pháp định có liên quan". Với khái niệm này, các nhà khoa học ở Anh quan niệm kiểm toán là sự kiểm tra độc lập và bày tỏ ý kiến về bản khai tài chính của kiểm toán viên theo nghĩa vụ pháp định.

Theo cơ quan Kiểm toán Nhà nước Hoa kỳ (Văn phòng Trách nhiệm giải trình Chính phủ (GAO) của Hoa Kỳ thì "Kiểm toán là một quá trình mà qua đó một người độc lập, có nghiệp vụ tập hợp và đánh giá rõ ràng về một thông tin có thể lượng hoá có liên quan đến một thực thể kinh tế riêng biệt nhằm mục đích xác định và báo cáo mức độ phù hợp giữa thông tin có thể lượng hoá với những tiêu chuẩn đã được thiết lập". Theo khái niệm này thì không những khẳng định sự kiểm tra độc lập của kiểm toán viên mà còn phải có nghiệp vụ.

Theo định nghĩa của Liên đoàn quốc tế các nhà kế toán (International Federation of Accountants –IFAC) thì “Kiểm toán là việc các kiểm toán viên độc lập kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các bản báo cáo tài chính”.

Theo Alvin A.Rens và James K.Loebbecker (1997) thì: “Kiểm toán là quá trình các chuyên gia độc lập và có thẩm quyền thu thập và đánh giá các bằng chứng về các

thông tin có thể định lượng được của một đơn vị cụ thể nhằm mục đích xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được thiết lập”.

Theo John Dunn (1996) thì: “Kiểm toán là thủ pháp xem xét và kiểm tra một cách khách quan về từng khoản mục bao gồm việc thẩm tra những thông tin đặc trưng được xác định bởi kiểm toán viên hoặc thiết lập bởi thực hành chung”. Có thể nói mục đích của kiểm toán là trình bày ý kiến hoặc đi đến kết luận về cái được kiểm toán.

Ở Việt Nam, khái niệm kiểm toán mới xuất hiện vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ XX, với sự ra đời của các công ty kiểm toán và tư vấn tài chính trực thuộc Bộ Tài chính. Ngày 11/7/1994 cơ quan KTNN được thành lập đã ghi nhận sự phát triển của hệ thống kiểm toán ở Việt Nam. Thuật ngữ kiểm toán đã được nhiều nhà kinh tế học bàn tới, trong đó nổi bật là các khái niệm kiểm toán của Bộ môn Kiểm toán, Khoa Kế toán Kiểm toán của trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh đề cập rằng: “Kiểm toán là một quá trình do Kiểm toán viên đủ năng lực và độc lập tiến hành nhằm thu thập bằng chứng về những thông tin có thể định lượng của một tổ chức và đánh giá chúng nhằm thẩm định và báo cáo về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với các chuẩn mực đã được thiết lập”.

Theo tác giả: Kiểm toán là quá trình các chuyên gia độc lập và có thẩm quyền, có kỹ năng nghiệp vụ, thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin có thể định lượng của một đơn vị nhằm mục đích xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được xây dựng.

Căn cứ theo loại hình tổ chức, kiểm toán được chia thành: KTNN, kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập. KTNN là cơ quan Kiểm tra tài chính tối cao của quốc gia, thực hiện việc kiểm tra và báo cáo về việc quản lý và sử dụng các nguồn lực của Nhà nước ở các đơn vị. Kiểm toán nội bộ được tổ chức bên trong mỗi đơn vị, thực hiện kiểm tra và cho ý kiến về các đối tượng được kiểm toán nhằm giúp đơn vị thực hiện tốt các chức năng và nhiệm vụ của mình. Kiểm toán độc lập được tổ chức dưới dạng doanh nghiệp kiểm toán, công ty hay hãng kiểm toán nhằm cung cấp dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ khác có tính chuyên môn cho xã hội.

Trong nghiên cứu này tập trung nghiên cứu về KTNN, các hoạt động của KTNN

trong việc kiểm toán các NHTM tại Việt Nam.

1.1.1.2. Hoạt động kiểm toán nhà nước

Theo Luật kiểm toán số 81/2015/QH13 mục 5 điều 3 thì hoạt động kiểm toán của KTNN là việc đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính nhà nước, tài sản nhà nước hoặc BCTC liên quan đến quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước; việc chấp hành pháp luật và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước.

1.1.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nhà nước

Theo Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Luật KTNN 2015 thì KTNN có chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước.

Nhiệm vụ của KTNN là Lập kế hoạch và Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hằng năm báo cáo Quốc hội trước khi thực hiện. Trình ý kiến của KTNN để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước, phân bổ ngân sách trung ương và các chương trình mục tiêu quốc gia. KTNN phải báo cáo và tư vấn cho Quốc hội về những vấn đề có liên quan trong quá trình ra các quyết định của Quốc hội. Về nguyên tắc, các cơ quan kiểm toán tối cao phải đạt được các mục tiêu kiểm toán, bao gồm: tính hợp pháp, tính tuân thủ, tính kinh tế, đúng mục đích và tính tiết kiệm ngang bằng như nhau.

1.1.2. Ngân hàng và hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán nhà nước

1.2.1.1. Ngân hàng nhà nước

Ngân hàng trung ương:

NHTW là định chế có nhiệm vụ chủ yếu là kiểm soát tiền tệ và hệ thống ngân hàng của một quốc gia. NHTW cũng có thể được giao những nhiệm vụ khác tùy theo cơ cấu và môi trường tài chính của đất nước.

Ngân hàng thương mại nhà nước:

Theo quy định tại điều 6 Luật các TCTC số 47/2010/QH12 về tổ chức và hoạt động của NHTM, khái niệm NHTM nhà nước được trình bày là: “Ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập, tổ chức dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ”.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam:

Theo Quyết định 131/2002/QĐ-TTg thì NHCSXH là TCTD thuộc Chính phủ Việt Nam nhằm mục đích cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác. Khác với NHTM, NHCSXH hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được Chính phủ Việt Nam bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng là 0%; Ngân hàng không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi, được miễn thuế và các khoản phải nộp NSNN.

1.2.1.2. Hoạt động kiểm toán ngân hàng

➤ Khái niệm:

Hoạt động kiểm toán ngân hàng là quá trình các chuyên gia độc lập và có thẩm quyền, có kỹ năng nghiệp vụ, thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin có thể định lượng của một ngân hàng nhằm mục đích xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được xây dựng (Theo Luật kiểm toán số 81/2015/QH13)

➤ KTNN là cơ quan kiểm tra tài chính từ bên ngoài:

Cơ quan KTNN là một tổ chức kiểm tra từ bên ngoài, nằm ở bên ngoài các hoạt động tài chính - NSNN và nằm ngoài các đơn vị được kiểm toán. Điều này đảm bảo cho cơ quan kiểm tra và được kiểm tra không đồng nhất với nhau và giữ được một khoảng cách tối thiểu nhất định giữa họ với nhau, nhằm bảo đảm tính độc lập về mặt nghiệp vụ và thiết chế của KTNN. Đây là đặc điểm nổi bật phân biệt giữa hoạt động của KTNN với hoạt động thanh tra nhà nước, thanh tra tài chính, kiểm toán nội bộ.

Đặc điểm của hoạt động kiểm toán ngân hàng:

Hoạt động kiểm toán đối với các đơn vị được kiểm toán là ngân hàng ngoài những đặc điểm chung của hoạt động kiểm toán của KTNN còn có các đặc thù mà chỉ riêng có tại các ngân hàng, cụ thể:

+ Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước liên quan đến hoạt động ngân hàng;

+ Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước trong hoạt động ngân hàng.

Các chuẩn mực kiểm toán ngân hàng:

Chuẩn mực kiểm toán nhà nước được ban hành cho tất cả các loại hình hoạt động của KTNN. Do đó, chuẩn mực kiểm toán lĩnh vực ngân hàng cũng được áp dụng

chung các chuẩn mực của KTNN.

Khái niệm:

Theo Điều 6 Luật KTNN sửa đổi bổ sung năm 2015 thì “Chuẩn mực kiểm toán nhà nước là những quy định và hướng dẫn về yêu cầu, nguyên tắc, thủ tục kiểm toán và xử lý các mối quan hệ phát sinh trong hoạt động kiểm toán mà Kiểm toán viên nhà nước phải tuân thủ khi tiến hành hoạt động kiểm toán; là cơ sở để kiểm tra, đánh giá chất lượng kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước. Tổng Kiểm toán nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật”.

- Chuẩn mực kiểm toán nhà nước Việt Nam:

Hệ thống chuẩn mực KTNN chỉ quy định những nguyên tắc, yêu cầu và nội dung cơ bản trong hoạt động kiểm toán của KTNN (cấp độ 3);

KTNN đã ban hành riêng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước là Chuẩn mực KTNN số 30 Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 01/2014/QĐ-KTNN ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước.

Các chuẩn mực kiểm toán cần được hướng dẫn vận dụng trong các lĩnh vực, chuyên ngành và nội dung kiểm toán để đảm bảo sự thống nhất, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và thực hiện kiểm toán (cấp độ 4).

Cấu trúc của chuẩn mực KTNN gồm: Nhóm chuẩn mực chung; Nhóm chuẩn mực thực hành; Nhóm chuẩn mực báo cáo. Chuẩn mực KTNN hiện đang áp dụng bao gồm 04 chuẩn mực chung: Chuẩn mực về số 30 Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp; Chuẩn mực số 40 Kiểm soát chất lượng kiểm toán; Chuẩn mực số 200 Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán tài chính; Chuẩn mực số 100 Các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kiểm toán của KTNN và các chuẩn mực hướng dẫn chi tiết đang được ban hành.

Vai trò chuẩn mực KTNN:

Chuẩn mực kiểm toán trang bị cho kiểm toán viên những định hướng, thước đo để giúp cho kiểm toán viên hoàn thành trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong quá trình kiểm toán.

Hệ thống chuẩn mực kiểm toán là cơ sở để kiểm tra, đánh giá chất lượng kiểm

toán và đạo đức nghề nghiệp của Kiểm toán viên nhà nước.

Các chuẩn mực kiểm toán được hướng dẫn vận dụng trong các lĩnh vực, chuyên ngành và nội dung kiểm toán để đảm bảo sự thống nhất, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và thực hiện kiểm toán.

Mọi trường hợp không tuân thủ chuẩn mực kiểm toán của KTV trong quá trình thực hiện kiểm toán thì đều ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng cuộc kiểm toán; làm giảm độ tin cậy các nhận xét, kết luận, đánh giá của kiểm toán viên.

Trong phạm vi nghiên cứu này, với đặc thù đối tượng kiểm toán của KTNN là NHTW, NHCSXH, các NHTM có vốn nhà nước, trong đó vốn nhà nước chi phối 100% là NHNo, thì ngoài việc áp dụng các chuẩn mực KTNN của VN còn tham chiếu với các chuẩn mực kiểm toán quốc tế, kiểm soát chất lượng (ISQC-1) bao gồm một số nội dung cụ thể dành cho các tổ chức kiểm toán khu vực công, đưa ra các biện pháp kiểm soát chất lượng phù hợp với mục đích đạt chất lượng cao trong môi trường kiểm toán công.

1.2.1.3. Chất lượng kiểm toán ngân hàng

Khái niệm :

Theo Ủy ban Chuẩn mực kiểm toán và đảm bảo quốc tế (IAASB), chất lượng kiểm toán là khả năng Kiểm toán viên đưa ra ý kiến hợp lý về BCTC được kiểm toán dựa trên việc thu thập được bằng chứng kiểm toán đầy đủ, thích hợp và cuộc kiểm toán được thực hiện đảm bảo: Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kiểm toán, bao gồm các giá trị đạo đức và hành vi ứng xử phù hợp; Có đủ kiến thức, kinh nghiệm và được bố trí thời gian đầy đủ để thực hiện kiểm toán; Áp dụng quy trình, thủ tục kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán nghiêm túc và đầy đủ; Cung cấp báo cáo kiểm toán có giá trị, kịp thời; Báo cáo kiểm toán thỏa mãn nhu cầu của các đối tượng khác nhau.

Quy chế Kiểm soát chất lượng kiểm toán ban hành theo Quyết định 558/QĐ-KTNN ngày 22/3/2016 của Tổng KTNN lại cụ thể hóa chất lượng kiểm toán cho một cuộc kiểm toán: “Chất lượng cuộc kiểm toán phản ánh mức độ thực hiện các mục tiêu kiểm toán, tuân thủ pháp luật, tuân thủ chuẩn mực, quy trình kiểm toán và vận dụng phù hợp các phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu về

tính đúng đắn, trung thực, khách quan, kịp thời của kết quả và kết luận kiểm toán, đảm bảo cơ sở pháp lý và tính khả thi của các kiến nghị kiểm toán”.

Nguyên tắc cơ bản của INTOSAI không bao gồm chuẩn mực riêng biệt về kiểm soát chất lượng kiểm toán, nhưng một số hướng dẫn có được nêu trong những chuẩn mực chung. Chúng không chỉ rõ trách nhiệm của từng KTV về kiểm soát chất lượng, mà chỉ tập trung vào trách nhiệm của SAI để thiết lập đảm bảo chất lượng hoạt động. ISA 220 yêu cầu kiểm toán viên thực hiện các quy trình kiểm soát chất lượng trong từng cuộc kiểm toán và là tiền đề các đối tượng là khu vực công áp dụng các quy trình kiểm soát chất lượng theo như ISQC-1 hoặc theo những yêu cầu về Kiểm soát chất lượng kiểm toán của từng quốc gia.

➤ Các bộ phận cấu thành một hệ thống kiểm soát chất lượng:

Theo chuẩn mực quốc tế của các Cơ quan kiểm toán tối cao (ISSAIs), thì ISSAI 40 sử dụng các yếu tố của khung hướng dẫn về kiểm soát chất lượng trình bày trong ISQC-1, thì các bộ phận cấu thành của một hệ thống kiểm soát chất lượng gồm:

- Trách nhiệm của lãnh đạo về chất lượng trong phạm vi tổ chức;
- Các yêu cầu đạo đức có liên quan;
- Chấp thuận và tiếp tục các mối quan hệ với khách hàng và những nội dung dịch vụ cụ thể;
- Nguồn nhân lực;
- Thực hiện công tác kiểm toán; và
- Giám sát.

Ngoài các yếu tố trên, ISQC-1 lưu ý sự cần thiết phải lập thành văn bản các chính sách và quy trình về kiểm soát chất lượng của cơ quan kiểm toán và truyền thông chúng tới các nhân sự của tổ chức.

➤ Các quan điểm khoa học về chất lượng kiểm toán:

Chất lượng phản ánh giá trị về mặt lợi ích của sản phẩm hàng hoá, dịch vụ và là khái niệm phức tạp, phụ thuộc vào trình độ của nền kinh tế và tùy những góc độ của người quan sát hay người sử dụng. Tuy nhiên, công việc kiểm toán được coi là một loại hình dịch vụ đặc biệt mà sản phẩm cuối cùng của nó là các báo cáo kiểm toán, là nơi trình bày ý kiến của KTV về tình hình doanh nghiệp.

Với đặc thù các kết luận của KTV có sự đòi hỏi cao về tính minh bạch, cũng như

mức độ ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán tới người sử dụng dẫn đến quan điểm về chất lượng kiểm toán. Khác với các sản phẩm, dịch vụ của các nghề nghiệp khác, chất lượng kiểm toán không dễ dàng quan sát hay kiểm tra, đánh giá. Thường có một khoảng cách nhất định về quan điểm hay mức độ thỏa mãn giữa người quản lý, người sử dụng và cung cấp dịch vụ tới chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, mặc dù chất lượng kiểm toán BCTC được hiểu theo các quan điểm khác nhau tùy thuộc góc nhìn của các đối tượng quan tâm, nhưng đều cùng mục tiêu là KTV đưa ra ý kiến đúng đắn về tính trung thực và hợp lý của các thông tin được kiểm toán.

Từ các nghiên cứu trước, theo Phan Thanh Hải (2014) thì có hai quan điểm chính về chất lượng kiểm toán được hình thành từ (i) quan điểm thực hành nhằm thỏa mãn đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán và (ii) quan điểm khoa học về kiểm toán, là khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trên các BCTC được kiểm toán.

✓ Chất lượng kiểm toán theo quan điểm phát hiện và báo cáo sai sót trọng yếu trong BCTC:

Theo các công trình nghiên cứu trước, chất lượng kiểm toán được xác định là mức độ công ty kiểm toán tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán trong suốt quá trình thực hiện kiểm toán. Tiêu biểu cho quan điểm này là Krishnan và Schauer (2001), McConnell và Banks (1998), Aldhizer và các cộng sự (1995). Một số nhà nghiên cứu khác lại cho rằng chất lượng kiểm toán được xem xét trên các khía cạnh như: Khả năng mà KTV phát hiện ra sai phạm của hệ thống kế toán của khách hàng và báo cáo các sai phạm này (DeAngelo, 1981; Watts và Zimmerman, 1983); khả năng KTV không phát hành báo cáo chấp nhận toàn phần cho các BCTC có chứa đựng những sai sót trọng yếu (Lee và các cộng sự, 1998); tính trung thực của thông tin tài chính được trình bày trên BCTC sau khi được kiểm toán (Beatty, 1989; Krinsky và Rotenberg, 1989; Davidson và Neu, 1993); khả năng KTV có thể làm giảm các sai sót và nâng cao tính trung thực của thông tin kế toán (Wallace, 1987).

Quan điểm chất lượng kiểm toán là khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu được coi là quan điểm phổ biến của các nhà nghiên cứu về chất lượng kiểm toán. DeAngelo (1981) là nhà nghiên cứu đầu tiên xác định chất lượng kiểm toán dựa trên khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong BCTC của công ty khách hàng. Theo đó, nhiều nhà khoa học kiểm toán dựa vào quan điểm này để phát

triển các lý luận kiểm toán và chất lượng kiểm toán. Palmrose, Z. (1988), Bradshaw (2001) và hầu hết các nghiên cứu khác đều thống nhất cho rằng, chất lượng kiểm toán được hiểu là khả năng KTV phát hiện và báo cáo về những sai sót trọng yếu trong việc trình bày và công bố các BCTC của các khách hàng được kiểm toán. Khả năng các KTV phát hiện được các sai phạm trọng yếu này phụ thuộc vào nhiều nhân tố, đặc biệt là năng lực nghề nghiệp của KTV, còn khả năng báo cáo sai phạm phụ thuộc vào tính độc lập của KTV, trong đó có sức ép từ phía khách hàng được kiểm toán (Lam and Chang, 1994; Francis, 2004). Theo quan điểm này, nếu cuộc kiểm toán có chất lượng có nghĩa là KTV cam kết đảm bảo về khả năng phát hiện và báo cáo các sai phạm trọng yếu trong các BCTC đã được kiểm toán theo đúng các qui định chuẩn mực nghề nghiệp. Theo đó, người sử dụng các BCTC đã được kiểm toán, nhất là các nhà đầu tư có thể tin tưởng vào kết quả kiểm toán do đã thỏa mãn mong muốn của họ rằng, các thông tin được kiểm toán là đáng tin cậy.

Tương tự như vậy, quan điểm này cũng phù hợp với quan điểm đánh giá chất lượng kiểm toán dựa trên ý kiến kiểm toán của KTV về BCTC, báo cáo kiểm toán hay ý kiến kiểm toán của KTV độc lập đối với BCTC của các doanh nghiệp niêm yết là một trong những nội dung được các nhà nghiên cứu quan tâm. Trong một nghiên cứu của các tác giả Chen, Su và Wang (2005), đã phân tích BCKT và BCTC của các doanh nghiệp niêm yết tại Trung Quốc trong khoảng thời gian 1995- 2000, kết quả cho thấy, tỷ lệ các BCKT trong đó KTV đưa ra ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần (trong thời gian nghiên cứu) chiếm tỷ lệ trên 15% tổng số doanh nghiệp niêm yết, một tỷ lệ được coi là cao so với các nước có thị trường chứng khoán phát triển như Mỹ. Nguyên nhân đã được các tác giả phân tích, cho thấy, chất lượng kiểm toán BCTC thể hiện chất lượng đưa ra ý kiến của KTV hay chất lượng BCKT.

Với vai trò của KTNN, việc kiểm toán đối với các mặt hoạt động của các ngân hàng nhằm góp phần đưa ra các kiến nghị chấn chỉnh các tồn tại, sai phạm trong quá trình hoạt động, nâng cao hiệu quả hoạt động, mặt khác, giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện tốt hơn vai trò của mình, hoàn chỉnh các quy phạm pháp luật còn chưa chặt chẽ trong hoạt động ngân hàng.

Chất lượng kiểm toán theo quan điểm phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu trên BCTC nhận được sự đồng tình cao từ phía các nhà nghiên cứu và người sử dụng

dịch vụ kiểm toán. Mặc dù chất lượng kiểm toán được các nhà nghiên cứu nhìn nhận là khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu, nhưng các nghiên cứu về sự thỏa mãn của đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán cũng đưa đến một kết luận quan trọng, đó là, nếu khả năng phát hiện và báo cáo các sai sót trọng yếu của KTV càng cao thì mức độ thỏa mãn của người sử dụng dịch vụ kiểm toán cũng càng cao. Do đó, có thể đo lường chất lượng kiểm toán trên góc độ thỏa mãn người sử dụng trên quan điểm về khả năng phát hiện và báo cáo về các sai sót trọng yếu trên các BCTC của các KTV.

✓ Chất lượng kiểm toán theo quan điểm thỏa mãn đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán:

Theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220 (VSA 220) và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế số 220 (ISA 220), “Chất lượng kiểm toán là mức độ thỏa mãn về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của những đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán đồng thời thỏa mãn về mong muốn có được những ý kiến đóng góp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính, kế toán của đơn vị được kiểm toán với thời gian định trước và giá phí thích hợp”. Chất lượng kiểm toán ở đây được hiểu trên khía cạnh mức độ thỏa mãn của đối tượng sử dụng các BCTC. Với đặc trưng của kiểm toán các chức năng nhiệm vụ của ngân hàng ... thì đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán phổ biến nhất là các cơ quan quản lý và các ngân hàng được kiểm toán, các nhà đầu tư cá nhân và tổ chức khác có liên quan.

Quan điểm này nghiêng về thực hành kiểm toán, được nhìn nhận dưới góc độ thỏa mãn người sử dụng dịch vụ. Theo đó, để đánh giá chất lượng kiểm toán thì mức độ thỏa mãn về chất lượng dịch vụ kiểm toán với mức giá phí phù hợp của đối tượng sử dụng dịch vụ được quan tâm. Mỗi góc nhìn khác nhau, quan điểm thỏa mãn được nhìn nhận và đánh giá khác nhau:

Thứ nhất, chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của các ngân hàng là khách hàng - đơn vị được kiểm toán. Mặc dù các ngân hàng phải được kiểm toán bởi KTNN là mang tính bắt buộc, tuy nhiên khách hàng luôn mong muốn nhận được ý kiến về tính trung thực, khách quan của các thông tin đã được kiểm toán để cung cấp tới các cơ quan quản lý, các nhà đầu tư ... nhằm giúp tăng cường uy tín của chính các ngân hàng và phục vụ cho mục đích thu hút vốn, đáp ứng nhu cầu mở rộng qui mô kinh

doanh của ngân hàng.

Bên cạnh đó, ngân hàng mong muốn có được sự đảm bảo từ phía KTNN rằng, mọi sai sót trọng yếu trên BCTC đều được phát hiện và báo cáo cho ban lãnh đạo, từ đó, đưa ra các kiến nghị giúp các ngân hàng hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ. Do vậy, dưới góc độ là khách hàng, chất lượng kiểm toán được đánh giá bởi sự thỏa mãn của các Ngân hàng về tính khách quan, độ tin cậy, khả năng đáp ứng, năng lực phục vụ, sự chia sẻ của KTV nhà nước. Quan điểm thỏa mãn này không hàm ý KTV đưa ra ý kiến theo hướng “làm đẹp BCTC” có lợi cho các ngân hàng hay lợi ích nhóm.

Thứ hai, chất lượng kiểm toán dưới góc nhìn của bên thứ ba, như: Nhà đầu tư, nhà quản lý, khách hàng... Bên thứ ba là đối tượng chịu sự rủi ro cũng như có lợi ích nhiều nhất từ việc sử dụng các kết quả kiểm toán, trong trường hợp này họ chủ yếu các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư cá nhân và các tổ chức khác có liên quan. Dưới góc nhìn của người sử dụng các kết quả kiểm toán, một cuộc kiểm toán có chất lượng là mang lại sự thỏa mãn về độ tin cậy, tính trung thực và hợp lý của các thông tin được kiểm toán, để qua đó họ có thể đưa ra quyết định quản lý, điều hành hoặc đầu tư, hợp tác cho phù hợp.

Tuy nhiên, nếu đánh giá chất lượng kiểm toán được hiểu theo khía cạnh thỏa mãn mong muốn của đối tượng sử dụng là rất khó để lượng hóa, vì bên thứ ba không trực tiếp chứng kiến và tham gia vào công việc của KTV. Họ chỉ cảm thấy tin cậy hơn nếu ý kiến kiểm toán được đưa ra bởi các KTV có năng lực, trình độ chuyên môn, độc lập và kinh nghiệm.

Mặc dù chất lượng kiểm toán được nhìn nhận dưới các quan điểm khác nhau, cũng như tồn tại khoảng cách về mức độ thỏa mãn của các đối tượng quan tâm tới chất lượng kiểm toán, thì mục tiêu kiểm toán vẫn phải được đảm bảo, đó là KTV phải đưa ra ý kiến đúng về độ tin cậy của các BCTC, nghĩa là, nếu các BCTC có những sai sót làm ảnh hưởng đến các quyết định của những người sử dụng, thì chúng đều đã được KTV phát hiện và báo cáo. Tóm lại, đối với hệ thống các tổ chức tín dụng thì việc đảm bảo đảm chất lượng kiểm toán của KTNN đối với các ngân hàng là mối quan tâm lớn của các đối tượng sử dụng dịch vụ kiểm toán, nhất là các cơ quan quản lý.

Các chỉ tiêu đo lường chất lượng hoạt động kiểm toán ngân hàng:

Chất lượng kiểm toán là mức độ đạt được các tiêu chuẩn chung đã đề ra trên cơ sở đảm bảo tốt các tiêu chuẩn cơ bản sau:

+ Kế hoạch kiểm toán đầy đủ, phù hợp, xác định rõ mục tiêu kiểm toán, nội dung kiểm toán, phạm vi kiểm toán, mức trọng yếu, rủi ro kiểm toán và các phương pháp kiểm toán thích hợp. Kế hoạch kiểm toán được phổ biến thống nhất đến từng thành viên đoàn kiểm toán và được triển khai cụ thể và chi tiết ở từng tổ kiểm toán;

+ Các thành viên đoàn kiểm toán thực hiện kiểm toán tuân thủ kế hoạch kiểm toán, chuẩn mực kiểm toán, quy trình kiểm toán và các quy định về chuyên môn nghiệp vụ kiểm toán, các quy định nghiệp vụ khác và pháp luật có liên quan;

+ Các KTV thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở cho việc hình thành các ý kiến và kết luận kiểm toán;

Báo cáo kiểm toán phù hợp với chuẩn mực và các quy định về báo cáo kiểm toán do Kiểm toán Nhà nước ban hành; phản ánh đầy đủ tình hình, kết quả kiểm toán và kết quả kiểm toán thỏa mãn các mục tiêu kiểm toán đã đề ra; những vấn đề sai sót, gian lận, tồn tại của đơn vị được kiểm toán trình bày trong báo cáo đã được xem xét, giải quyết thỏa đáng; các ý kiến nhận xét, đánh giá, kết luận kiểm toán được căn cứ vào những bằng chứng kiểm toán đầy đủ, xác thực và tin cậy, phù hợp với pháp luật hiện hành;

Chỉ tiêu định tính: Chất lượng hoạt động kiểm toán thông qua các chỉ tiêu định tính được thể hiện qua việc thay đổi trong việc điều hành cũng như hoạt động của các ngân hàng ngày càng được nâng cao hơn và chặt chẽ hơn. Có sự thay đổi trong việc ban hành chính sách, các quyết định trong điều hành thị trường tiền tệ và ngân hàng. Đưa ra các kiến nghị liên quan đến việc hoàn thiện cơ chế, chính sách của các ngân hàng, các bộ ngành liên quan, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Quốc hội.

Chỉ tiêu định lượng: Kết quả kiểm toán với nhiều kiến nghị về xử lý tài chính, tăng thu, giảm chi; các kiến nghị đi vào thực chất hơn đối với hoạt động của các ngân hàng. Biểu hiện của chất lượng được nâng cao hơn đó là số kiến nghị nhiều hơn, thực chất hơn và có ý nghĩa lớn vào sự thay đổi trong hoạt động của các ngân hàng. Các kiến nghị có tầm ảnh hưởng lớn, tạo ra nhiều sự chuyển biến và mang lại giá trị to lớn cho nền kinh tế.

Trong chu trình kiểm toán NHNN thực tế hiện nay (sơ đồ 2.1) và Quyết định 11/2017/QĐ-KTNN, thì chất lượng kiểm toán còn được đánh giá theo ba khía cạnh sau : Công tác lập kế hoạch kiểm toán; Công tác thực hiện kiểm toán; Công tác tổng hợp, kết luận và lập báo cáo.

Sự cần thiết phải nâng cao chất lượng kiểm toán ngân hàng nhà nước:

Với yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý và giám sát của nhà nước đối với việc quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước của toàn bộ các cơ quan quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính nhà nước, tài sản nhà nước cũng như tiến trình hội nhập kinh tế và phát triển kinh tế, chất lượng kiểm toán luôn là một trong các nội dung được quan tâm lớn trong hoạt động của KTNN, việc nâng cao chất lượng kiểm toán sẽ từng bước tạo thêm niềm tin của công chúng đối với hoạt động kiểm toán của KTNN. Nâng cao chất lượng kiểm toán luôn được đặt ra và là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi cuộc kiểm toán nói riêng và toàn bộ hoạt động kiểm toán nói chung của KTNN.

Hoạt động kiểm toán đối với NHTW có những đặc thù là lĩnh vực nhạy cảm, có tính thời sự vì liên quan đến chính sách vĩ mô của nền kinh tế; NHTW quản lý nguồn lực tài chính rất lớn nhằm đảm bảo cho hoạt động của các TCTD cũng như phục vụ việc điều hành CSTT quốc gia; hoạt động trên nhiều địa bàn cả nước;

Do đó, kết quả kiểm toán đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính mà NHTW quản lý, sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn và ổn định hệ thống tài chính quốc gia, tạo thêm động lực cho phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Để đảm bảo được các mục tiêu nói trên, đòi hỏi hoạt động kiểm toán của KTNN đối với việc quản lý, sử dụng các nguồn lực tài chính của NHTW cần phải được nâng cao hơn nữa.

Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán của kiểm toán nhà nước:

➤ Về tính độc lập của hoạt động kiểm toán

Hoạt động của kiểm toán là một hoạt động độc lập. Tính độc lập trong kiểm toán được hiểu là cơ quan kiểm toán độc lập với đơn vị được kiểm toán và được bảo vệ loại trừ các ảnh hưởng từ bên ngoài trong quá trình thực hiện kiểm toán, KTNN và KTV chỉ tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực nghiệp vụ chuyên môn, có quan điểm

độc lập, khách quan khi thực hiện các cuộc kiểm toán, đánh giá các kết quả và công bố báo cáo kiểm toán. Do vậy, tính độc lập của cơ quan kiểm toán ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng kiểm toán, là tiền đề cơ bản bảo đảm cho công tác kiểm tra tài chính nhà nước có hiệu lực và hiệu quả.

Để bảo đảm tính độc lập cho hoạt động kiểm toán thì cơ quan KTNN cũng như kiểm toán viên nhà nước phải được độc lập về địa vị pháp lý, về nhân sự và về ngân sách. Theo mục 1, điều 13 chương 2 của Luật KTNN địa vị pháp lý của KTNN đã được khẳng định rất rõ ràng. Đó là : “KTNN là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Như vậy địa vị pháp lý của một đơn vị phụ thuộc vào hình thức, nội dung của văn bản pháp luật khẳng định vai trò, vị trí của đơn vị đó.

Độc lập về ngân sách:

Cơ quan KTNN phải được độc lập về ngân sách; Độc lập về mặt ngân sách là một tiền đề cơ bản bảo đảm tính tự chủ trong công việc. Nếu KTNN bị hạn chế về tài chính sẽ dẫn đến sự hạn chế trong hoạt động kiểm toán phạm vi kiểm toán có thể bị thu hẹp, hoặc với sự lệ thuộc tài chính vào đơn vị được kiểm toán sẽ tạo ra sự ràng buộc, ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động kiểm toán và chất lượng kiểm toán.

Độc lập về nhân sự:

Bản thân cơ quan KTNN, đoàn kiểm toán, tổ kiểm toán và kiểm toán viên là chủ thể bảo đảm tính độc lập của hoạt động kiểm toán bằng kết quả kiểm toán khách quan, chính xác, tin cậy. Theo mục 2, điều 17 chương 2 của Luật KTNN thì: “Tổng KTNN do Quốc hội bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ quốc hội sau khi thống nhất với Thủ tướng Chính phủ”. Do vậy cơ chế bổ nhiệm Tổng KTNN có tác động quan trọng đến tính khách quan của những quyết định do họ đưa ra. Tổng KTNN phải được bảo đảm tính độc lập trong thực thi nhiệm vụ bằng quy định cụ thể trong luật việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng KTNN.

➤ Về quan điểm của người lãnh đạo kiểm toán

Quan điểm về kiểm soát của người lãnh đạo cao cấp là yếu tố quan trọng đầu tiên ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả của hệ thống KSCL kiểm toán. Rõ ràng, người lãnh đạo cao cấp là người quyết định ban hành các chính sách và thủ tục kiểm soát. Nếu

người lãnh đạo cấp cao coi trọng công tác KSCL kiểm toán thì các chính sách, quy chế và thủ tục kiểm soát thích hợp sẽ được thiết lập, duy trì; từ đó chất lượng kiểm toán sẽ được bảo đảm. Mặt khác hoạt động KSCL kiểm toán được thực hiện ở nhiều cấp độ khác nhau. Vì vậy thái độ, năng lực của người lãnh đạo ở các cấp trực tiếp thực hiện kiểm toán và kiểm soát cũng có ý nghĩa quan trọng đối với chất lượng hoạt động kiểm soát; nếu lãnh đạo các cấp coi trọng công tác kiểm soát thì các quy chế và thủ tục KSCL kiểm toán sẽ được tuân thủ một cách nghiêm túc, hoạt động kiểm toán được kiểm soát đúng đắn có hiệu quả cao và ngược lại.

➤ Cơ cấu tổ chức, cơ chế phân công, phân cấp nhiệm vụ

Cơ cấu tổ chức của một đơn vị chính là hệ thống trách nhiệm và quyền lực đang tồn tại. Vì vậy cơ cấu tổ chức ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng hoạt động của đơn vị. Một cơ cấu tổ chức hợp lý phải xác định rõ trách nhiệm, quyền lực và xác lập được mối quan hệ phối hợp, kiểm soát lẫn nhau giữa các bộ phận. Đặc biệt đối với cơ quan KTNN, đối tượng kiểm toán rất rộng và phức tạp, liên quan đến tất cả các lĩnh vực thu, chi ngân sách nhà nước của các bộ, ngành, ngân sách các địa phương, các đơn vị dự toán, các DNNN, các ban quản lý công trình XD CB.

Cơ chế phân công, phân cấp nhiệm vụ: Nếu phân công, phân cấp nhiệm vụ không hợp lý sẽ tạo ra sự chông chéo, kiểm toán viên không am hiểu chuyên sâu về nghiệp vụ dẫn tới chất lượng công việc không cao, không phát huy hết năng lực của mình sẽ nâng cao được chất lượng, hiệu quả kiểm toán.

➤ Chính sách cán bộ:

Bao gồm tuyển dụng, đào tạo và bồi dưỡng, phát triển nghiệp vụ, chế độ đãi ngộ, đãi ngộ cán bộ và kiểm toán viên. Chất lượng đội ngũ KTV phụ thuộc chủ yếu vào chính sách cán bộ, đào tạo và tiền lương. Để có được đội ngũ KTV có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức đáp ứng được yêu cầu công việc kiểm toán thì cơ quan KTNN phải có hệ thống các quy chế thích hợp về tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nghiệp vụ, quy chế đãi ngộ kiểm toán viên, đồng thời nhà nước phải bảo đảm cho KTV có mức thu nhập thích hợp để họ yên tâm công tác, chí công vô tư khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán. Nếu một trong những vấn đề nêu trên trong chính sách cán bộ thực hiện không tốt sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng KTV và chất lượng kiểm toán.

➤ Các quy định về chuẩn mực, quy trình và phương pháp kiểm toán:

Hoạt động kiểm toán phải tuân thủ theo pháp luật và các quy định về nghiệp vụ kiểm toán như chuẩn mực, quy trình kiểm toán, phương pháp kiểm toán và các quy chế hoạt động của cơ quan KTNN. Các quy định này là hệ thống các nguyên tắc, yêu cầu, quy định, chỉ dẫn nghiệp vụ kiểm toán cho kiểm toán viên, là căn cứ pháp lý cho hoạt động kiểm toán, đồng thời cũng là căn cứ để KSCL kiểm toán. Do vậy, nó có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng kiểm toán. Hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán, phương pháp kiểm toán, các quy chế hoạt động kiểm toán đầy đủ là cơ sở để tạo nề nếp trong quản lý cũng như thực hiện kiểm toán và kiểm soát chất lượng kiểm toán bảo đảm chất lượng kiểm toán.

➤ Quy chế, thủ tục và hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán:

Kiểm tra, kiểm soát là một chức năng của quản lý, đối với hoạt động kiểm toán thì chức năng này càng phải được coi trọng hơn nhằm ngăn chặn những biểu hiện sai trái, không khách quan, vô tư trong quá trình kiểm toán ... làm ảnh hưởng lớn đến kết quả kiểm toán. INTOSAI rất đề cao việc kiểm tra, KSCL kiểm toán ở từng cấp và mỗi giai đoạn kiểm toán.

➤ Đạo đức nghề nghiệp và trình độ, năng lực của kiểm toán viên:

KTV là một trong những nhân tố quyết định chất lượng kiểm toán. KTV nhà nước phải có trình độ, năng lực nghiệp vụ cao, phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ các chuẩn mực độc lập, khách quan, chính trực, thận trọng và bảo mật, đặc biệt phải có kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực được đào tạo.

Theo INTOSAI, đối với KTV đạo đức nghề nghiệp được thể hiện ở tính độc lập, chính trực, khách quan, thận trọng và bảo mật, trình độ và năng lực. Bộ quy tắc đạo đức của INTOSAI được trình bày tại các ISSAI 30I, SSAI 100, ISSAI 200, ISSAI 300 và ISSAI 400, hướng dẫn từng kiểm toán viên, người đứng đầu kiểm toán nhà nước, các cán bộ lãnh đạo và tất cả các cá nhân làm việc cho hoặc đại diện cho kiểm toán nhà nước, những người tham gia vào hoạt động kiểm toán. Tuy nhiên, Bộ quy tắc đạo đức này không thể được hiểu là có bất kỳ tác động nào đến cơ cấu tổ chức của các cơ quan kiểm toán nhà nước. Tất cả các công việc do cơ quan KTNN thực hiện phải có quy định về đạo đức nghề nghiệp bao trùm và phải chịu sự kiểm tra của các cơ quan quốc hội, sự đánh giá của công chúng đối với tính đúng đắn và kiểm tra

đối chiếu với luật nghề nghiệp.

1.2.1.4. Các phương pháp và kỹ thuật kiểm toán

Các phương pháp và kỹ thuật kiểm toán bao gồm: Phương pháp cân đối, Phương pháp đối chiếu, Phương pháp kiểm kê, kỹ thuật điều tra hệ thống, các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, trao đổi, lấy ý kiến của các Vụ, Cục thuộc NHNN. (Theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng KTNN)

1.2. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

1.2.1 Hệ thống tài chính

1.2.1.1 Khái niệm

HTTC bao gồm các yếu tố chính là thị trường tài chính, các định chế tài chính, hạ tầng tài chính, thực hiện các chức năng của nó “thông suốt” góp phần phân bổ có hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế.

Theo Frederic S. Mishkin (2004) thì thị trường tài chính (thị trường trái phiếu và cổ phiếu) và những tổ chức trung gian tài chính (ngân hàng, công ty bảo hiểm, quỹ lương hưu) có chức năng cơ bản là luân chuyển vốn từ đối tượng từ những người có dư vốn tới những người thiếu vốn. Đây chính là những thành phần trong HTTC và sự vận hành của nó đã góp phần điều phối các nguồn lực về vốn trong nền kinh tế có hiệu quả hơn.

1.2.1.2 Các khâu trong hệ thống tài chính

HTTC là tập hợp những nhóm quan hệ tài chính (các khâu tài chính) khác nhau được hình thành trong quá trình tạo lập, quản lý và sử dụng những quỹ, những nguồn vốn tiền tệ nhất định. Các nhóm quan hệ tài chính này được xem như là mỗi khâu tài chính. Tập hợp tất cả các khâu tài chính hình thành nên HTTC.

Mỗi khâu trong HTTC có cách thức, phương pháp riêng để hình thành và sử dụng những nguồn vốn tiền tệ. Đồng thời, ở mỗi giai đoạn khác nhau của nền kinh tế, các khâu tài chính thuộc HTTC cũng có những bước phát triển, biến đổi nhất định. Theo **Dương Thị Bình Minh và cộng sự (1999)** thì HTTC của Việt Nam bao gồm những khâu sau đây:

➤ Khâu Tài chính nhà nước: đây là khâu trung tâm của hệ thống tài chính. Các quan hệ tài chính-ngân sách gắn với việc hình thành và sử dụng quỹ ngân sách nhà

nước. Đây là quỹ tiền tệ tập trung lớn nhất của nhà nước, cung cấp các phương tiện tài chính cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Quỹ ngân sách nhà nước được hình thành từ các nguồn tài chính của các khâu tài chính khác trong HTTC, trong đó chủ yếu là các khoản nộp mang tính chất pháp lý bắt buộc như thuế, phí, lệ phí. Bên cạnh đó, quỹ ngân sách nhà nước còn được hình thành từ các nguồn khác như vay trong dân cư, vay nợ, viện trợ...

➤ Khâu tài chính doanh nghiệp: Tài chính doanh nghiệp gồm hai bộ phận cơ bản:

Tài chính các doanh nghiệp sản xuất và dịch vụ: Bao gồm tài chính của tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế kinh doanh hàng hoá và dịch vụ thuộc các thành phần kinh tế. Khâu tài chính này gắn liền với sản xuất, kinh doanh và trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh trong các doanh nghiệp. Chính ở đây nguồn tài chính xuất hiện và thông qua hoạt động tài chính doanh nghiệp tiến hành phân phối nguồn tài chính đó để hình thành nên nguồn thu cho các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp cũng như cho các quỹ tiền tệ của khâu tài chính khác. Chính nhờ quá trình huy động, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ cho mục đích kinh doanh trong khu vực doanh nghiệp mà nguồn tài chính của xã hội được tạo ra và phát triển.

Tài chính của tổ chức tài chính trung gian: phản ánh hoạt động của hệ thống tín dụng và bảo hiểm trong nền kinh tế quốc dân

+ Tín dụng: Phản ánh quan hệ vay mượn dựa trên nguyên tắc hoàn trả, có thời hạn và có lãi. Tín dụng bao gồm nhiều hình thức song trong đó tín dụng ngân hàng giữ vị trí chủ yếu trong hệ thống tín dụng.

+ Bảo hiểm: Hoạt động bảo hiểm gắn liền với các loại quỹ bảo hiểm trong nền kinh tế. Bảo hiểm gồm hai bộ phận: Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm thương mại

Bảo hiểm xã hội: Được đặc trưng bằng sự vận động các nguồn tài chính gắn với tạo lập và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội nhằm từng bước mở rộng và nâng cao việc bảo đảm vật chất, góp phần ổn định đời sống lao động và gia đình họ trong các trường hợp người lao động tạm thời hoặc vĩnh viễn mất sức lao động hoặc gặp các rủi ro khác làm giảm thu nhập hoặc không còn có thu nhập từ lao động.

Bảo hiểm thương mại: Thể hiện hoạt động của các tổ chức kinh doanh bảo hiểm, đứng ra cam kết bồi thường hoặc chi trả tiền bảo hiểm cho các tổ chức và các nhân

đóng bảo hiểm phí trong trường hợp xảy ra các rủi ro, tổn thất bất ngờ đối với các tổ chức cá nhân tham gia bảo hiểm. Nguồn tài chính để tạo lập quỹ bảo hiểm rủi ro trong các doanh nghiệp bảo hiểm dựa vào sự đóng góp của người được bảo hiểm dưới hình thức bảo hiểm phí. Quỹ bảo hiểm rủi ro được sử dụng chủ yếu để bù đắp các tổn thất bất ngờ xảy ra đối với các tổ chức và cá nhân đóng bảo hiểm phí, căn cứ và mức độ tổn thất thực tế.

➤ **Khâu tài chính hộ gia đình và các tổ chức xã hội:**

Tài chính hộ gia đình: Là một tụ điểm vốn quan trọng. Đặc trưng cho bộ phận hoạt động tài chính này là sự tồn tại của các quỹ tiền tệ trong các hộ gia đình. Nguồn hình thành quỹ tiền tệ trong khu vực dân cư bao gồm thu nhập từ lao động (tiền lương, tiền công lao động, tiền thưởng, tiền phụ cấp), thu nhập từ góp vốn đầu tư cho kinh doanh và từ đầu tư tài chính, thu nhập từ tài sản thừa kế và quà tặng...và các quỹ tiền tệ đó được sử dụng chủ yếu cho mục đích tiêu dùng, song chúng tạm thời nhàn rỗi và được đầu tư vào phát triển kinh tế hộ gia đình hoặc thông qua hoạt động của thị trường tài chính, nguồn vốn nhàn rỗi của dân cư sẽ được đầu tư vào nền kinh tế quốc dân.

Tài chính của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ: Nguồn quỹ này được hình thành từ đóng góp của các thành viên hoặc từ sự đóng góp của dân cư, hỗ trợ của nhà nước... Trong những thời điểm nhất định khi chưa được sử dụng, nguồn tài chính đó còn có thể tham gia vào thị trường tài chính.

Như vậy, các khâu của HTTC hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội. Mỗi khâu có vị trí và vai trò nhất định và chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, có mối quan hệ với thị trường, đặt trong sự vận động của thị trường đặc biệt là thị trường tài chính. Những mối quan hệ đó là đặc trưng quan trọng của HTTC trong nền kinh tế thị trường.

1.2.1.3 Vai trò của hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính đóng vai trò huyết mạch, điều phối vốn cho nền kinh tế. Theo Trương Thị Bình Minh và cộng sự (1999) thì vai trò của HTTC gồm: (i) Công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân và (ii) Công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế.

Vai trò là công cụ phân phối tổng sản phẩm quốc dân: Vai trò này bắt nguồn từ

bản chất, chức năng của phạm trù tài chính và được con người vận dụng thực hiện các quá trình phân phối tổng sản phẩm quốc dân. Là công cụ phân phối, tài chính thực hiện phân bổ các nguồn vốn đầu tư và các lĩnh vực nhà nước khuyến khích, vào các ngành kinh tế trọng điểm, vào kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội nhằm tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi để kích thích và thu hút vốn cho nền kinh tế. Đối với khu vực doanh nghiệp, thông qua cơ chế phân phối nguồn tài chính do doanh nghiệp tạo ra, tài chính là công cụ kích thích tiết kiệm, kích thích đầu tư và tái đầu tư nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trong điều kiện kinh tế thị trường quá trình phân hoá thu nhập diễn ra giữa các thành phần kinh tế, giữa các tầng lớp dân cư, vì vậy thông qua các quan hệ phân phối, tài chính được sử dụng như một công cụ quan trọng điều tiết thu nhập của các chủ thể kinh tế và dân cư theo chính sách của nhà nước nhằm góp phần thực hiện nguyên tắc công bằng, bình đẳng trong lĩnh vực phân phối thu nhập.

Vai trò là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế: Hoạt động tài chính gắn liền với hoạt động phân phối. Trong nền kinh tế thị trường các hoạt động quản lý kinh tế của nhà nước được thực hiện thông qua luật pháp, chính sách, cơ chế và các công cụ kinh tế. Đối với lĩnh vực tài chính, nhà nước không can thiệp trực tiếp vào các hoạt động tài chính mà sử dụng tài chính thông qua hệ thống luật pháp tài chính, chính sách tài chính và các công cụ tài chính để quản lý nền kinh tế vĩ mô. Vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô này được thể hiện trong việc định hướng, khuyến khích hướng dẫn và điều tiết các quan hệ kinh tế phát triển theo đường lối, chính sách, pháp luật của nhà nước theo hướng có lợi cho nền kinh tế quốc dân. Chính sách tài chính quốc gia bao quát các nội dung chủ yếu sau:

- Sử dụng các công cụ tài chính vào việc khai thác các nguồn vốn và mọi tiềm năng về vốn ở trong nước và từ nước ngoài để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế.
- Sử dụng các công cụ tài chính nhằm kích thích hoạt động kinh doanh có hiệu quả của các thành phần kinh tế.
- Điều chỉnh cơ cấu chi ngân sách của chính phủ cho các mục đích kinh tế và xã hội trong điều kiện kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.
- Sử dụng mạnh mẽ các công cụ tài chính trung gian để khơi dậy các nguồn vốn đáp ứng cho yêu cầu đầu tư, kinh doanh của khu vực kinh tế.

Trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong đó cần phải nhấn mạnh đến ngân sách nhà nước và các khâu tài chính trung gian mà thể hiện cụ thể thông qua việc vận dụng các công cụ tài chính như: thuế, các khoản chi của ngân sách nhà nước, cơ chế tài trợ và hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, lãi suất, tỷ giá hối đoái và công cụ thị trường mở.

Như vậy, sự tác động của tài chính và phát huy vai trò của tài chính trong quản lý và điều tiết vĩ mô đòi hỏi phải xác lập một cơ chế quản lý tài chính thích hợp trong đó vận dụng sự đan xen các yếu tố: pháp luật, chính sách, các công cụ tài chính.

1.2.1.4 Chức năng của hệ thống tài chính

Trong nền kinh tế thị trường, các hoạt động chuyển giao nguồn lực tài chính giữa các chủ thể diễn ra rất đa dạng và đan xen lẫn nhau, tác động lẫn nhau trong một hệ thống thống nhất đó là HTTC. Theo Sử Đình Thành và Vũ Thị Minh Hằng (2008) thì chức năng cơ bản của HTTC là tạo ra kênh chuyển tải vốn từ người thừa vốn đến người cần vốn. Khi hệ thống vận hành có hiệu quả, nó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và gia tăng phúc lợi xã hội. Qua HTTC, những chủ thể thừa vốn có nhiều cơ hội để đầu tư và gia tăng khả năng sinh lời của đồng vốn; còn những chủ thể thiếu vốn có nhiều cơ hội tiếp cận các nguồn vốn để thoả mãn tối đa nhu cầu phát triển. Ngoài ra, HTTC còn cung cấp các dịch vụ tài chính như: Chia sẻ rủi ro và thông tin các giao dịch tài chính.

1.2.1.5 Phân loại hệ thống tài chính

Hệ thống tài chính bao gồm nhiều bộ phận cấu thành. Theo Dương Đăng Chinh và cộng sự (2009) thì có thể phân loại HTTC theo các cách khác nhau:

Cách phân loại thứ nhất: Theo các tụ điểm tài chính, đặc điểm vai trò của các quan hệ tài chính, được chia thành các khâu tài chính (như mục 1.2.1.3)

Cách phân loại thứ hai: Theo quan hệ sở hữu các nguồn tài chính, HTTC được chia thành Tài chính nhà nước và Tài chính phi nhà nước

Cách phân loại thứ ba: Theo mục đích sử dụng các nguồn tài chính, HTTC được phân chia thành tài chính nhà nước và tài chính tư nhân

Cách phân loại thứ tư: Theo phạm vi của các hoạt động tài chính, lấy quốc gia làm chủ thể, HTTC được phân chia thành tài chính nội địa và tài chính quốc tế.

1.2.2 Ổn định hệ thống tài chính

1.2.1.1. Khái niệm

Ổn định HTTC có vai trò quan trọng trong việc điều hành các chính sách vĩ mô của một đất nước, có nhiều khái niệm về ổn định HTTC như:

Theo NHTW Thụy Sĩ thì ổn định HTTC nghĩa là một HTTC mà trong đó các chủ thể - trung gian tài chính, thị trường tài chính và hạ tầng tài chính thực hiện tốt các chức năng của mình và có khả năng chống đỡ được các cú sốc tiềm ẩn.

Theo NHTW Úc thì ổn định HTTC là một trạng thái mà trong đó các trung gian tài chính, thị trường và hạ tầng tài chính phân bổ tốt các luồng vốn giữa tiết kiệm và đầu tư, nhờ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Theo NHTW Châu Âu thì ổn định HTTC là một trạng thái trong đó HTTC gồm các trung gian tài chính, thị trường và hạ tầng tài chính có khả năng chống đỡ được các cú sốc và những rủi ro do sự mất cân đối tài chính gây ra từ đó làm giảm bớt khả năng sụp đổ của các trung gian tài chính vốn có tác động tiêu cực đối với việc phân bổ tiết kiệm và đầu tư.

Theo tác giả:

Ổn định HTTC là một trạng thái mà thị trường tài chính, các định chế tài chính, hạ tầng tài chính thực hiện các chức năng của nó “thông suốt” góp phần phân bổ có hiệu quả nguồn lực của nền kinh tế, có khả năng hạn chế và chống đỡ các cú sốc để tránh khả năng sụp đổ HTTC.

Có thể hiểu ổn định tài chính ở khía cạnh rộng hơn bao gồm sự vận hành trơn tru của một mối quan hệ phức tạp giữa các thị trường tài chính, cơ sở hạ tầng và các tổ chức hoạt động trong khuôn khổ pháp lý, tài chính và kế toán nhất định.

1.2.1.2. Vai trò của ngân hàng nhà nước trong việc ổn định HTTC

Để đảm bảo mục tiêu duy trì ổn định của cả HTTC đòi hỏi phải có sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong hệ thống giám sát tài chính quốc gia; và trong phần lớn các mô hình tổ chức hệ thống giám sát tài chính, NHTW là cơ quan có chức năng chủ đạo trong việc thực hiện chức năng ổn định tài chính.

➤ Vai trò của NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối trong việc ổn định HTTC như sau:

Giữ vững ổn định tài chính: Khi hệ thống tài chính trở nên bất ổn, cần phải cung

cấp một lượng tiền lớn để giải quyết tình trạng đó thì NHTW có khả năng ngay lập tức “bom” một lượng thanh khoản lớn do được độc quyền phát hành tiền nhằm ổn định thị trường thông qua hệ thống ngân hàng trong đó các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối giữ vai trò chủ đạo. Tại Việt Nam, các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối có thị phần và số vốn lớn chiếm hơn 44% các NH đang hoạt động, do đó các quyết sách của NHTW có thể lan tỏa nhanh chóng để ổn định tài chính thông qua các ngân hàng này.

Ổn định tài chính tăng cường tính hiệu quả cho chính sách tiền tệ: HTTC cung cấp rất nhiều thông tin cần thiết để NHTW điều hành chính sách tiền tệ đối với các ngân hàng. HTTC cũng là kênh truyền tải chính sách tiền tệ chủ yếu đến nền kinh tế thực. Sự bất ổn của HTTC có thể ảnh hưởng đến mức độ hữu dụng của các thông tin sử dụng trong điều hành chính sách tiền tệ (bao gồm các biến số giá cả và diễn biến giao dịch trên thị trường tài chính), qua đó, làm giảm hiệu quả chính sách. Chính vì lẽ đó, NHTW rất chú trọng ổn định tài chính để tăng cường tính hiệu quả của chính sách tiền tệ.

NHTW duy trì ổn định tài chính thông qua hiệu quả hoạt động của hệ thống thanh toán và thanh toán bù trừ: Ổn định tài chính không thể đảm bảo nếu các giao dịch thanh toán giữa các chủ thể kinh tế không được thực hiện thông suốt. Nếu một chủ thể không thể thanh toán kịp thời thì có thể khiến cho cả hệ thống thanh toán bị gián đoạn hoặc ngưng trệ, qua đó ảnh hưởng đến hoạt động của cả hệ thống tài chính. Chính vì lẽ đó, NHTW duy trì ổn định tài chính thông qua việc vận hành và giám sát hiệu quả các hệ thống thanh toán và thanh toán bù trừ, luôn duy trì sự ổn định trong vận hành của hệ thống ngân hàng nói chung và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối nói riêng.

Trong nghiên cứu này, NHTW đóng vai trò chủ đạo trong việc điều hành quản lý, thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế thông qua các hoạt động tiền tệ, tín dụng và NH nhằm đảm bảo sự ổn định tiền tệ và an toàn cho cả hệ thống NH. Theo Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định rõ NHTW có chức năng tổng hợp, phân tích, dự báo tình hình tiền tệ, tài chính; đề xuất các biện pháp ngăn ngừa rủi ro có tính hệ thống trong lĩnh vực tiền tệ, tài chính; và xây dựng chính sách, biện pháp ứng phó với khủng hoảng, đảm bảo ổn định hệ thống tiền tệ, ngân

hàng, tài chính. Tại Việt Nam, việc ổn định HTTC cần triển khai đồng thời tại ba nhóm chủ thể: các cơ quan quản lý, doanh nghiệp-ngân hàng và người dân. Cho nên, ngoài việc nghiên cứu NHTW, tác giả cũng kết hợp nghiên cứu các NH có vốn nhà nước để có cái nhìn bao quát hơn về điều hành của NHTW trong việc ổn định HTTC, cũng như tác động đồng thời của các ngân hàng trong việc ổn định HTTC.

1.2.1.3. Các chỉ tiêu đánh giá ổn định hệ thống tài chính

Không giống như sự ổn định về giá, sự ổn định tài chính không dễ xác định hoặc đo lường do sự phụ thuộc lẫn nhau và sự tương tác phức tạp của các yếu tố khác nhau của hệ thống tài chính giữa chúng và với nền kinh tế thực. Điều này còn phức tạp hơn bởi thời gian và các tương tác này còn vượt ra ngoài tầm lãnh thổ và ảnh hưởng đến các quốc gia khác.

Sự ổn định tài chính rất khó xác định và thậm chí còn khó đo lường hơn. Nói đúng ra, một HTTC có thể được mô tả là ổn định trong trường hợp không có biến động quá mức, hoặc khủng hoảng. Trong hai thập kỷ qua, các nhà nghiên cứu từ các NHTW các quốc gia trên thế giới đã cố gắng nắm bắt các điều kiện ổn định tài chính thông qua các chỉ số khác nhau về các lỗ hổng HTTC. Nhiều NHTW thông qua các báo cáo ổn định tài chính (FSR) nhằm đánh giá rủi ro đối với sự ổn định tài chính bằng cách tập trung vào một số lượng nhỏ các chỉ số lành mạnh tài chính (FSI).

FSI là “Bộ chỉ số lành mạnh tài chính” được IMF xây dựng và đã được phổ biến rộng rãi ở các quốc gia gồm các chỉ tiêu đo lường ổn định HTTC. Bộ chỉ số này đo lường sự lành mạnh tài chính của mỗi quốc gia, có vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá, nhìn nhận chính xác thực trạng hoạt động của HTTC mỗi quốc gia cũng như toàn cầu, đồng thời có vai trò lớn trong việc dự đoán, cảnh báo sớm và hoạch định chính sách, đưa ra các biện pháp quản lý hợp lý nhằm hạn chế những bất ổn, rủi ro có thể xảy ra, góp phần ngăn chặn, giảm thiểu hậu quả của khủng hoảng tài chính.

Bộ chỉ số này bao gồm 40 chỉ số tài chính (Phụ lục), bao gồm:

- (i) 25 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức nhận tiền gửi (12 chỉ số cốt lõi và 13 chỉ số khuyến khích);
- (ii) 2 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức tài chính khác;
- (iii) 5 chỉ số phản ánh tình hình tài chính của khu vực tổ chức phi tài chính
- (iv) 2 chỉ số phản ánh tài chính của khu vực hộ gia đình;

(v) 2 chỉ số phản ánh tình hình thanh khoản của thị trường;

(vi) 4 chỉ số phản ánh tình hình của thị trường bất động sản.

Các chỉ tiêu định lượng này về sự ổn định của HTTC có thể hàm chứa các dấu hiệu có thể cho phép các nhà hoạch định chính sách và các cơ quan quản lý, giám sát các khâu trong HTTC có thể: (i) giám sát tốt hơn mức độ ổn định tài chính của hệ thống, (ii) dự đoán các nguồn và nguyên nhân của căng thẳng tài chính cho hệ thống và (iii) có các biện pháp ứng phó hiệu quả hơn đối với các tác động có thể xảy ra.

Các biện pháp ổn định HTTC thông thường được đánh giá thông qua việc phân tích các chỉ số FSI với mục đích cảnh báo sớm để theo dõi tình trạng của hệ thống ngân hàng, đặc biệt là rủi ro vỡ nợ của các tổ chức riêng lẻ. Do vậy, việc vận hành và quản lý hoạt động của NHTW cùng các NH có vốn nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc điều hành ổn định HTTC quốc gia.

Theo IMF, trên thế giới có 134 quốc gia và vùng lãnh thổ đang công bố các tiêu chí thuộc bộ chỉ số lành mạnh tài chính (FSI) trên website của IMF (<http://fsi.imf.org>) với định kỳ quý, 6 tháng, năm. Những nước phát triển thường công bố đầy đủ 40 chỉ số, còn các nước đang phát triển và mới nổi chưa công bố được đầy đủ 40 chỉ số nêu trên. Tính đến đầu năm 2019, Khu vực Châu Á có 36 quốc gia công bố Bộ chỉ số này trên website của IMF, trong đó Việt Nam công bố đến quý 2 năm 2018 với 20 chỉ số.

1.3. MỐI QUAN HỆ GIỮA HOẠT ĐỘNG KTNH CỦA KTNH VÀ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA HỆ THỐNG TÀI CHÍNH QUỐC GIA

Trong cơ chế quản lý của mỗi quốc gia, NHTW và hệ thống các NHNN có vốn nhà nước chi phối có có tầm quan trọng đặc biệt, là kênh cung ứng vốn lớn cho nền kinh tế để thực hiện các chỉ tiêu vĩ mô của nền kinh tế. Với đặc thù NHNN được độc lập tự chủ trong việc xây dựng, điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất và tỉ giá hối đoái, thực hiện chức năng của ngân hàng trung ương thực sự, là ngân hàng phát hành tiền, ngân hàng của các ngân hàng, là trung tâm thanh toán quốc gia, điều hành thị trường tiền tệ; Các NHNN có vốn nhà nước chi phối thực thi các quyết sách, cụ thể hóa đường lối phát triển thông qua các chính sách tín dụng. Có thể thấy, NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối sử dụng nguồn vốn hoạt động từ nguồn tài chính quốc gia, ngân quỹ và tài sản nhà nước trong quá trình hoạt động. Chính bởi

NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước sử dụng nguồn tài chính quốc gia nên KTNN lại có vai trò rất quan trọng hơn hết trong công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn tài chính này có hiệu quả. Do đó, KTNN có đối tượng kiểm toán ở phạm vi rộng, cụ thể là tất cả các nguồn lực, ngân quỹ và tài sản quốc gia, là các tổ chức, cá nhân có liên quan quản lý và sử dụng tài chính quốc gia, ngân quỹ và tài sản nhà nước. Có thể thấy KTNN với tư cách là công cụ chuyên môn trong kiểm tra, kiểm soát các hoạt động tài chính, bảo đảm cho nền tài chính thực sự lành mạnh.

Qua quá trình kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, KTNN đã cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời cho Chính phủ, cơ quan quản lý sử dụng trong công tác quản lý, điều hành và thực thi nhiệm vụ, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính công và kiểm chế lạm phát, ổn định HTTC quốc gia. Việc KTNN đưa ra những kiến nghị sửa đổi hay hủy bỏ văn bản trong quá trình kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối đã góp phần quan trọng làm minh bạch ngân sách nhà nước, quản lý tài chính nhà nước, tài sản nhà nước có hiệu quả và lành mạnh nền tài chính quốc gia, đồng thời thông qua hoạt động kiểm toán, Kiểm toán Nhà nước đã tích cực phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

1.4. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ XÁC ĐỊNH KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.4.1. Các nghiên cứu ngoài nước

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa kiểm toán và các khâu trong hệ thống tài chính, cụ thể là trong lĩnh vực ngân hàng không nhiều có thể kể đến các nghiên cứu sau:

Goulart (2007) cho rằng tầm quan trọng của tính minh bạch là một trong những nền tảng của HTTC lành mạnh là lý do tại sao các cơ quan quốc tế và NHTW của các quốc gia khác nhau, yêu cầu các tổ chức ngân hàng tiết lộ thông tin chứng minh mức độ công bằng, vị thế tài chính và kết quả của họ, như cũng như thông tin về các khía cạnh khác như cơ cấu tổ chức, kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro.

Nghiên cứu của Dantas, J. A. và cộng sự (2014) được thực hiện thực hiện phân tích so sánh các cấp quy định kiểm toán khác nhau trong các hệ thống ngân hàng, phân nhóm các quốc gia theo mức độ phát triển kinh tế, thu nhập và khu vực địa lý từ

việc khảo sát về các cơ quan quản lý và giám sát ngân hàng quốc gia từ 172 quốc gia. Cụ thể dữ liệu về các quy định của hệ thống ngân hàng của 118, 151 và 143 quốc gia trong tương ứng với các năm cơ sở năm 2000, 2003 và 2007. Tổng cộng, dữ liệu từ 172 quốc gia đã được xem xét, mặc dù chúng không hoàn chỉnh cho tất cả các giai đoạn được xem xét được thu thập từ trang web của Ngân hàng Thế giới. Nghiên cứu được thực hiện bao gồm các khía cạnh khác nhau của hệ thống tài chính của mỗi quốc gia, nghiên cứu đặc biệt đối với trường hợp của Brazil và mối quan hệ giữa mức độ các quy định kiểm toán và các tính năng của HTTC.

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ điều tiết các quy định kiểm toán trong hệ thống ngân hàng cho thấy, nhóm các nước giàu thường thể hiện mức độ điều tiết lớn hơn các quốc gia nghèo hơn, mặc dù sự khác biệt giữa các nhóm này đang giảm dần. Phân tích dựa trên các khu vực địa lý cho thấy mức độ tuân thủ cao nhất với các yêu cầu được tìm thấy ở các quốc gia Trung Đông và Bắc Phi cũng như ở Châu Âu và Trung Á. Ở Brazil, mức độ của các quy định kiểm toán trong phạm vi quyền hạn của cơ quan kiểm toán cao hơn mức trung bình được ghi nhận trên trường quốc tế, ngay cả khi xem xét phân nhóm theo cấp độ phát triển hoặc khu vực địa lý.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy mức độ của các quy định kiểm toán trong hệ thống ngân hàng có các mối quan hệ có ý nghĩa thống kê như sau: có mối quan hệ tích cực với tín dụng nội địa do ngành ngân hàng cung cấp theo tỷ lệ GDP; có mối quan hệ tiêu cực với tỷ lệ tài sản của hệ thống ngân hàng trong các ngân hàng có phần lớn vốn của chính phủ; có mối quan hệ tiêu cực với mức độ hạn chế theo quy định đối với việc ngân hàng tham gia vào các hoạt động cho vay, bảo hiểm và thế chấp; và mối quan hệ tích cực với lợi nhuận của các ngân hàng. Bằng cách kiểm soát các giai đoạn thông tin, kết quả nghiên cứu cho thấy các quy định kiểm toán đã chặt chẽ hơn theo thời gian, đặc biệt là khi đối phó với các cuộc khủng hoảng uy tín.

Dinu, Vasile và Nedelcu, Mariana (2015) nghiên cứu về mối quan hệ giữa các đặc điểm của ủy ban kiểm toán (với tư cách là người bảo đảm chất lượng kiểm toán nội bộ) và hiệu quả tài chính, chất lượng danh mục đầu tư, khả năng thanh toán và vốn tự đăng ký ở cấp độ hệ thống ngân hàng tại Romania. Nghiên cứu sử dụng số liệu từ BCTC tại 25/31 ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Rumani, dữ liệu thu thập dựa trên thông tin được đăng trên trang web của các ngân hàng Quốc gia Romania

hoặc thông qua BCTC hàng năm và các báo cáo liên quan năm 2013 về yêu cầu công khai và minh bạch.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xử lý kết quả hồi qui. Các biến độc lập bao gồm Số lượng thành viên của ủy ban kiểm toán ; Tỷ lệ của các thành viên độc lập/tổng số lượng thành viên có kinh nghiệm trên thị trường tài chính/số lượng thành viên; Số lượng các cuộc họp mỗi năm; Số lượng thành viên nữ / số lượng thành viên. Biến phụ thuộc là hiệu quả hoạt động (được đo bằng ROA, ROE, chất lượng tài sản (NPL trên tổng dư nợ). Kết quả nghiên cứu cho thấy có mối liên quan tích cực đáng kể giữa chất lượng kiểm toán nội bộ và chất lượng tài sản ngân hàng.

Varchenko O., và cộng sự (2018) phân tích trạng thái và hoạt động của thị trường tài chính Ukraine, về phát triển lập pháp, quy phạm và thể chế để thực hiện chiến lược phát triển ngành tài chính trong nước trong điều kiện hệ thống kinh tế mở thông qua một số chỉ số hoạt động của các tổ chức cho vay ngân hàng và phi ngân hàng trong tình trạng hệ thống tài chính của Ukraine đang trải qua một trong những cuộc khủng hoảng sâu sắc nhất kể từ khi độc lập khi 92 ngân hàng đang trong tình trạng thiếu thanh khoản và hai tổ chức cùng nắm quyền điều hành đất nước. Nghiên cứu đã cho thấy rằng việc thiết lập các chính sách tài khóa dài hạn hoặc trung bình phụ thuộc vào sự phát triển của ngành tài chính. Nghiên cứu cũng cho rằng chìa khóa để ổn định và phục hồi kinh tế của đất nước là tạo ra một hệ thống kiểm soát hiệu quả đối với việc quản lý tài nguyên quốc gia và tài chính nhà nước. Các biện pháp khắc phục được đề xuất để phát triển cấu trúc thể chế của thị trường, phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ quyền của cổ đông, tăng tính minh bạch và đưa ra chính sách điều tiết mở hiệu quả và giám sát phù hợp.

Atilla Arda và cộng sự (2018) nghiên cứu về các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính ngân hàng trung ương hàng năm tại 170 trang web của NHTW trên thế giới, cũng như các biện pháp pháp lý và thể chế hỗ trợ kiểm toán chất lượng và tính độc lập, tập trung vào một yếu tố của tính minh bạch và trách nhiệm của NHTW dựa vào kiểm toán bên ngoài hàng năm các BCTC. Nghiên cứu thảo luận về các thỏa thuận kiểm toán bên ngoài hiện tại ở các NHTW dựa trên đánh giá thông tin có sẵn công khai trên các trang web của các NHTW, bao gồm các báo cáo kiểm toán cũng như luật pháp của NHTW tại 170 trang web của các NHTW. Các quan sát về các vấn đề

chất lượng kiểm toán và thực tiễn tốt nhất cũng được chứng thực bằng các phát hiện của các đánh giá IMF, đánh giá các hoạt động kiểm toán, quản trị và kiểm soát, cũng như các khía cạnh của cấu trúc pháp lý và quyền tự chủ tại NHTW của các thành viên vay từ IMF.

Các NHTW đang tăng cường thực hành minh bạch tài chính của họ, đặc biệt là việc xuất bản báo cáo tài chính. Hầu hết các NHTW (83 %) NHTW nói trên cho thấy các BCTC đều có sẵn trên trang web và tính kịp thời của việc xuất bản BCTC đã được cải thiện trong những năm gần đây cùng với việc hoàn thành kiểm toán nói chung là kịp thời và trong thời hạn luật định. Hầu hết các báo cáo kiểm toán được công bố đều xác nhận việc sử dụng Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (ISA; 64%), với 70% NHTW được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán trực thuộc quốc tế.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các NHTW sử dụng các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế trong lĩnh vực kiểm toán bên ngoài ngay cả khi không có các yêu cầu pháp lý và các sửa đổi pháp lý gần đây kết hợp các điều khoản hỗ trợ chất lượng và tính độc lập kiểm toán bên ngoài. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy rằng một số lượng lớn các NHTW không công bố kết quả kiểm toán một cách kịp thời, điều này cần cải thiện để tạo sự minh bạch trong hoạt động của các NHTW.

Có thể thấy không nhiều các nghiên cứu về NHTW hoặc các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, đặc biệt chưa có nghiên cứu nào về kiểm toán NHTW và các NH có vốn chi phối nhằm ổn định HTTC ở các nghiên cứu trước.

1.4.2. Các nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, việc nghiên cứu về KTNN nhằm ổn định hệ thống tài chính rất ít, đa phần các nghiên cứu về hoàn thiện tổ chức, quy trình hoạt động, nâng cao chất lượng KTNN trong các nghiên cứu sau:

➤ Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Nguyễn Thanh Huệ, về “Hoàn thiện hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán trưởng tại kiểm toán nhà nước”, đề tài đã được nghiệm thu năm 2018.

Đề tài đã hệ thống được các vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán. Lý luận này làm cơ sở nghiên cứu thực trạng về hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán của kiểm toán trưởng tại cơ quan KTNN Việt Nam giai đoạn 2013 – 2017. Đề tài đã đi sâu phân tích để tìm các hạn chế, các vi phạm về

hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán của kiểm toán trưởng tại cơ quan KTNN Việt Nam.

➤ “Tăng cường kiểm soát chất lượng kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực kiểm toán ngân sách Bộ, ngành”, 2017, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do tác giả Đỗ Trung Dũng và Cù Hoàng Diệu đồng chủ nhiệm đề tài.

Đề tài đã hệ thống được các vấn đề lý luận liên quan đến công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán trong mối quan hệ với chất lượng, hiệu lực kiểm toán Ngân sách Bộ ngành; đánh giá được thực trạng công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán ngân sách Bộ ngành, từ kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân. Nghiên cứu cũng đưa ra những định hướng và giải pháp tăng cường kiểm soát chất lượng kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực kiểm toán ngân sách Bộ, ngành ở 3 khía cạnh là hoàn thiện môi trường KSCLKT; hoàn thiện tổ chức bộ máy KSCLKT và hoàn thiện cơ chế hoạt động KSCLKT.

➤ “Tổ chức kiểm toán ngân sách nhà nước do kiểm toán nhà nước Việt Nam thực hiện”, 2009, đề tài Luận án Tiến sĩ của tác giả Nguyễn Hữu Phúc, đã bảo vệ thành công tại Đại học Kinh tế quốc dân.

Luận án đã trình bày thực trạng tổ chức bộ máy kiểm toán NSNN và tổ chức công tác kiểm toán thông qua thực hiện quy trình kiểm toán NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện trong những năm qua và những tác động của việc đổi mới tổ chức quản lý NSNN của Việt Nam trong tương lai đến việc tổ chức kiểm toán NSNN. Nghiên cứu cũng đề ra những định hướng cơ bản và giải pháp hoàn thiện tổ chức kiểm toán NSNN trên 02 phương diện tổ chức bộ máy và tổ chức công tác kiểm toán NSNN do KTNN Việt Nam thực hiện.

➤ “Định hướng và giải pháp đổi mới công tác kiểm toán NSNN trong điều kiện thực hiện Luật NSNN sửa đổi” 2004, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do tác giả Vương Đình Huệ làm chủ nhiệm đề tài.

Đề tài khoa học nghiên cứu những đổi mới trong Luật NSNN 2002 và những tác động đến công tác kiểm toán NSNN và phân tích những nổi bật trong Luật NSNN 2002 so với Luật NSNN 1996, đánh giá thực trạng kiểm toán NSNN và đề ra các nội dung kiểm toán NSNN phù hợp với Luật NSNN 2002. Đề tài không đi sâu vào việc nghiên cứu tổ chức bộ máy và hoạt động kiểm toán NSNN và được nghiên cứu khi

Luật KTNN chưa được ban hành.

➤ “Hoàn thiện tổ chức kiểm toán ngân sách cấp Bộ”, 2000, đề tài Luận án Tiến sĩ của tác giả Mai Vinh, đã bảo vệ thành công tại Đại học Kinh tế quốc dân.

Trong phạm vi nghiên cứu là kiểm toán báo cáo quyết toán của NSNN cấp bộ, trong khoảng thời gian Luật NSNN chưa được sửa đổi và hoàn thành trước khi có Luật KTNN. Luận án đã trình bày tổng quan về cơ cấu tổ chức ngân sách cấp Bộ, các nội dung kiểm toán liên quan và cũng đã xây dựng quy trình kiểm toán đối với kiểm toán ngân sách cấp bộ.

Ngoài ra, còn có các nghiên cứu khác liên quan như:

Vương Văn Quang, 2013 về “Hoàn thiện Quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước”;

Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Vũ Thị Thu Huyền, 2019 về “Hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động chi tiêu ngân sách của các bộ, ngành”.

Các nghiên cứu về ổn định HTTC tại Việt Nam không có nhiều, có thể đề cập đến các nghiên cứu gần đây như:

Vũ Như Thăng (2014) nghiên cứu về vai trò của Ngân hàng Nhà nước đối với sự ổn định hệ thống tài chính, nghiên cứu đã trình bày về mô hình thể chế và vai trò của NHTW, giới thiệu các Chỉ số an toàn vĩ mô (MaPP). Tác giả cho thấy tầm quan trọng của ổn định khu vực tài chính đối với sự phát triển kinh tế với một hệ thống tài chính phát triển còn ở trình độ thấp, phụ thuộc chủ yếu vào khu vực ngân hàng, những sự ổn định của hệ thống ngân hàng đặc biệt là trong giai đoạn 2010-2014 cho thấy vai trò đóng góp quan trọng cho việc duy trì ổn định tài chính và ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy tăng trưởng. Nghiên cứu cũng đề cập đến một số vấn đề ổn định tài chính tại Việt Nam với hàng loạt các vấn đề đang tồn tại như: (i) Kinh tế vĩ mô chưa thật ổn định, nợ công tăng nhanh và ở mức khá cao; (ii) Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện; (iii) Khu vực tài chính phát triển còn mất cân đối, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng, thị trường trái phiếu doanh nghiệp chưa phát triển; (iv) Năng lực và trình độ quản trị của đa số doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế thực ở mức thấp; Mức độ rủi ro trong kinh doanh của các doanh nghiệp ở mức cao do tỷ lệ sử dụng đòn bẩy tài chính cao; (v) Hiệu quả sử dụng vốn ở khu vực tài chính nhà nước và ở khu vực tư nhân đều rất thấp, đặc biệt là khu vực DNNN.

Nghiên cứu cũng đề xuất một số khuyến nghị đối với NHNN cần tập trung vào lĩnh vực cụ thể, có thứ tự ưu tiên, tránh dàn trải; Cần phân rõ chức năng, nhiệm vụ giữa Vụ Ổn định tiền tệ-tài chính (giám sát an toàn vĩ mô) với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng (giám sát an toàn vi mô) và các bộ phận liên quan, thận trọng và linh hoạt trong điều hành chính sách tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô.

Trương Văn Phước (2017) nghiên cứu về vai trò của hệ thống tài chính Việt Nam đối với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020. Nghiên cứu đã trình bày những nét chính của Hệ thống tài chính Việt Nam giai đoạn 2015-2016 như : Cung ứng vốn cho nền kinh tế, Tái cơ cấu hệ thống tài chính. Nghiên cứu cũng nêu bật vấn đề tăng trưởng kinh tế cao và yêu cầu cấu trúc lại thị trường tài chính hiện đại, hài hòa. Các khuyến nghị đi sâu về vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng nhằm nâng cao năng suất lao động nền kinh tế, tạo đột phá tăng trưởng trong các năm tiếp theo. Đi đôi với việc tăng trưởng kinh tế cao, cần tiếp tục củng cố ổn định vĩ mô, quyết liệt hơn trong thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế nhằm củng cố tài khóa, xử lý dứt điểm những yếu tố đe dọa bất ổn vĩ mô như nợ xấu, xử lý các ngân hàng yếu kém. Về phía hệ thống tài chính, cần chú trọng đến độ sâu tài chính hơn là phát triển tài chính theo chiều rộng như giai đoạn trước đây, không những thúc đẩy việc luân chuyển dòng vốn thông suốt trong khu vực kinh tế thực mà còn phải đảm bảo việc phân bổ hiệu quả nguồn lực tới các ngành ưu tiên, chú trọng phát triển

Phan Thị Linh và Trần Thị Vân Trà (2019), nghiên cứu về chính sách an toàn vĩ mô góp phần ổn định tài chính cho khu vực ngân hàng Việt Nam. Nghiên cứu đã trình bày mối quan hệ giữa chính sách an toàn vĩ mô và ổn định tài chính; Vận dụng bộ chỉ số lành mạnh tài chính (FSIs) cho khu vực ngân hàng Việt Nam gồm 7 chỉ số: Tỷ số lợi nhuận trên tài sản, Tỷ trọng vốn trên tổng tài sản, Tỷ lệ cho vay trên tổng tiền gửi, Tỷ trọng cho vay bất động sản, Cho vay khu vực trọng điểm của nền kinh tế, Tỷ lệ nợ xấu, Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng. Qua việc phân tích 7 chỉ số này, nhóm tác giả đề xuất cần triển khai xây dựng bộ chỉ số an toàn vĩ mô để phân tích sức khỏe của toàn hệ thống tài chính Việt Nam với lộ trình tăng dần số lượng các chỉ số song song với kế hoạch hoàn thiện cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, cần sử dụng các công cụ phân tích như stress test, hệ thống cảnh báo sớm, khung phân tích mức độ tổn thương tài chính trên cơ sở phát triển các công cụ nói trên của các tổ chức quốc tế

cho phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.

Nhìn chung, các nghiên cứu tại Việt Nam chỉ đề cập đến các vấn đề trong hoạt động kiểm toán của KTNN và chưa đi sâu vào nghiên cứu lĩnh vực ngân hàng chịu sự quản lý của nhà nước, cụ thể là NHTW và các ngân hàng do nhà nước chi phối. Tính đến thời điểm hiện tại chưa có công trình khoa học nào có nghiên cứu về các hoạt động của KTNN góp phần ổn định HTTC quốc gia. Do đó, tác giả lựa chọn vấn đề này làm đề tài nghiên cứu của mình.

1.4.3. Khoảng trống trong lĩnh vực nghiên cứu

Trong các đề tài trong nước đã công bố, các tác giả Đinh Trọng Hạnh (2003), Vương Đình Huệ (2004), Nguyễn Hữu Phúc (2009), Đỗ Trung Dũng và Cù Hoàng Diệu (2017), Nguyễn Thanh Huệ (2018), ..đã đề cập ở góc độ quan điểm chung về chất lượng kiểm toán và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức của KTNN tại NHTW, hay chỉ cụ thể hay một mảng nghiệp vụ như kiểm soát chất lượng kiểm toán của kiểm toán trưởng trong hoạt động KTNN, kiểm toán ngân sách Bộ, ngành, quy trình và phương pháp kiểm toán đối với các hoạt động thu chi của NSNN mà chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu về hoạt động kiểm toán ngân hàng, cụ thể là NHTW và các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước chi phối, làm rõ hơn vai trò của KTNN trong việc kiểm toán NHTW và các ngân hàng thương mại có vốn nhà nước trong mối quan hệ với ổn định HTTC quốc gia.

Tóm lại, các khoảng trống nghiên cứu hiện nay gồm:

(i) Chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam nghiên cứu về hoạt động kiểm toán NHTW với góc nhìn toàn diện tất cả các hoạt động riêng có tại NHTW, đặc biệt là kiểm toán tại NHTW với mục tiêu ổn định tiền tệ và kiểm soát hệ thống các TCTD. Từ đó, nhận định những ưu nhược điểm cũng như hạn chế từ các kết quả kiểm toán để đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến NHTW cũng như nâng cao chất lượng kiểm toán, góp phần ổn định HTTC VN về mặt quản lý điều hành chung hệ thống ngân hàng.

(ii) Chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam nghiên cứu về hoạt động kiểm toán tại các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, cụ thể tại NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH với các đặc thù riêng có trong việc dẫn dắt thị trường tín dụng nông thôn, các chương trình ổn định việc làm, ưu đãi giáo dục thông qua các chính sách lãi suất

của NHCSXH... cho thấy vai trò của các ngân hàng này đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam. Từ đó, nhận định những ưu nhược điểm cũng như hạn chế từ các kết quả kiểm toán để đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý ngân hàng, góp phần ổn định hoạt động tín dụng, cung ứng vốn một cách kịp thời, đúng địa chỉ, có chất lượng cao cho nền kinh tế, đóng góp quan trọng vào việc ổn định HTTC quốc gia.

(iii) Chưa có nghiên cứu nào ở Việt Nam nghiên cứu về hoạt động kiểm toán tại NHCSXH với các đặc thù riêng có gồm các hoạt động tín dụng nhằm vào các đối tượng được hưởng CSXH của NN. Thông qua các kết quả kiểm toán của KTNN về các hoạt động của NHCSXH sẽ góp phần minh bạch tình hình tài chính, quản lý tốt nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội, giúp nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của các đối tượng hưởng CSXH của Việt Nam, đáp ứng kịp thời, bảo đảm cho vay thuận lợi cho người dân, đúng đối tượng, đúng mục đích sử dụng, công khai, minh bạch, đẩy lùi tín dụng đen góp phần vào ổn định HTTC của đất nước.

Vì thế, việc nghiên cứu đề tài này là một yêu cầu khách quan và rất khẩn trương, nhằm giúp các nhà hoạch định chính sách có một cách nhìn cụ thể hơn về vai trò của KTNN, trong việc kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối nhằm đưa ra những điều chỉnh, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, góp phần tạo sự chuyên biến trong công tác quản lý và điều hành các ngân hàng của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm ổn định HTTC quốc gia.

1.5. KINH NGHIỆM VỀ HOẠT ĐỘNG KTNN CỦA KTNN TẠI CÁC NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

1.5.1. Kinh nghiệm kiểm toán trong khu vực công của kiểm toán nhà nước ở các nước

1.5.1.1. Kinh nghiệm của Malaysia

Kinh nghiệm về lãng phí ngân sách lớn tại Bộ Quốc phòng¹: Tại Malaysia, sau khi kiểm toán Tổng Kiểm toán Nhà nước Malaysia cho thấy có sự thất thoát từ các thỏa thuận hoán đổi đất công tại Malaysia đến từ nhiều công trình xây dựng của Bộ

¹Theo *Free Malaysia Today* và *News Strait Times* - Báo Kiểm toán số 9/2019.

Quốc phòng được hoàn thành với chất lượng thấp, không đạt yêu cầu (16 dự án xây dựng được kiểm toán thuộc Hải quân Hoàng gia và Không quân Hoàng gia Malaysia chiếm diện tích khoảng gần 3.000 mẫu đất có giá trị hàng tỷ Ringgit). Ngoài ra việc 4 căn cứ quân sự của Bộ Quốc phòng Malaysia đã quá lạm quyền trong vấn đề di dời căn cứ được đặt tại Hutan Melintang (Perak), Segamat và Paloh (Johor) và Bera (Pahang), khiến Bộ phải gánh chịu khoản thiệt hại khoảng 123 triệu USD từ việc hoán đổi các lô đất cho mục đích tăng cường hỗ trợ chính trị ở một số khu vực này. Cuộc kiểm toán của NAD được thực hiện trong bối cảnh Chính phủ Malaysia có các khoản nợ công đã lên tới hơn 1.000 tỷ Ringgit, tương đương 80% GDP, đứng thứ 2 tại khu vực Đông Nam Á, sau Singapore. Để giảm khoản nợ công khổng lồ này, Chính phủ Malaysia đã triển khai nhiều biện pháp tiết kiệm, tăng thu ngân sách như: đưa ra các biểu thuế mới, giảm cổ phần trong các công ty nhà nước hoặc các công ty cổ phần có vốn nhà nước, cắt giảm các dự án công không quan trọng, bán đất để gây quỹ trả nợ. Các bộ trưởng của Malaysia đã nhất trí đồng loạt cắt 10% lương trong khi chính quyền mới cũng xem xét hủy một số dự án để giảm chi tiêu Chính phủ, tinh giản 17.000 công chức nhà nước, cắt giảm chi tiêu tại các cơ quan Chính phủ và giảm các khoản phụ cấp, trợ cấp cho công chức.

1.5.1.2. Kinh nghiệm của Sierra Leone

Gian lận tiền tài trợ và trốn thuế và yếu kém trong khâu quản lý, điều hành: Những sai phạm lớn được Báo cáo kiểm toán của Sierra Leone nêu ra vào 10/2016 cho thấy chính phủ thường xuyên để xảy ra tình trạng bội chi các khoản trợ cấp tại các trường đại học, cao đẳng; không tuân thủ các quy định về đóng thuế cho Nhà nước; bất thường trong thanh toán nhiều khoản tiền lớn cho một số hãng dịch vụ tư vấn và một nhà thầu được cho là công ty thân quen của các lãnh đạo; nhiều giao dịch rút tiền từ ngân hàng không có các giấy tờ, chứng từ và hóa đơn hợp lệ.

Cụ thể Chính phủ Sierra Leone và Đại học Công nghệ sáng tạo Limkokwing đã ký kết một Biên bản ghi nhớ về việc tài trợ chi phí cho 1.200 sinh viên ngày 27/10/2016, tuy nhiên, kế hoạch thực hiện đã không được công khai và thực hiện các giao dịch thanh toán gây ra khoản bội chi lên tới 2,3 tỷ SLL (Sierra Leonean Leone). Một khoản thanh toán vượt mức khác cũng đã được trả cho các chuyên gia tư vấn và một nhà thầu thi công các công trình tại Trường Cao đẳng Vịnh Fourah tổng cộng

72,59 triệu SLL. Trường hợp khác, tổng số tiền 3,19 tỷ SLL được rút từ tài khoản của MEST tại Ngân hàng Nhà nước Sierra Leone không hề có các chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan như: hóa đơn, danh sách người nhận tiền, biên lai có các chữ ký hợp lệ. Ngoài ra, Báo cáo kiểm toán đã chỉ ra tình trạng ăn bớt tiền thuế, cố tình nộp rút đi rất nhiều so với quy định và nhiều sai phạm khác trong quá trình nộp thuế.

Nhiều yếu kém, khuất tất trong quản lý, điều hành được Báo cáo kiểm toán năm 2017 chỉ ra 9 nhân viên đã nghỉ hưu, được nhận sổ và lương hưu nhưng tên của họ vẫn còn trong bảng lương và các chứng từ thanh toán tiền lương của Bộ trong suốt năm 2017 khiến ngân sách thất thoát 84,68 triệu SLL. Ngoài ra, 11 nhân viên khác đã đủ 60 tuổi để nghỉ hưu theo quy định của pháp luật Sierra Leone nhưng họ lại không được trao quyết định nghỉ hưu, vẫn tiếp tục có tên trong danh sách nhân viên biên chế của MEST và được nhận số tiền lương lên tới hơn 193 triệu SLL trong năm tài chính 2017. Tình trạng chênh lệch quá tải học sinh vẫn rất nan giải, có lớp học chỉ có 13 học sinh trong khi tại một số trường có lớp phải gánh tới 177 học sinh, điều này phản ánh công tác quản lý yếu kém của các lãnh đạo ngành giáo dục.

Mặt khác, hoạt động kiểm toán định kỳ hầu như bị bỏ bê trong suốt nhiều năm, dẫn chứng là trong 3 năm, Bộ chỉ thực hiện 6 cuộc kiểm tra. Từ đây, Báo cáo kiểm toán khuyến nghị, MEST cần tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm toán định kỳ để nắm bắt hoạt động của các cơ quan và các trường đại học, cao đẳng.

Kinh nghiệm về thất thoát ngân sách lớn tại Quỹ Bảo trì đường bộ: Kiểm toán nước Cộng hòa Sierra Leone đã công bố Báo cáo kiểm toán thường niên cho năm tài khóa 20152. Báo cáo đặc biệt nêu rõ tình trạng quản lý ngân sách lỏng lẻo tại Quỹ Bảo trì đường bộ quốc gia (RMFA) khiến gần 6,16 tỷ Sierra Leonean Leone (SLL), tương đương 700.000 USD bị thất thoát mà không hề có bất kỳ chứng từ, tài liệu hợp lệ nào đi kèm. Danh sách được báo cáo gồm tổng số 1.019 công nhân cấp thoát nước làm việc tại 3 thành phố: Freetown, Makeni và Kenema, song chỉ có 715 công nhân được xác định là những người lao động thực tế, họ đã được nhận tổng số tiền lương là 1,14 tỷ SLL. Danh sách 304 nhân viên còn lại thực ra là những cái tên ảo, được một số cán bộ vẽ ra để hợp thức hóa việc nhận tiền từ Quỹ với tổng số tiền 486,4 triệu SLL.

²Theo Concord và AllAfrica - Báo Kiểm toán số 14/2019

1.5.1.3. Kinh nghiệm từ Kenya

Về NSNN các quận vẫn bị biển thủ, sử dụng sai mục đích: Báo cáo kiểm toán thường niên cho năm tài chính 2016-2017 của Chính phủ Kenya mới được công bố cho thấy tình trạng lãng phí trong chi tiêu NSNN đang là vấn đề cần báo động. Có 47 hội đồng quận của Kenya đã chi tới 4,9 tỷ Shilling Kenya (KES) ngân sách, tương đương gần 49 triệu USD cho các chuyến công tác, du lịch trong nước.

BCKT cho thấy Bomet là quận đứng đầu danh sách các quận có những khoản chi phí cho mục đích đi công tác, du lịch nước ngoài trái quy định cao nhất, có tới 87,6% ngân sách quận chi cho các chuyến công tác phí nước ngoài không tuân thủ các quy định của pháp luật, nhiều khoản chi mờ ám có dấu hiệu biển thủ ngân sách công. Quận West Pokot đứng ở vị trí thứ hai với 57,4%, đứng thứ ba là quận Tharaka Nithi với 55,4%, tỷ lệ này tại quận Meru và Kisumu lần lượt là 43,4% và 30,9%. Nhiều quan chức chính quyền đã tha hóa, biến chất và đánh mất lòng tin từ công chúng. Chính công dân Kenya - những người nộp thuế - đang phải chịu đựng hậu quả của những hành vi tham nhũng đó.

Cần nâng cao vai trò giám sát của công dân: Nếu những hành vi tham nhũng NSNN bị phát hiện, những quan chức có liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tất cả các quận trên cả nước bắt buộc phải thành lập các ủy ban kiểm toán, chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng ngân sách của địa phương, không có trường hợp ngoại lệ.

Tổng Kiểm toán kêu gọi mỗi công dân Kenya cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình trong việc giám sát hoạt động chi tiêu ngân sách công của tất cả quan chức trong các cấp thuộc Chính phủ, giúp họ nâng cao trách nhiệm trong việc sử dụng từng khoản ngân sách dù là nhỏ nhất. Văn phòng Tổng Kiểm toán Kenya đang xem xét làm thế nào để xây dựng một khuôn khổ pháp lý về trách nhiệm xã hội của quan chức các chính quyền địa phương chặt chẽ hơn.

1.5.1.4. Kinh nghiệm từ Hoa Kỳ

Gian lận trong cấp bằng lái xe tại Tiểu bang California 3: Trong Báo cáo của Cơ quan Kiểm toán Tiểu bang California (DMV) có tình trạng làm giả hàng trăm hồ sơ bằng lái và những vấn đề tồn tại tại DMV, bao gồm: không nhất quán trong giám sát

³Theo Santa Daily Press và Mercury News - báo Kiểm toán số 14/2019

các văn phòng khu vực, thông tin kém hiệu quả, yếu kém trong hoạch định ngân sách, chậm trễ trong cải thiện dịch vụ khách hàng, thiếu các hoạt động đào tạo nhân sự và đặc biệt là nhiều trường hợp gian lận, hối lộ liên quan đến việc cấp bằng lái xe.

Đã có ít nhất 8 cựu nhân viên của DMV bị truy tố về những tội danh liên quan đến hối lộ và gian lận danh tính trong thi cấp bằng lái. Các kiểm toán viên phát hiện, 8 cựu nhân viên này đã làm giả ít nhất 600 hồ sơ bằng lái xe, thay đổi kết quả thi lái và nhận hoa hồng hối lộ về tài khoản cá nhân hàng nghìn USD. Đáng chú ý, danh sách những cựu nhân viên bị truy tố còn có con gái của một Phó Ban Điều tra và Thực thi của DMV. Người này đã lạm dụng chức vụ và quyền hạn của mình để tạo lập ít nhất 68 bằng và giấy phép lái xe giả. Bên cạnh đó, một số chủ trường dạy lái xe ở California cũng sẽ phải đối diện với cáo trạng gian lận, tiếp tay trong đường dây cấp bằng lái giả. Những phát hiện này của Cơ quan Kiểm toán Tiểu bang đặc biệt thu hút sự quan tâm của dư luận trong bối cảnh xảy ra nhiều vụ tai nạn xe hơi nghiêm trọng tại Hoa Kỳ thời gian qua khiến nhiều người chết và bị thương.

1.5.2. Bài học cho Việt Nam trong quản lý và điều hành hoạt động kiểm toán nhà nước tại các khu vực công

Chính phủ nên triển khai nhiều biện pháp tiết kiệm, tăng thu NSNN như: đưa ra các biểu thuế mới, giảm cổ phần trong các công ty nhà nước hoặc các công ty cổ phần có vốn nhà nước, cắt giảm các dự án công không quan trọng, bán tài sản công để gây quỹ trả nợ.

Tất cả các khoản thu/ chi của quan chức Chính phủ sử dụng tiền của nhà nước phải có các chứng từ thanh toán và các tài liệu liên quan như: Hóa đơn, danh sách người nhận tiền, biên lai có các chữ ký hợp lệ. Khuyến nghị các tập thể, cá nhân có liên quan cần sớm thực hiện các bước cần thiết để thu hồi các khoản thanh toán vượt mức, báo cáo quá trình thực hiện cũng như bổ sung các chứng từ, tài liệu để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán. Đồng thời, kêu gọi các cán bộ có liên quan cần báo cáo lại về số tiền thuế phải nộp theo quy định cũng như nộp bổ sung những khoản tiền còn thiếu.

Thường xuyên rà soát danh sách nhân viên, rà soát bảng lương và các chứng từ thanh toán tiền lương đã nghỉ hưu để chấm dứt trả lương cho số này.

Văn phòng Tổng Kiểm toán yêu cầu Ban Lãnh đạo và bộ phận kế toán của các

Bộ, Ngành trực thuộc Chính phủ phải cung cấp đầy đủ các chứng từ hợp lệ về việc rút số tiền trên từ ngân sách trong vòng 1 tháng và nộp BCTC đúng thời hạn để phục vụ công tác kiểm toán thường niên.

Cần nâng cao vai trò giám sát của công dân: Nếu những hành vi tham nhũng NSNN bị phát hiện, những quan chức có liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Tất cả các quận trên cả nước bắt buộc phải thành lập các ủy ban kiểm toán, chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý, sử dụng ngân sách của địa phương, không có trường hợp ngoại lệ.

Ngoài việc kêu gọi mỗi công dân cần nâng cao vai trò, trách nhiệm của mình trong việc giám sát hoạt động chi tiêu ngân sách công của tất cả quan chức trong các cấp thuộc Chính phủ. Văn phòng Tổng Kiểm toán xem xét để xây dựng một khuôn khổ pháp lý về trách nhiệm xã hội của quan chức các chính quyền địa phương chặt chẽ hơn.

Cần có chính sách nhất quán trong giám sát các văn phòng khu vực, thông tin kém hiệu quả, yếu kém trong hoạch định NSNN, chậm trễ trong cải thiện dịch vụ công.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Trong chương 1 tác giả đã trình bày các khái niệm về kiểm toán, kiểm toán nhà nước, NHTM nhà nước. Trình bày khái niệm về chất lượng kiểm toán và các quan điểm khoa học về chất lượng kiểm toán dựa vào các nghiên cứu trước. Tác giả cũng trình bày các nội dung chính của KTNN đối với việc kiểm toán các NHNN và sự cần thiết phải nâng cao chất lượng kiểm toán NHNN.

Lý luận cơ bản này được sử dụng để nghiên cứu thực trạng hoạt động kiểm toán các ngân hàng ở chương sau.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

2.1. GIỚI THIỆU VỀ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ HỆ THỐNG TÀI CHÍNH VIỆT NAM

2.1.1. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước Việt Nam

2.1.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển

Theo Điều 118 Hiến pháp nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, KTNN là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công. Tổng KTNN là người đứng đầu Kiểm toán nhà nước, do Quốc hội bầu. Nhiệm kỳ của KTNN do luật định. Tổng KTNN chịu trách nhiệm và báo cáo kết quả kiểm toán, báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp, chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của KTNN do luật định.

KTNN Việt Nam ra đời không có tiền thân, lần đầu tiên được hiến định trong Hiến pháp. Việc bổ sung thiết chế độc lập là KTNN vào trong Hiến pháp là nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; phù hợp nguyên tắc quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và phù hợp với thông lệ quốc tế. Với vị thế là cơ quan do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, thực hiện kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công, KTNN đóng vai trò quan trọng đảm bảo tính minh bạch trong quản trị quốc gia, góp phần đảm bảo tính dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân.

Lịch sử phát triển của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam:

Ở Việt Nam, KTNN được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 70/CP ngày 11/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập cơ quan KTNN, Quyết định số 61/TTg ngày 24 tháng 1 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều

lệ tổ chức và hoạt động của KTNN. Đây là cơ quan mới ra đời trong công cuộc đổi mới của đất nước và tiến trình cải cách nền hành chính quốc gia. Sự ra đời và phát triển KTNN là một tất yếu khách quan, đánh dấu một bước phát triển mới của hệ thống các công cụ kiểm tra, kiểm soát ở Việt Nam trong điều kiện mới. Luật KTNN được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006 đã mở ra giai đoạn phát triển mới của KTNN, với địa vị pháp lý được nâng cao: “Kiểm toán Nhà nước là cơ quan chuyên môn về lĩnh vực kiểm tra tài chính nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

KTNN đã từng bước khẳng định được vị trí, vai trò của mình trong cơ cấu bộ máy nhà nước; khẳng định được sự cần thiết, tính tất yếu khách quan đối với hoạt động của cơ quan KTNN với tư cách là một trong những công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý ngân sách, tiền và tài sản nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Tính đến đầu năm 2019, tổng số đội ngũ cán bộ, công chức, kiểm toán viên là 2.303 người. Chất lượng công chức trong đội ngũ KTNN đã từng bước nâng cao rõ rệt với trình độ Thạc sỹ, Tiến sỹ và Phó giáo sư chiếm hơn 46,68%; Cơ cấu kiểm toán viên cao cấp và kiểm toán viên chính chiếm 35,11% , được đào tạo thuộc các chuyên môn chính thuộc khối ngành kinh tế (kế toán, kiểm toán tài chính, ngân hàng) chiếm 61%, khối kỹ thuật (xây dựng, giao thông thủy lợi, kiến trúc, CNTT) chiếm 22%, các ngành khác (luật, mô địa chất, môi trường, ngoại ngữ...) chiếm 17%.

Trên cơ sở các quy định của Luật KTNN số 81/2015/QH13 ngày 24/06/2015, có thể xác định mô hình tổ chức bộ máy của KTNN được phân định gồm 2 cấp quản lý hoạt động kiểm toán: Cấp lãnh đạo KTNN - cấp Tổng KTNN và cấp KTNN chuyên ngành, KTNN khu vực - cấp Kiểm toán trưởng. (Phụ lục A). Lãnh đạo KTNN, thực hiện mô hình quản lý theo chế độ thủ trưởng, quản lý “tập trung thống nhất” trong toàn ngành, đứng đầu KTNN là Tổng KTNN. Tham mưu cho lãnh đạo KTNN có các đơn vị tham mưu và chuyên môn cấp vụ. Cấp KTNN chuyên ngành và KTNN khu vực là cấp trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện kiểm toán, được Tổng KTNN thực hiện quản lý trực tuyến. Tham mưu cho Kiểm toán trưởng có các bộ phận tham mưu, nghiệp vụ cấp phòng.

2.1.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam

Theo Điều 9, 10, 11 của Luật KTNN 2015 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của KTNN thì chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của KTNN Việt Nam như sau:

➤ Chức năng của KTNN:

KTNN có chức năng đánh giá, xác nhận, kết luận và kiến nghị đối với việc quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước.

➤ Nhiệm vụ của KTNN:

Quyết định kế hoạch kiểm toán hằng năm và báo cáo Quốc hội trước khi thực hiện. Tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm toán hằng năm và thực hiện nhiệm vụ kiểm toán theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Trình ý kiến của KTNN để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán NSNN, quyết định phân bổ ngân sách trung ương, quyết định chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, phê chuẩn quyết toán NSNN. Tham gia với các cơ quan của Quốc hội trong hoạt động giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lĩnh vực tài chính - ngân sách, giám sát việc thực hiện NSNN và chính sách tài chính khi có yêu cầu.

Tham gia với các cơ quan của Quốc hội, của Chính phủ, các cơ quan có thẩm quyền trình dự án luật, pháp lệnh khi có yêu cầu trong việc xây dựng và thẩm tra các dự án luật, pháp lệnh. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm toán năm và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán. Chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan khác của Nhà nước có thẩm quyền xem xét, xử lý những vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được phát hiện thông qua hoạt động kiểm toán. Quản lý hồ sơ kiểm toán; giữ bí mật tài liệu, số liệu kế toán và thông tin về hoạt động của đơn vị được kiểm toán theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

➤ Quyền hạn của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam:

Trình dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội theo quy định của pháp luật. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán và

tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu phục vụ cho việc kiểm toán. Yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với sai phạm trong BCTC và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật;

Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu đơn vị được kiểm toán thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến nghị kiểm toán về sai phạm trong BCTC và sai phạm trong việc chấp hành pháp luật; đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật những trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, kịp thời kết luận, kiến nghị kiểm toán của KTNN.

Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý những vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được làm rõ thông qua hoạt động kiểm toán. Kiến nghị Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan khác của nhà nước sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và pháp luật.

Mục tiêu hoạt động của KTNN Việt Nam: Hoạt động KTNN là nhằm phục vụ việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước; góp phần thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, thất thoát, lãng phí, phát hiện và ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

2.1.1.3. Hoạt động kiểm toán ngân hàng của Kiểm toán nhà nước Việt Nam

Theo Luật kiểm toán số 81/2015/QH13 mục 5 điều 3 thì hoạt động kiểm toán của KTNN là: “Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán nhà nước là việc đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của các thông tin tài chính công, tài sản công hoặc báo cáo tài chính liên quan đến quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công; việc chấp hành pháp luật và hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”. Cụ thể:

Đối với NHTW: Do tính chất đặc thù trong hoạt động nên khi thực hiện kiểm toán NHTW có một số hoạt động riêng có, đặc thù thuộc NHTW như: (1) Kiểm toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động trên cơ sở các văn bản Thông tư quy định của BTC, Chuẩn mực kế toán: căn cứ xác định, mức thu, tỷ lệ thu, thời gian thu..) Phân tích kết quả thu nhập, các yếu tố biến động so với năm trước...(2) Kiểm toán việc thực hiện chính sách tiền tệ: Mục tiêu kiểm toán là đánh giá quản lý thực hiện và điều

hành thị trường mở của NHTW, Kiểm toán chính sách lãi suất, Kiểm toán đánh giá công tác điều hành tỷ giá, Kiểm toán hoạt động tái cấp vốn, Kiểm toán dự trữ bắt buộc; (3) Kiểm toán hoạt động quản lý DTNH nhà nước; (4) Kiểm toán hoạt động điều hành thị trường liên ngân hàng.

Đối với NHNo: NHNo giữ vai trò chủ đạo trong việc dẫn dắt thị trường tín dụng nông thôn, đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và nền kinh tế Việt Nam. Do đó hoạt động kiểm toán của KTNN được thực hiện tại NHNo có các hoạt động đặc thù mà chỉ riêng có như:

Chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, gồm: Quản lý tài chính, kế toán (Quản lý, sử dụng tài sản bằng tiền); Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả; Quản lý thu nhập, chi phí và tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước đối với một số hoạt động nghiệp vụ (Về hoạt động huy động vốn và việc chấp hành các quy định về huy động vốn; Về hoạt động tín dụng và chấp hành các quy định về cho vay các Tổ chức kinh tế và cá nhân; Hoạt động đầu tư chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần). Việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ.

Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước, và việc thực thi các quyết sách của chính phủ về tín dụng nông nghiệp, nông thôn, về các chỉ tiêu an toàn của hoạt động ngân hàng, Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động công khai thông tin tài chính, đặc biệt là trách nhiệm của người đại diện phần vốn Nhà nước.

Đối với NHCT, NHNT: Nội dung kiểm toán chủ yếu thực hiện trên một số nội dung chính như:

Chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán, tín dụng và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước, gồm: Quản lý tài chính, kế toán (Quản lý, sử dụng tài sản bằng tiền; Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả; Quản lý thu nhập, chi phí và tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN. Kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước đối với một số hoạt động nghiệp vụ. Việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ.

Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà

nước: Về các chỉ tiêu an toàn của hoạt động ngân hàng; Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động công khai thông tin tài chính, đặc biệt là trách nhiệm của người đại diện phần vốn Nhà nước.

Đối với NHCSXH: Do tính chất đặc thù của NHCSXH gồm các hoạt động tín dụng nhằm vào các đối tượng được hưởng CSXH của nhà nước, nên hoạt động kiểm toán đối với NHCSXH thông qua các hoạt động thực hiện chức năng nhiệm vụ như: (1) Cho vay giải quyết việc làm, Cho vay hộ nghèo, Cho vay học sinh, sinh viên và Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý; (2) Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước và việc thực thi các quyết sách của chính phủ đối với các đối tượng hưởng CSXH.

Chu trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối được căn cứ theo Quyết định 11/2017/QĐ-KTNN, được chia thành ba giai đoạn: (1) Kế hoạch kiểm toán; (2) Thực hiện kiểm toán; (3) Tổng hợp, kết luận và lập báo cáo được thể hiện tại sơ đồ chu trình kiểm toán của KTNN đối với NHTW và các NHNN có vốn nhà nước chi phối (Phụ Lục).

Như vậy, về cơ bản các hoạt động kiểm toán đã bao quát được gần như toàn bộ các vấn đề phát sinh trong quản lý và điều hành ngành ngân hàng trong HTTC. Thông qua các hoạt động nghiệp vụ chính của NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, đã đại diện phần lớn các hoạt động của các ngân hàng trong HTTC. Các kết luận và kiến nghị kiểm toán ngày càng thực chất và đi sâu vào vấn đề nghiệp vụ của các ngân hàng sẽ tạo sự chuyển biến trong công tác quản lý và điều hành thị trường tiền tệ và NH ngày một tốt hơn góp phần nhằm ổn định HTTC quốc gia.

2.1.2. Hệ thống tài chính Việt Nam

Hệ thống tài chính tại Việt Nam gồm:

- (i) Tài chính nhà nước (gồm ngân sách nhà nước và các quỹ ngoài ngân sách)
- (ii) Tài chính doanh nghiệp (tài chính của doanh nghiệp, tài chính của NHTM):

Tính đến năm 2018, xét lĩnh vực tài chính của các NHTM có 96 NHTM (gồm cả chi nhánh ngân hàng nước ngoài), trong đó gồm :

+ 4 NHTM có vốn nhà nước lớn (NHNo, NHCT, NHNT, Đầu tư và phát triển (BIDV))

+ 01 Ngân hàng hợp tác xã

+ 01 NHCSXH

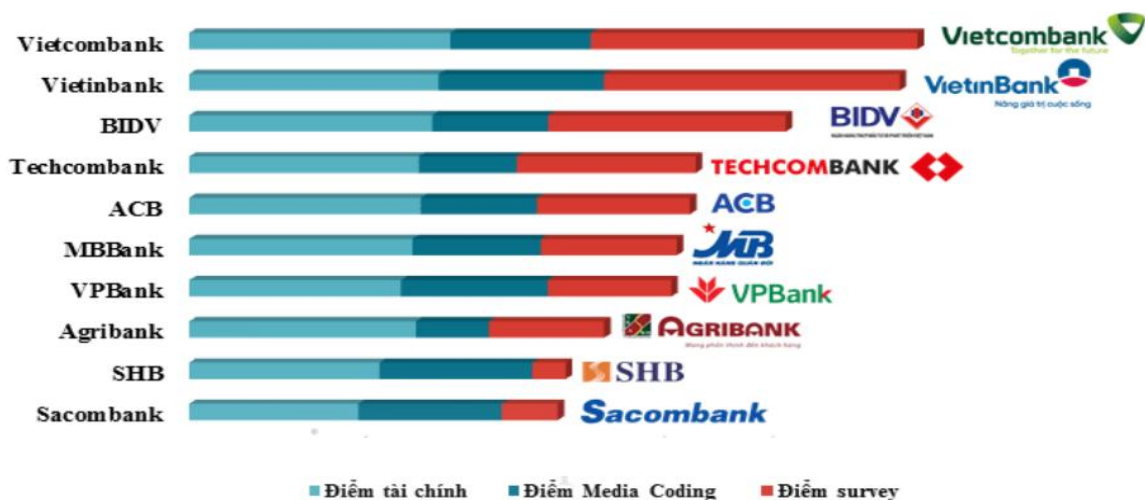
+ 01 Ngân hàng đầu tư (VDB)

+ 28 NHTM CP, 07 ngân hàng 100% vốn nước ngoài và 03 ngân hàng liên doanh, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 50 văn phòng đại diện, 1.100 quỹ tín dụng, 16 công ty tài chính.

(iii) Thị trường tài chính (gồm thị trường tiền tệ và thị trường vốn) và (iv) Tài chính hộ gia đình, cá nhân; Tài chính các tổ chức xã hội.

Tính đến năm 2018 có 11 công ty cho thuê tài chính, 160 tổ chức kinh doanh chứng khoán trong đó có 81 công ty chứng khoán, 43 công ty quản lý quỹ, 28 quỹ đầu tư và 8 ngân hàng lưu ký; 690 công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán, 61 doanh nghiệp bảo hiểm trong đó có 29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 17 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, 12 doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, 01 chi nhánh doanh nghiệp phi nhân thọ nước ngoài và 02 doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Độ sâu của thị trường tài chính chủ yếu đến từ kênh tín dụng ngân hàng, theo đó tỷ lệ tín dụng nội địa trên GDP tăng mạnh, với tỷ lệ từ mức 54% (2015) lên 135% (2017) điều này có thể dẫn tới rủi ro đối với cân đối hệ thống tài chính của hệ thống ngân hàng. Xét riêng các NHTM thuộc khối tài chính doanh nghiệp thì có 04 NHTM chiếm phần lớn trong thị trường tiền gửi và cho vay ở Việt (NHNo, Vietinbank, BIDV, VCB – biểu đồ 1) cùng ba NHTM nhà nước mà NHTW đã mua lại bắt buộc với giá 0 đồng.



Nguồn: Vietnam Report, Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2018, tháng 6/2018

Biểu đồ 2.1: Top 10 NHTM Việt Nam uy tín năm 2018

Do phạm vi nghiên cứu HTTC rất rộng, vì thế trong nghiên cứu này, luận án chỉ tập trung nghiên cứu sự ổn định của hệ thống ngân hàng Việt Nam, thông qua việc kiểm toán các ngân hàng đại diện sau:

+ NHTW thuộc khối tài chính nhà nước : tác giả lựa chọn nghiên cứu NHTW, bởi vì NHTW là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và thanh toán, NHTW nắm trong tay các công cụ thực thi chính sách tiền tệ, qua đó có thể điều tiết khả năng cung ứng tiền của các chủ thể khác, góp phần quan trọng trong việc ổn định HTTC.

+ NHNo, NHCT, NHNT thuộc tài chính các NHTM nằm trong khối tài chính doanh nghiệp, thực hiện các quyết sách của chính phủ trong việc hỗ trợ sản xuất nông nghiệp.

+ NHCSXH là định chế tài chính, thực hiện các quyết sách của chính phủ hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội của nhà nước như hỗ trợ cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội.

2.2. THỰC TRẠNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

2.2.1 Kiểm toán ngân hàng trung ương

Hoạt động kiểm toán NHTW bao gồm kiểm toán các hoạt động:

- Kiểm toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động
- Kiểm toán việc thực hiện chính sách tiền tệ
- Kiểm toán hoạt động quản lý DTNH nhà nước
- Kiểm toán hoạt động điều hành thị trường liên ngân hàng

2.2.1.1. Phương pháp đánh giá

➤ Kiểm toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động

Các phương pháp đánh giá của KTV khi kiểm toán NHTW (NHNN) được căn cứ theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước. Kiểm tra việc chấp hành chế độ tài chính đối với NHNN đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Kiểm tra việc tính, thu lãi; các khoản chi về nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ; chi phí cho nhân viên ... Phạm vi kiểm toán theo niên độ tài chính năm và các thời kỳ trước, sau có liên quan của NHTW và các đơn vị thành viên được kiểm toán.

➤ Kiểm toán việc thực hiện chính sách tiền tệ

Kiểm toán nghiệp vụ thị trường mở:

Phương pháp đánh giá dựa theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng KTNN. Kiểm toán áp dụng các phương pháp đối với với kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động và kiểm toán BCTC gồm các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, trao đổi, lấy ý kiến của các cục, vụ thuộc NHNN. Cụ thể: Đánh giá về cơ sở, căn cứ đề xuất cung ứng tiền thông qua việc mua, bán giấy tờ có giá tại các thời điểm của NHNN; Việc thực hiện mua giấy tờ có giá; Các hình thức đầu thầu mua bán giấy tờ có giá; Kiểm tra việc hạch toán kế toán các khoản giao dịch về giá trị, cũng như thu nhập và chi phí; Các nghiệp vụ phát hành tín phiếu NHNN; Đối chiếu và quan sát số liệu bằng phương pháp phân tích logic và hệ thống để đưa nhận xét đánh giá

Kiểm toán chính sách lãi suất:

Chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, đánh giá trong kiểm toán để xem xét việc ra quyết định các loại lãi suất trong thời kỳ có phù hợp với mục tiêu quy định của các cơ quan Nhà nước, thông qua việc đối chiếu, tính toán, phân tích số liệu đánh giá cho sự phù hợp trong việc thay đổi lãi suất trần huy động, cũng như lãi suất trần cho vay trong một số lĩnh vực, xác định tính phù hợp về cơ sở việc quy định giảm lãi suất trần huy động đối với các NHTM; Phân tích dữ liệu về việc biến động lãi suất liên ngân hàng so sách với các lãi suất khác như quy định trần lãi suất huy động, lãi suất tái cấp vốn, lãi suất thị trường mở để đánh giá sự phù hợp trong việc điều hành lãi suất của NHTW.

Kiểm toán đánh giá công tác điều hành tỷ giá:

Chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích đánh giá trong kiểm toán hoạt động, để xem xét việc điều hành tỷ giá trong thời kỳ có phù hợp với mục tiêu quy định của các cơ quan Nhà nước, như đối chiếu và phân tích số liệu giữa việc tỷ giá thực tế thu thập được biết động trong năm so với mục tiêu trong kế hoạch đề ra về tỷ giá của cơ quan có thẩm quyền để đánh giá sự phù hợp trong điều hành tỷ giá của NHNN; Phân tích số liệu về tỷ giá liên ngân hàng bình quân và sự biến động của tỷ giá này để đánh giá sự ổn định, và xu hướng của diễn biến tỷ giá trong khi kiểm toán; đánh giá trong việc xây dựng chính sách về tỷ giá trên cơ sở dữ liệu báo cáo của NHNN như đã xây dựng

các kế hoạch về điều hành tỷ giá ngắn hạn và trung hạn. Sự phù hợp của kế hoạch này đối với chiến lược về tỷ giá của Nhà nước....

Kiểm toán hoạt động tái cấp vốn:

Chủ yếu áp dụng các phương pháp kiểm toán gồm: Phương pháp cân đối, Phương pháp đối chiếu, Phương pháp kiểm kê, kỹ thuật điều tra hệ thống, các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, trao đổi, lấy ý kiến của các Vụ, Cục thuộc NHNN.

➤ Kiểm toán hoạt động quản lý DTNH nhà nước và Kiểm toán hoạt động điều hành thị trường liên ngân hàng

Chủ yếu áp dụng các phương pháp kiểm toán gồm: Phương pháp cân đối, Phương pháp đối chiếu, Phương pháp kiểm kê, kỹ thuật điều tra hệ thống, các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, trao đổi, lấy ý kiến của các Vụ, Cục thuộc NHNN.. Phương pháp thường áp dụng là: phương pháp quan sát, kiểm kê; phương pháp đối chiếu xác nhận; phương pháp kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và số dư; phương pháp phân tích, đánh giá tổng quát; phương pháp chọn mẫu; phương pháp phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua trao đổi bằng văn bản.

2.2.1.2. *Đánh giá kết quả đạt được*

➤ Kết quả kiểm toán thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động

Trong giai đoạn 2015-2018 các kết quả kiểm toán đối với NHTW (Phụ lục C) như sau:

Về BCTC của NHTW: Sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán xét trên khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tài sản của NHTW, KTNN đã xác định lại tổng tài sản, nguồn vốn năm 2016 giảm 458 triệu đồng, năm 2017 giảm 3.801 triệu đồng và năm 2018 tăng 140.716 triệu đồng. Trong giai đoạn này, qua kiểm toán NHTW vẫn còn một số tồn tại sau:

- Còn tồn tại một số tài sản trong hệ thống các đơn vị NHTW trích khấu hao chưa đúng quy định theo thông tư số 43/2013/TT-BTC năm 2018. Chưa thực hiện việc phân loại Trụ sở làm việc phân xây dựng, thiết bị để thực hiện việc quản lý, trích khấu hao theo quy định của nhà nước.

- Một số khoản tạm ứng lâu ngày tại một số đơn vị chưa được xử lý năm 2018. Còn tồn tại trường hợp hạch toán vào chi phí đối với khoản lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế thi công của dự án đầu tư Hệ thống hỗ trợ khách hàng, đủ điều kiện

ghi tăng nguyên giá TSCĐ năm 2018.

Về quản lý thu nhập: Tổng thu nhập qua các năm đều tăng, về cơ bản NHTW theo dõi, hạch toán, tính toán các khoản thu nhập đầy đủ và đúng quy định hiện hành. Qua kiểm toán còn có một số trường hợp sau:

- NHTW chưa hướng dẫn tính lại lãi dự thu tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá ngày 31/12/2016 khi lập BCTC năm 2016.
- Còn có đơn vị không thực hiện tính lãi dự thu đối với các khoản hợp đồng có kỳ hạn, chưa hạch toán đầy đủ các khoản thu nhập tại thời điểm 31/12/2016 đối với một số hợp đồng quảng cáo chuyên trang, hợp đồng bảo trợ thông tin dài hạn.
- Còn có đơn vị cho thuê đặt cây ATM nhưng chưa hạch toán thu nhập.

Về quản lý chi phí: Chưa kê khai và nộp thuế nhà thầu đầy đủ theo quy định dẫn đến phải điều chỉnh tăng chi quản lý và công vụ tương ứng số tiền nộp thuế năm 2015. Trích dự phòng rủi ro chưa đầy đủ năm 2015, ngoài ra còn một số khoản thanh toán với NN và NSNN và đây không phải là các khoản cho vay NSNN và BTC không nhận nợ, vì thế các khoản không nhận nợ này cần xác định mức độ trích lập dự phòng rủi ro để đánh giá đúng tình hình tài chính. NHTW chưa phân bổ tiền thuê văn phòng đại diện đúng niên độ kế toán năm 2017. Hạch toán nguyên giá TSCĐ không chính xác dẫn đến qua kiểm toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao TSCĐ năm 2017 tại một vài đơn vị. KTNN điều chỉnh giảm lãi tiền gửi đối với DTBB của một NHTM do áp dụng tỷ lệ DTBB bằng 1/5 so với tỷ lệ DTBB thông thương từ tháng 2 đến 7/2018. Còn tồn tại việc một vài đơn vị hạch toán thừa lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi năm 2018.

Về phần tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của NHTW: Trong giai đoạn này KTNN đã làm rõ các khoản phải nộp thêm của năm 2015 là Thuế, và các khoản phải nộp khác. Tăng thuế TNDN, do đơn vị kê khai thiếu doanh thu lãi tiền gửi và doanh thu hoạt động kinh doanh và do chưa tính và kê khai thuế năm 2016. Tăng nộp NSNN khác gồm các khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm của NHTW không có đối tượng trả năm 2016.

➤ Kết quả kiểm toán việc thực hiện chính sách tiền tệ

➤ Kiểm toán nghiệp vụ thị trường mở:

Qua công tác kiểm toán, đã phát hiện những hạn chế sau:

Năm 2015: NHTW đã thực hiện việc mua trực tiếp tín phiếu KBNN theo quy định nhưng mục đích của việc mua này nhằm đảo ứng thiếu hụt tạm thời cho NSNN, do vậy, các khoản vay này cần phải được hoàn trả trong năm ngân sách. Tuy nhiên, Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 5/1/2011 chưa quy định rõ thời điểm phát hành và đảo hạn tín phiếu trực tiếp cho NHTW. Nhưng cho đến nay Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư liên tịch số 96/2016/TTLT-BTC-NHTW ngày 27/6/2016 trong đó quy định rõ thời điểm phát hành và đảo hạn trực tiếp cho NHTW phải nằm trong năm ngân sách theo như ý kiến của KTNN.

Năm 2016: NHTW đã đảm bảo được mức thanh khoản ổn định cho các TCTD, qua kênh nghiệp vụ thị trường mở, NHTW đã hút về một khối lượng tiền hợp lý góp phần hỗ trợ mục tiêu ổn định tỷ giá.

Năm 2017: Qua kênh thị trường mở, NHTW đã hút ròng về một khối lượng tiền phù hợp, nhìn chung NHTW đã đảm bảo được mức thanh toán ổn định cho các tổ chức tín dụng thông qua điều hành linh hoạt nghiệp vụ thị trường mở, hỗ trợ mục tiêu ổn định tỷ giá.

Năm 2018: NHTW đã thực hiện việc mua bán các kỳ hạn 7 ngày đến 21 ngày với lãi suất mua kỳ hạn là 4,75% áp dụng từ ngày 12/1/2018. Đã phát hành tín phiếu NHTW theo mệnh giá với khối lượng trúng thầu đạt 60% khối lượng dự kiến phát hành.

➤ Kiểm toán việc cung ứng và phát hành tiền

NHTW căn cứ dự báo nhu cầu tiền mặt của nền kinh tế, nhu cầu dự trữ và phát hành, nhu cầu thay thế tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông hàng năm để quyết định cơ cấu, số lượng, giá trị tiền đang lưu hành cần in, đúc theo quy định tại nghị định 40/2012/NĐ-CP. Qua kiểm toán cho thấy:

Năm 2016: NHTW có bổ sung kế hoạch in tiền theo hướng dự trữ tiền mặt đạt tỷ lệ 1/1 so với lượng tiền mặt lưu thông với cơ cấu mệnh giá phù hợp, nhưng NHTW chưa có định hướng lộ trình cụ thể về mức dự trữ tiền mặt cho từng năm, chưa đưa ra được phương pháp dự kiến tính toán về cơ cấu mệnh giá để xác định cơ cấu mệnh giá dự trữ mệnh giá dự trữ cho phù hợp.

Năm 2017: NHTW vẫn chưa xây dựng được định hướng và lộ trình về vấn đề dự trữ tiền mặt cho từng năm và xác định được cơ cấu mệnh giá dự trữ. Còn tình

trạng lựa chọn đơn vị in tiền không qua tổ chức đấu thầu

Năm 2018: Cục phát hành kho quỹ đã xây dựng được kế hoạch in tiền, tuy nhiên chưa có nghiên cứu hay báo cáo nào đánh giá cơ cấu mệnh giá từng loại tiền trong lưu thông đã phù hợp chưa, để từ đó lập kế hoạch in tiền và xác định cơ cấu mệnh giá cho phù hợp.

➤ Kiểm toán đánh giá công tác điều hành tỷ giá

Trong giai đoạn 2015-2018 NHTW đã có nhiều biến chuyển trong công tác điều hành tỷ giá theo hướng linh hoạt hơn. Cụ thể:

Năm 2015 là năm có những diễn biến mang tính đột biến, bất thường xảy ra trên thị trường tài chính quốc tế và đã tác động không thuận lợi tới điều hành tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Đến hết năm 2015 NHTW đã có quyết định đổi mới cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt hơn với việc công bố tỷ giá trung tâm hàng ngày để ứng phó tốt hơn với biến động bên ngoài, phù hợp với tình hình mới và bắt đầu áp dụng từ đầu năm 2016. Với cơ chế này cho phép tỷ giá biến động linh hoạt hàng ngày theo diễn biến cung cầu ngoại tệ trong nước, biến động tiền tệ trên thị trường thế giới, nhưng vẫn đảm bảo vai trò quản lý của NHTW theo định hướng điều hành CSTTT, khắc phục được điều hành cứng nhắc khi NHTW luôn phải đưa ra cam kết cố định giữa giá đồng tiền như trước đây, hạn chế các can thiệp tổn kém dự trữ ngoại hối hay các đầu cơ tiền tệ.

Năm 2016: là năm thứ đầu tiên NHTW áp dụng chính sách tỷ giá trung tâm nhằm góp phần ổn định thị trường ngoại tệ, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát. Diễn biến tỷ giá trung tâm VND/USD khá ổn định, tỷ giá cao nhất là 22.162 VND/USD (ngày 29/12/2016) và tỷ giá thấp nhất là 21.828 VND/USD (ngày 6-7/10/2017) tương ứng biên độ khoảng 1,5%.

Năm 2017: là năm thứ hai NHTW áp dụng chính sách tỷ giá trung tâm. NHTW đã điều hành tỷ giá theo đúng mục tiêu và diễn biến tỷ giá trung tâm VND/USD khá ổn định, tỷ giá cao nhất là 22.477 VND/USD (ngày 30/10/2017) và tỷ giá thấp nhất là 22.4154 VND/USD (ngày 6-7/10/2017) tương ứng biên độ khoảng 1,5%.

Năm 2018: Tỷ giá và thị trường ngoại tệ cơ bản ổn định, NHTW tiếp tục mua được ngoại tệ bổ sung dự trữ ngoại hối nhà nước. Qua kiểm toán cho thấy còn tồn tại về phương án mua can thiệp thị trường ngoại tệ đã được phê duyệt cho kỳ hạn ngoại

tệ 3 tháng, NHTW chưa xây dựng được các phương án so sánh giữa chi phí bỏ ra để mua kỳ ngoại tệ và chi phí hút tiền qua nghiệm vụ thị trường mở khi chọn hình thức mua giao ngay, để từ đó lựa chọn được hình thức can thiệp sao cho vừa đạt được mục tiêu ổn định thị trường mà tiết kiệm chi phí nhất

➤ Kiểm toán hoạt động tái cấp vốn

Năm 2015: Tổng dư nợ tái cấp vốn đạt mục tiêu đề ra, trong quá trình kiểm toán còn có một số tồn tại như một số khoản cho vay tái cấp vốn tồn đọng nhiều năm tại một số ngân hàng thương mại chưa thu hồi được.

Các khoản cho vay theo chỉ định của chính phủ để các tỉnh, thành phố giải quyết công nợ giai đoạn từ năm 1992 chưa có biện pháp xử lý dứt điểm thu hồi tiền.

Có khoản vay từ năm 2010 đã được gia hạn nợ 5 năm vẫn không thanh toán được nợ gốc và lãi. Đây là khoản nợ khó thu, có ảnh hưởng đến chênh lệch thu chi hàng năm của NHTW cần phải xử lý dứt điểm.

Thông tư số 15/2012/TT-NHTW của NHTWN quy định về việc NHTW Việt Nam tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng đối với các tổ chức tín dụng còn có bất cập trong việc không quy định số lần gia hạn nợ các khoản tái cấp vốn. KTNN đã có kiến nghị nhưng Thông tư số 15/2012/TT-NHTW vẫn chưa sửa đổi.

Việc tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC đã chậm giải quyết cho vay theo quy định. Còn trên 10 hồ sơ đề nghị vay với số tiền lớn tới thời điểm kiểm toán vẫn chưa được giải quyết do Cơ quan Thanh tra giám sát chưa có ý kiến cụ thể về mức cho vay theo quy định tại Thông tư số 18/2015/TT-NHTW. Theo qui định, cơ quan thanh tra giám sát cần có ý kiến cụ thể về mức cho vay trong vòng 5 ngày sau khi nhận được văn bản đề nghị của Vụ Chính sách tiền tệ.

Quy định về cho vay trong trường hợp đặc biệt không quy định cụ thể về giới hạn số tiền và lãi suất, cụ thể NHTW đã cho vay đặc biệt đối với NH xây dựng (ngân hàng được mua 0 đồng) giá trị lớn và giảm lãi suất cho vay về 0%, yêu cầu tiếp ứng vốn còn lớn. Vấn đề này cho thấy thẩm quyền của NHTW là rất lớn, không giới hạn trong việc sử dụng nguồn lực do vậy, cần có các quy định mức giới hạn cần xin ý kiến cấp có thẩm quyền để đảm bảo an toàn hiệu quả.

Năm 2016: Qua kết quả kiểm toán cho thấy lãi suất tái cấp vốn được NHTW

giữ ổn định và không thay đổi so với năm 2015. Tuy nhiên, thời gian xử lý giải quyết đề nghị tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC còn chậm, đến thời điểm kiểm toán mới được NHTW giải quyết cho 5 TCTD là PGBank, Tài chính điện lực, BIDV, ABBank, SeABank. Đối với lãi suất cho vay đặc biệt tại 01 ngân hàng mua 0 đồng: NHTW cho ngân hàng xây dựng vay lãi suất là 0%/năm và NH Đại Dương vay lãi suất trên 6%/năm, việc cho vay đúng với thẩm quyền và thực trạng ngân hàng nhưng trong bối cảnh yếu kém của các ngân hàng được mua lại giá 0 đồng thì việc áp dụng mức lãi suất khác nhau là không đảm bảo tính nhất quán về chính sách.

Năm 2017: Lãi suất tái cấp vốn đã được NHTW thực hiện giảm 0,25%/năm theo quyết định 1424/QĐ-NHTW ngày 7/7/2017 so với năm 2016.

Năm 2018: Qua kiểm toán cho thấy còn tồn tại một số vấn đề sau:

Đối với nghiệp vụ cho vay qua đêm: Trong năm có phát sinh nợ quá hạn của 1 ngân hàng. Sở giao dịch NHTW đã đơn đốc trả nợ tuy nhiên chưa kịp thời thực hiện biện pháp thu hồi dư nợ vay qua đêm quá hạn theo quy định tại thông tư 29/2016/TT-NHTW. Việc xử lý không kịp thời là do hiện chưa có quy định cụ thể về việc NHTW bán giấy tờ có giá để thu hồi nợ. Quy định hiện hành về biện pháp thu hồi nợ tại Thông tư số 29/2016/TT-NHTW ngày 12/10/2016 là chưa đầy đủ để Sở giao dịch thực hiện bán giấy tờ có giá thu hồi nợ vay qua đêm quá hạn.

Đối với nghiệp vụ tái cấp vốn hỗ trợ cho vay nhà ở: Công tác theo dõi thu hồi nợ cho vay tái cấp vốn hỗ trợ nhà ở tại NHTW còn chậm trễ so với các thông tư số 11/2013/TT-NHTW và các văn bản bổ sung dẫn tới các NHTM có thêm thời gian sử dụng khoản tái cấp vốn với lãi suất thấp (năm 2018 là 3,5%/năm). Các NHTM thường xuyên gửi báo cáo chậm, tuy nhiên Vụ tín dụng các ngành kinh tế chỉ thực hiện xử lý ở hình thức nhắc nhở bằng văn bản, chưa lập Biên bản vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định tại Nghị định số 96/2014/NĐ-CP, vì theo đó, hành vi gửi báo cáo không đúng thời hạn trong quy định nằm trong khung hình phạt tiền từ 5-10 triệu đồng. Trên thực tế, Vụ tín dụng đang chờ các NHTM gửi đầy đủ báo cáo mới ra thông báo cho Sở giao dịch và NHTM về số tiền nợ gốc tái cấp vốn ngân hàng phải hoàn trả NHTW dẫn đến kéo dài thời gian trả nợ gốc (thời gian kéo dài từ 12-28 ngày so với thời hạn quy định).

Theo quy định, NHTM có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc tái cấp vốn trong thời hạn

01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của NHTW, tuy nhiên, hiện nay Vụ tín dụng- NHTW đang gửi theo đường công văn, nhưng không có bộ phận nào tại NHTW nhắc nhở, đôn đốc theo dõi các công văn này, dẫn đến không xác định được ngày NHTM nhận thông báo là ngày nào, ngày trả nợ gốc gây khó khăn cho công tác thu nợ tại Sở giao dịch. Thực tế trong 8 tháng đầu năm 2018, từ ngày thông báo đến ngày các NHTM trả nợ gốc muộn nhất từ 62 ngày

➤ Kiểm toán dự trữ bắt buộc

Năm 2015: NHTW tiếp tục duy trì tỷ lệ DTBB đối với tiền gửi bằng VNĐ kỳ hạn dưới 12 tháng là 3%, kỳ hạn 12 tháng là 1% theo quyết định 379/QĐ-NHTW ngày 24/2/2009. NHTW không điều chỉnh giảm tỷ lệ DTBB trong nhiều năm qua đối với tiền gửi bằng VNĐ nhằm tạo điều kiện cho các TCTD giảm chi phí huy động, giảm lãi suất cho vay, đồng thời vẫn tạo điều kiện duy trì được mức lãi suất huy động, duy trì nguồn tiền gửi, chống đôla hóa....đảm bảo lợi ích người gửi tiền.

Năm 2016 và 2017: NHTW đã đảm bảo duy trì tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các TCTD đối với tiền gửi bằng VNĐ và USD, ngoài trừ áp dụng tỷ lệ DTBB đối với các TCTD có tỷ trọng cho vay nông nghiệp nông thôn lớn, các TCTD do NHTW kiểm soát đặc biệt.

Năm 2018: qua kiểm toán NHTW áp dụng tỷ lệ DTBB đối với một số ngân hàng để hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn chưa hợp lý

➤ Kết quả kiểm toán hoạt động quản lý DTNH nhà nước

Năm 2015: Tổng dự trữ ngoại hối nhà nước vẫn thấp so với khuyến cáo của IMF. Đặc biệt thời điểm cuối năm quy mô DTNH chính thức ở mức rất thấp. Tuy nhiên cũng trong năm này, NHTW đã thu mua được một số nguồn từ Bộ tài chính; TCTD; từ các khoản viện trợ, tổ chức quốc tế. Ngoài ra, đã thu nợ cho vay của một số đơn vị và chính phủ nước ngoài.

Trong quá trình kiểm toán đã cho thấy NHTW đã duy trì mở tài khoản ngoại tệ một Ngân hàng thương mại là chưa tuân thủ theo Nghị định số 50/2014/NĐ-CP.

Số dư bình quân trên tài khoản của NHTM khá cao, để đảm bảo các mục tiêu quản lý DTNH NN, Sở giao dịch cần duy trì số dư tại VCB vào cuối ngày làm việc ở mức hợp lý lại.

Năm 2016: Qua quá trình kiểm toán cho thấy Bộ Tài chính chưa đưa vào cân

đổi NSNN và chưa tính vào nợ công đối với khoản sử dụng từ Quỹ DTNH. Khoản nợ công này NHTW đã hạch toán vào Bảng cân đối tiền tệ để báo cáo IMF, ẩn dưới khoản phải thu về lâu dài sẽ gây khó khăn cho NHTW khi giải thích các khoản mục của Bảng cân đối tiền tệ với IMF và ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam.

Năm 2017: Quy mô DTNH đạt xấp xỉ với mức khuyến cáo của IMF. Đây là mức dự trữ ngoại hối lớn nhất từ trước đến nay và đã góp phần ổn định tỷ giá, đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh tiền tệ và khả năng thanh toán quốc tế của Việt Nam.

Năm 2018: Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt hạn mức Quỹ bình ổn tỷ giá và quản lý thị trường vàng trong năm cũng như tổng mức dự trữ ngoại hối chính thức với biên độ +5% và không phải tuân thủ hạn mức sàn.

➤ Kết quả kiểm toán hoạt động điều hành thị trường liên ngân hàng

Năm 2015: Lãi suất điều hành trong năm 2015 chưa hỗ trợ tích cực cho việc giảm lãi suất cho vay các TCTD và khách hàng vay cũng như hỗ trợ lãi suất của các khoản thấu chi, cho vay qua đêm. Năm 2015 NHTW chỉ điều chỉnh 2 lần lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng USD của cá nhân, điều chỉnh 1 lần lãi suất tối đa với tiền gửi bằng USD vừa tổ chức với mức lãi suất 0%. Việc điều hành lãi suất chưa đạt được mục tiêu phấn đấu của NHTW và yêu cầu chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ. Kết quả thực hiện điều hành nhằm giảm lãi suất cho vay trung và dài hạn đạt mức giảm 0,2-0,5%/năm chưa được như mục tiêu – mục tiêu phấn đấu giảm 1-1,5%/năm của NHTW theo Chỉ thị số 01/CT-NHTWN ngày 27/1/2015. Nguyên nhân hạn chế về điều hành lãi suất nói trên là do NHTW ưu tiên thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát đặt ra ở mức thấp nhằm ứng phó với tình hình dự báo lạm phát cho năm tiếp theo và đảm bảo điều hành tỷ giá ở mức điều chỉnh, ổn định, an toàn, không tăng biên độ cao theo kỳ vọng thị trường gây bất lợi về kinh tế đối ngoại và kiểm soát yếu tố tâm lý thị trường do đó việc giảm thêm lãi suất sẽ không đáp ứng được các mục tiêu này.

Năm 2016: NHTW đã ban hành chỉ thị số 04/CT-NHTW ngày 27/5/2016 về một số giải pháp điều hành CSTT và hoạt động ngân hàng trong đó có chỉ đạo các TCTD chủ động giảm lãi suất cho vay nhằm hỗ trợ khách hàng vay vốn. Mặt bằng lãi suất trung bình cho vay của khối NHTM NN (bình quân ở mức 6,8-8,8% - Vay ngắn hạn, và 9,3 – 10,5% - vay trung hạn) và NHTM CP trong năm chưa có nhiều biến

động đáng kể.

Năm 2017: NHTW đã thực hiện giảm 0,25%/năm lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu và cho vay qua đêm theo quyết định số 1424/QĐ-NHTW ngày 07/07/2017 và điều chỉnh giảm 0,5%/năm lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa đối với một số lĩnh vực ưu tiên theo quyết định 1425/QĐ-NHTW ngày 07/07/2017 nhưng chưa thực sự hiệu quả. Cụ thể lãi suất cho vay bình quân năm 2017 là 9,86%/năm lại tăng so với lãi suất cho vay bình quân năm 2016 là 0,1%, lãi suất huy động bình quân là 5,75%/năm, tăng 0,06% so với năm 2016. Lãi suất huy động cũng có biến động theo xu hướng tương tự trong 8 tháng đầu năm khi tăng dần từ mức 5,67% lên 5,98% và giảm dần về 5,7% ở cuối năm.

Năm 2018: Qua kiểm toán cho thấy mặt bằng lãi suất huy động và cho vay năm 2018 vẫn tăng so với năm 2017 với lãi suất cho vay bằng VNĐ bình quân năm 2018 là 10,04%/năm, tăng so năm 2017 là 0,18%/năm; lãi suất huy động bình quân là 5,95%/năm, tăng 0,2%/năm so với năm 2017.

2.2.2 Kiểm toán ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Hoạt động kiểm toán NHNo bao gồm kiểm toán các hoạt động: Kiểm toán việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước.

2.2.2.1 Phương pháp đánh giá

Được căn cứ theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước, đối với kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ, sử dụng phương pháp quan sát, kiểm kê; phương pháp đối chiếu xác nhận; phương pháp kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và số dư; phương pháp phân tích, đánh giá tổng quát; phương pháp chọn mẫu; phương pháp phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua trao đổi bằng văn bản.

2.2.2.2 Đánh giá kết quả đạt được

Về cơ bản, NHNo đã thực hiện tương đối tốt các mặt của công tác quản lý tài chính theo chế độ quy định của Bộ Tài chính và NHNN; tuy nhiên, qua kiểm toán xác định NHNo còn một số tồn tại tạo nên chênh lệch giữa số báo cáo và số kiểm toán (Phụ lục D-PL1,2,3,4) như sau:

- ✓ Kết quả kiểm toán về Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả:

Tại các đơn vị được kiểm toán đã thực hiện quản lý, theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả cơ bản theo quy định của Nhà nước và của NHNo, cụ thể như: Mở sổ chi tiết theo dõi đầy đủ các khoản công nợ; cuối năm thực hiện đối chiếu, xác nhận công nợ đối với các đối tượng. Tuy nhiên, qua kiểm toán còn tồn tại:

+ Về quản lý nợ phải thu:

Xử lý chênh lệch tỷ giá ngoại tệ không đúng quy định, làm phát sinh nợ phải thu từ năm 2006 đến nay nhưng không có đối tượng thu và vẫn chưa được xử lý; Một số khoản nợ phải thu phát sinh từ năm 2003 nhưng vẫn chưa được xử lý dứt điểm; có những vụ việc điển hình như khoản công nợ phải thu tồn đọng là 2,4 tỷ, theo BCKT năm 2012, KTNN đã kiến nghị NHNo giải quyết dứt điểm khoản phải thu này, nhưng đến nay vẫn chưa được xử lý.

Một số khoản chi không đúng quy định (không đủ chứng từ, chi không đúng nguồn, quyết toán sai quy định cho các nhà thầu...2012), Xử lý tổn thất của việc bán trái phiếu công ty chưa đúng quy định năm 2017. Một số CN tính thiếu thuế thu nhập cá nhân phải nộp; giảm phải thu NSNN do hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo do Chính phủ ban hành không đúng quy định.

Tại NHNo xác định chưa đúng số lãi chờ phân bổ các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, Kiểm toán Nhà nước xác định lại giảm lãi và phí phải thu (2012). Hạch toán vào thu nhập, không hạch toán theo dõi khoản phải trả đối với khoản thu được từ khoản nợ đã bán VAMC; Chưa hạch toán, theo dõi phải thu đối với quyết định cho vay lãi suất thấp hơn mức lãi suất sàn quy định số tiền 0,27 tỷ đồng; Một số CN có các khoản chi hỗ trợ lãi suất không đúng quy định phải thu hồi năm 2017 và phát sinh khoản chi hỗ trợ ngoài ngành và tài trợ không đúng quy định, phải thu hồi.

Năm 2017 tại CN, hạch toán nợ phải thu về án phí treo từ năm 2012-2016, tòa án đã tuyên trách nhiệm án phí thuộc về CN. Đoàn KTNN điều chỉnh tăng chi phí, giảm nợ phải thu.

+ Quản lý nợ phải trả:

Tăng các khoản lãi và phí phải trả do NHNo xác định chưa đúng số lỗ chờ phân bổ các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Năm 2012). Một số đơn vị xác định lãi phải trả và công nợ phải trả khác chưa đầy đủ, chính xác, Kiểm toán Nhà nước xác định lại tăng

khoản lãi và phí phải trả do tính thiếu.

Quản lý thu nhập, chi phí:

NHNo thực hiện việc quản lý các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí theo quy định của Nhà nước, các khoản thu nhập được xác định trên phần mềm kế toán thống nhất trong toàn hệ thống. Tuy nhiên, qua kiểm toán Kiểm toán Nhà nước phát hiện còn một số tồn tại, sai sót như sau:

+ Quản lý thu nhập

Năm 2012, qua kiểm toán dự thu lãi cho vay và phân loại nợ của NHNo cho thấy có nhiều khoản cho vay tính dự thu lãi, nhưng có thời gian dài (trên 12 tháng đối với ngắn hạn và trên 24 tháng đối với dài hạn); những khoản nợ này được phân loại vào nợ nhóm 1, nhưng có lãi chưa thu được do được cơ cấu lại thời gian trả lãi. Các khoản dự thu này đã được hạch toán vào thu nhập; như vậy, việc phản ánh vào thu nhập còn tiềm ẩn rủi ro, có thể không thu hồi được các khoản nợ lãi khi đến hạn trả nợ sau khi đã hết thời gian cơ cấu.

Tăng do chưa điều chỉnh kịp thời lãi suất cho vay tại một chi nhánh. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối năm 2012 tăng 1,4 tỷ do phân bổ lại thu nhập và chi phí đối với các khoản chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các hợp đồng mua bán có kỳ hạn tại một số chi nhánh; Thu nhập khác năm 2012 tăng do nhận tài sản gắn xiết nợ tại một số chi nhánh và các khoản thu nhập khác do thoái chi phí khấu hao không đúng quy định tại một số CN, số tiền 14,5 tỷ..; Giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối do tăng các khoản giảm trừ doanh thu khai thiếu thuế giá trị gia tăng trực tiếp số tiền 136 triệu đồng (2012).

Năm 2017: Thu phí dịch vụ tư vấn tại một số CN chưa phù hợp với quy định Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 số tiền 1,7 tỷ; Chưa hạch toán thu nhập bất thường đối với một số khoản nợ tồn đọng lâu ngày không có đối tượng thụ hưởng tại một số CN số tiền 1,6 tỷ; hạch toán dự phòng hàng tồn kho thiếu cơ sở và tài liệu chứng minh, qua kiểm toán điều chỉnh tăng thu nhập bất thường số tiền 43 triệu đồng.

+ Quản lý chi phí:

Năm 2012 do xác định chi phí không đầy đủ, Kiểm toán Nhà nước xác định lại tăng các khoản chi phí, trong đó: do phân loại nợ cho vay không đúng dẫn đến xác

định chi phí dự phòng rủi ro tín dụng thiếu; Phân bổ lãi phải trả, đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ không đúng (2012) và phân bổ quỹ lương không đúng quy định, kiểm toán đã xác định lại Quỹ tiền lương năm 2015 của hệ thống.

Do xác định chi phí không hợp lý, một số khoản chi phí không đúng quy định và một số khoản chi phí điều chỉnh giảm do lợi nhuận giảm theo kết quả kiểm toán. Cụ thể 2012 KTNN xác định lại giảm các khoản chi phí sau: Giảm chi phí lương và chi phí công đoàn do quyết toán lại quỹ tiền lương theo kết quả kiểm toán;

Chi phí sửa chữa do đủ điều kiện hạch toán tăng TSCĐ tại một CN (2012). Một số khoản chi không hợp lý, hợp lệ năm 2012 số tiền 2,96 tỷ đồng tại một số CN; năm 2015 điều chỉnh tăng các khoản chi phí liên quan thuế khấu trừ, chi phí thuê đất...số tiền 550 triệu đồng;

Xác định khấu hao không đúng quy định năm 2012 tại một số CN. Ngoài ra, năm 2015 NHNo đã thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ trên IPCAS đối với các tài sản, nhưng không cập nhật tiêu chuẩn cấp công trình theo quy định, nên xảy ra việc áp dụng thời gian trích khấu hao dài hơn đối với một số công trình chỉ đạt tiêu chuẩn cấp II, III; dẫn đến phản ánh chi phí khấu hao còn chưa chính xác; qua kiểm toán điều chỉnh trích khấu hao bổ sung; Năm 2017 tại nhiều CN tính thiếu khấu hao tài sản cố định; chưa thực hiện phân bổ chi sửa chữa tài sản theo quy định; Và năm 2017 tại một công ty trực thuộc NHNo hạch toán chưa đúng chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sản xuất chung, chi phí tiền lương thuê ngoài, qua kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí hoạt động. Tính thiếu lãi huy động năm 2012 tại một số CN; chi thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát vượt mức quy định tại một công ty trực thuộc NHNo.

Năm 2017 trích dự phòng thừa so với số dư trái phiếu đặc biệt của VAMC. Tại Công ty bảo hiểm trực thuộc tăng chi phí quản lý kinh doanh bảo hiểm, giảm các khoản phải thu do chưa có đối chiếu xác nhận của khách nợ; Tại Công ty CP Chứng khoán NHNo còn tồn tại trường hợp chi phí sửa chữa chưa thực hiện phân bổ theo quy định.

✓ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Vẫn còn tồn tại tình trạng kê khai thừa và tính thiếu thuế GTGT, thuế TNDN tại một số CN qua các năm 2012, 2015 và 2017. Cụ thể:

Năm 2012 số thuế kê khai và tính thiếu (thuế GTGT; thuế TNDN; thuế TNCN); số thuế nhà thầu kê khai và nộp thừa.

Năm 2015 (i) thuế GTGT: kê khai thiếu 247 triệu đồng, kê khai thừa là 68 triệu đồng; (ii) thuế TNDN điều chỉnh giảm do điều chỉnh kết quả kinh doanh là 10.988 triệu đồng; (iii) thuế TNCN kê khai thiếu 1,9 tỷ triệu đồng; (iv) thuế môn bài kê khai thiếu 10 triệu đồng; (v) tiền thuê đất thiếu là 447 triệu đồng. Nguyên nhân kê khai nộp thiếu thuế do tại một số CN kê khai thiếu thuế GTGT phát sinh từ thu nhập của các khoản LC; tính thiếu các khoản thu nhập để kê khai nộp thuế TNCN; chưa kê khai đầy đủ tiền thuê đất. Về thuế TNDN phải nộp giảm do KTNN xác định giảm lợi nhuận trước thuế.

Tóm lại: Qua các kết quả kiểm toán, có thể nói năm 2012 là năm có nhiều hạn chế, sai sót nhất trong hầu hết các hoạt động của NHNo dân trí tại các CN trong phạm vi cả nước, nhiều sai phạm đã được phát hiện và chỉnh đốn sau khi có báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2012. Đến năm 2015 và 2017, các sai phạm trong điều hành và quản lý có chiều hướng giảm.

2.2.3 Kiểm toán ngân hàng công thương Việt Nam

Hoạt động kiểm toán của NHCT bao gồm kiểm toán về việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước; Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước.

2.2.3.1 Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được căn cứ theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước, đối với kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ, sử dụng phương pháp quan sát, kiểm kê; phương pháp đối chiếu xác nhận; phương pháp kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và số dư; phương pháp phân tích, đánh giá tổng quát; phương pháp chọn mẫu; phương pháp phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua trao đổi bằng văn bản.

2.2.3.2 Kết quả đạt được

➤ Kết quả kiểm toán về việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước:

➤ Kết quả kiểm toán về Quản lý tài chính, kế toán:

+ Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả: Nợ phải thu của NHCT năm 2014 chủ

yếu là các khoản lãi và phí dự thu của các khoản đầu tư và cho vay với số tiền là 12.706.353 triệu đồng chiếm 48,9% tổng các khoản nợ phải thu và tài sản có khác. Tuy nhiên, qua kiểm toán còn tồn tại:

+ Về quản lý nợ phải thu:

Chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền 157,6 triệu đồng đối với khoản phải thu tại một CN. Ngoài ra tại Trụ sở chính vẫn tồn tại một số khoản công nợ phải thu tồn đọng chưa được xử lý dứt điểm (năm 2014). Cụ thể khoản thu nhập từ cổ tức của một ngân hàng năm 2012 hạch toán năm 2013 số tiền 83.312 triệu đồng, cổ tức năm 2013 hạch toán thu nhập năm 2014 số tiền 115.698 triệu đồng. Đến thời điểm 31/12/2014 và thời điểm kiểm toán, NHCT vẫn chưa thực hiện đơn đốc thu hồi hoặc có phương án xử lý khoản cổ tức này cũng như xác định thời gian phải thu dẫn đến không có cơ sở trích lập các khoản dự phòng; Còn tồn đọng khoản công nợ phải thu số tiền 400 triệu đồng (do tạm ứng thanh toán tiền đào tạo về “Quản lý mua sắm và dự án” thời gian từ ngày 19/9-30/9/2005 mọi khoản chi phí do WB đài thọ, NHCT tạm ứng hộ nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa thu hồi được khoản tạm ứng trên (2014);

Năm 2016: Một số Chi nhánh chưa xử lý dứt điểm các khoản công nợ phải thu, phải trả đã tồn đọng; NHNN chưa quyết toán công nợ đã phát sinh lâu ngày về hỗ trợ lãi suất và khoản nợ chuyển nhượng trụ sở 25 Lý Thường Kiệt - Hà Nội (40% số tiền hợp đồng là 305.445 triệu đồng, đã quá hạn từ 2014). Kết quả kiểm toán KTNN kiến nghị điều chỉnh tăng nợ phải thu 507 triệu đồng, giảm lãi và phí phải thu 101.112 triệu đồng.

+ Quản lý nợ phải trả: Năm 2014, hạch toán vào tài khoản nợ phải trả số tiền 1.217 triệu đồng đối với khoản thu từ nợ đã xử lý rủi ro tại một CN là chưa đúng quy định; Một số khoản đang treo trên công nợ phải trả nhưng chưa được NHCT xác định rõ ràng về nguồn gốc và bản chất để xử lý dứt điểm. Năm 2016: công nợ phải trả giảm 38.878 triệu đồng (trong đó tăng phải trả NSNN về thuế TNCN và GTGT là 837 triệu đồng; giảm phải trả NSNN về thuế TNDN sau kết quả kiểm toán là 23.140 triệu đồng.

+ Quản lý thu nhập, chi phí : Qua kiểm toán BCTC Viettinbank năm 2014 và 2016 còn có những trường hợp sau: hạch toán thiếu thu nhập do tính thiếu phí ủy

thác, phí bảo lãnh, thu từ nợ đã xử lý rủi ro; hạch toán thừa thu nhập một số khoản không đúng quy định như phí phạt thẻ tín dụng của khách hàng đã xếp nhóm nợ từ 2 đến 5, hạch toán không đúng kỳ thu nhập từ nghiệp vụ cam kết, bảo lãnh. Cụ thể:

Tính thiếu vào thu nhập năm 2014 một số khoản thu sau: Phí uỷ thác; Phí bảo lãnh; Dự thu phần phí của Ngân hàng ; Khoản thu được từ nợ đã xử lý rủi ro nhưng có chi nhánh vẫn không hạch toán vào thu nhập. Tính các khoản phí phạt các thẻ tín dụng của các khách hàng đã được xếp vào nhóm nợ từ 2 đến 5 vào thu nhập chưa đúng chuẩn mực ghi nhận doanh thu. Ghi nhận thiếu chi phí dự phòng do phân loại nợ và xác định giá trị TSDB chưa chính xác, ghi nhận thừa chi phí đủ điều kiện tăng nguyên giá TSCĐ. Tính thiếu chi phí thẩm định giá thuê đất vào nguyên giá TSCĐ vô hình; Phân loại nợ không đúng quy định dẫn đến trích lập dự phòng cụ thể thiếu đối với nhiều khách hàng, qua kiểm toán xác định tăng do phải chuyển nhóm nợ cao hơn ở một số chi nhánh. Xác định giá trị khấu trừ TSDB không chính xác dẫn đến trích thiếu dự phòng, trích thừa dự phòng.

➤ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN:

Qua kiểm toán chọn mẫu trong năm 2014 và 2016 cho thấy có 04 Chi nhánh kê khai thiếu thuế GTGT đối với các khoản chi quà tặng; 04 Chi nhánh kê khai thiếu thuế TNCN;

✓ Kết quả kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước đối hoạt động nghiệp vụ về:

Về hoạt động huy động vốn và việc chấp hành các quy định về huy động vốn: Qua việc kiểm toán năm 2014 và 2016 cho thấy việc huy động vốn tiền gửi được lập theo đúng quy định, lãi suất huy động thay đổi theo từng thời kỳ, tương đối chấp hành theo quy định của NHNN, Viettinbank.

+ Về hoạt động tín dụng và chấp hành các quy định về cho vay các Tổ chức kinh tế và cá nhân:

Về tỷ lệ nợ xấu: Năm 2014 nợ xấu là 4.940 tỷ, chiếm 1,12% trên tổng nợ cho vay. Tại 31/12/2016, nợ xấu nội bảng sau kiểm toán là 6.982 tỷ, chiếm 1,06% tổng dư nợ cho vay (chưa bao gồm dư nợ trái phiếu), tăng 0,14 % so với năm 2015. Nguyên nhân tăng nợ xấu chủ yếu trong năm 2016, Viettinbank bắt đầu thực hiện áp dụng phân loại nợ theo định lượng và định tính theo qui định tại Điều 10 Thông tư

02/2013/TT-NHNN. Qua kết quả kiểm toán KTNN xác định tỷ lệ nợ xấu là 1,06%, tăng 239,5 tỷ triệu đồng. Bên cạnh đó, Viettinbank phải tiếp tục tập trung xử lý các khoản nợ xấu chuyển thành vốn góp (361 tỷ đồng), nợ được cơ cấu nhiều lần giữ nguyên nhóm 1,2 (23.118 tỷ đồng), nợ đã bán VAMC (9.218 tỷ đồng). Qua kết quả kiểm toán có các trường hợp sau :

Kiểm tra trước khi cho vay

Hồ sơ pháp lý: Một số khách hàng vay vốn là doanh nghiệp không gửi BCTC hoặc BCTC không được kiểm toán xác nhận và không phải là báo cáo gửi Cơ quan thuế; BCTC bị ngoại trừ các khoản mục trọng yếu; thông tin trên BCTC còn thiếu logic nên độ tin cậy chưa cao, ảnh hưởng đến tính chính xác khi thẩm định quyết định cho vay cũng như giám sát vốn vay;

Một số hồ sơ thiếu báo cáo phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án, báo cáo phê duyệt Phương án phòng cháy chữa cháy của dự án; Giấy phép khai thác khoáng sản tại thời điểm thẩm định cho vay; Có trường hợp khách hàng chưa đăng ký lại Giấy đăng ký kinh doanh khi thay đổi vốn, chi nhánh phụ thuộc;

Có trường hợp không lưu phương án vay vốn của khách hàng; không có báo cáo thẩm định, đánh giá phương án vay vốn để quyết định cho vay ; không có hợp đồng thuê đất để thực hiện dự án;

Việc thẩm định và quyết định cho vay: Hầu hết tại các CN được kiểm toán, một số hồ sơ, việc thẩm định còn sơ sài, mang tính hình thức, xác định và dự báo những khó khăn của dự án, cụ thể: cơ sở, nội dung thẩm định chưa đầy đủ, chính xác như các yếu tố đầu vào, đầu ra của dự án; phương án trả nợ; tài liệu chứng minh vốn tự có tham gia vào dự án; thời hạn cho vay; tình hình quan hệ tín dụng; tình hình tài chính của khách hàng dẫn đến việc xác định chưa chính xác nhu cầu vốn, thời hạn vay cũng như tính khả thi của phương án vay vốn;...

Thẩm định xét duyệt cho vay và ký Hợp đồng tín dụng khi vốn tự có của khách hàng tham gia dự án không đúng với tỷ lệ vốn tự có được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cũng như điều khoản trong Hợp đồng Đầu tư Xây dựng; khi khách hàng chưa đáp ứng các điều kiện về giới hạn tín dụng được phê duyệt;

Xác định thời gian cho vay không chính xác, quá thời hạn hoàn vốn của dự

án/vòng quay vốn lưu động; hoặc xác định vòng quay vốn không chính xác; hoặc thời gian vay không phù hợp với loại hình kinh doanh của khách hàng;

Thẩm định chưa loại trừ các yếu tố đã được các công ty kiểm toán độc lập ngoại trừ dẫn đến đánh giá các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của khách hàng sai lệch và việc xác định giới hạn tín dụng thiếu tính sát thực; thẩm định chưa đầy đủ nhóm khách hàng liên quan, không phân tích việc giám sát, mua bán lẫn nhau giữa các khách hàng trong nhóm để loại trừ để có giới hạn tín dụng chính xác tránh cho vay vượt nhu cầu vốn;

Báo cáo thẩm định đánh giá khách hàng có dư nợ lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh suy giảm; thẩm định và quyết định phê duyệt tín dụng cho khách hàng chưa làm rõ, xác định và đánh giá cụ thể tình hình quan hệ tín dụng, tài sản đảm bảo của khách hàng tại các tổ chức tín dụng khác làm cơ sở cho việc phê duyệt giới hạn tín dụng;

Thẩm định trước cho vay còn chưa chặt chẽ, cho vay không đúng đối tượng trên hợp đồng tín dụng: Bên vay là Công ty, vay để mua đất nhưng hợp đồng mua bán đất bên mua là cá nhân.

Việc thực hiện giải ngân: Về hồ sơ giải ngân, được tập hợp và lưu trữ tương đối đầy đủ theo quy định như: Hợp đồng tín dụng và các phụ lục; Giấy nhận nợ; bộ chứng từ giải ngân (Hợp đồng mua/bán; Hóa đơn tài chính; phiếu xuất/nhập kho; bộ chứng từ nhập khẩu,...) và được đối chiếu với các điều kiện cho vay quy định tại Hợp đồng tín dụng và phê duyệt giới hạn tín dụng của cấp có thẩm quyền.

Tuy nhiên còn tồn tại: Hồ sơ giải ngân không có các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay hoặc chứng từ không có tính pháp lý như: giải ngân cho vay dựa trên hợp đồng mua bán nhà đất viết tay, không có hợp đồng công chứng; hoặc hợp đồng kinh tế không ghi số lượng hàng hóa, giá trị hợp đồng; chỉ có hóa đơn bán lẻ, bảng kê - không có hóa đơn tài chính theo quy định;

Xác định thời hạn cho vay trên Giấy nhận nợ không phù hợp với Hợp đồng tín dụng; Giải ngân cho một số khách hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của khách hàng, gây khó khăn trong việc kiểm soát mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng đơn vị không có các biện pháp bổ sung như phiếu nhập kho; sổ quỹ tiền mặt;...;

Việc kiểm tra sử dụng vốn vay: Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay sơ sài, chưa đi sâu phân tích tình hình tài chính, hàng hóa tồn kho, kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như những biến động về công nợ phải thu, phải trả của khách hàng để có những điều chỉnh kịp thời, các rủi ro tiềm ẩn, các giải pháp khắc phục, biện pháp kiểm tra để phòng ngừa việc chuyển vốn qua lại giữa Công ty mẹ và công ty con có thể dẫn đến sử dụng vốn sai mục đích; không lưu đầy đủ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

✓ Việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ:

+ Về tăng trưởng tín dụng và cho vay ưu đãi theo chủ trương của Chính Phủ, NHNN:

NHCT cho vay đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực kinh tế này với lãi suất ưu đãi. Tại Quyết định số 499/QĐ-NHNN ngày 17/3/2014, NHNN tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực khuyến khích này từ 9%/năm xuống 8%/năm, sau đó tiếp tục giảm xuống 7%/năm; Triển khai và triển khai có hiệu quả các chương trình tín dụng ưu đãi của NHNN đối với một số ngành, lĩnh vực: phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; phục vụ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ,...;

Đồng thời, NHCT cũng đẩy mạnh cho vay nhiều chương trình tín dụng ưu đãi lãi suất của hệ thống NHCT như: Chung sức vươn xa dành cho KHDN xuất nhập khẩu 2015; Tiếp sức thành công dành cho KHDN; Kết nối khách hàng tiềm năng; Kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp 2015;

NHCT thực hiện gửi vốn bắt buộc sang NHCSXH để thực hiện chủ trương cho vay người nghèo. Năm 2014, số dư tiền gửi bắt buộc thường xuyên tại NHCSXH là 6.502,5 tỷ đồng, tăng 1.092 tỷ đồng so với năm 2013. Mức lãi suất gửi vốn sang NHCSXH được NHNN quy định ở mức thấp hơn so với lãi suất cho vay doanh nghiệp cùng kỳ hạn khoảng từ 4%/năm - 4,5%/năm.

+ Về thực hiện chính sách giảm lãi suất theo định hướng của NHNN

NHCT thực hiện giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo của NHNN (giảm bình quân 1,5%) song kết quả còn hạn chế về mức giảm lãi suất, đối tượng và dư nợ cho vay ưu tiên giảm lãi suất. Nguyên nhân chính do lãi suất cận biên của NHCT còn hạn chế (NIM bình quân NHCT đang ở mức 2,25%), trong khi lãi huy động trên thị trường

luôn cạnh tranh ở mức cao, các TCTD có xu hướng co hẹp lãi suất cận biên để mở rộng, tăng trưởng tín dụng ở mức tối đa, việc hạn chế nguồn lực vốn từ phát hành vốn cho nhà đầu tư ngoại và xin bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận đều khó thực hiện do cơ chế NHNN về tỷ lệ vốn nhà đầu tư nước ngoài và việc thu nộp 100% cổ tức vào NSNN nhiều năm qua. Mặt khác, NHNN giao mức tăng trưởng tín dụng tăng cao từng năm không tương ứng với nguồn lực vốn, kết quả NHCT chỉ mới thực hiện tăng ưu đãi cho vay với các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên, lãi suất bình quân 2016 ở mức 7,36 %, NHCT đang tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các lĩnh vực khuyến khích, ưu tiên về mức 7%/năm, giảm bình quân 0,36% (Cho vay nhà ở xã hội của NHCT, cho vay cá nhân theo gói 30.000 tỷ đồng, cho chủ đầu tư nhà ở xã hội, đối với cho vay người nghèo NHCT thực hiện gửi vốn bắt buộc sang NHCSXH để cho vay người nghèo với số dư tiền gửi bắt buộc thường xuyên tại NHCSXH 6.800 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 2015), xong đây là khó khăn lớn khi NHCT vừa phải đảm bảo thận trọng rủi ro, an toàn vốn, vừa đảm bảo tăng trưởng tín dụng, vừa đảm bảo thực hiện các chính sách liên quan đến lãi suất, ưu tiên tín dụng của Nhà nước.

➤ Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước:

Năm 2014 tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHCT trong năm đều lớn hơn 9%; Chỉ tiêu hệ số thanh toán ngay các ngày trong năm của NHCT đều lớn hơn 15%; Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có. Tại NHCT các trường hợp cho vay vượt tỷ lệ vốn tự có đều có văn bản cho phép của NHNN; Tỷ lệ giới hạn góp vốn mua cổ phần đảm bảo theo quy định, không có khoản nào vượt 11% vốn điều lệ của NHCT;

Trong năm 2016, tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất không có sự thay đổi lớn, đạt mức quy định >9%. Do hạn chế về cơ sở dữ liệu quản trị, tính toán chỉ số CAR chỉ mới thực hiện phân bổ rủi ro trên vốn dựa trên kết quả đo lường rủi ro tín dụng, chưa tính đến rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất, NHCT đang thực hiện lộ trình nâng cấp quản trị hệ thống để đảm bảo quản trị an toàn vốn đầy đủ theo yêu cầu lộ trình Basel II của NHNN.

2.2.4 Kiểm toán ngân hàng ngoại thương Việt Nam

2.2.4.1 Phương pháp đánh giá

Cũng giống như phương pháp đánh giá tại NHCT, cũng được căn cứ theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước, đối với kiểm toán hoạt động và kiểm toán tuân thủ, sử dụng phương pháp quan sát, kiểm kê; phương pháp đối chiếu xác nhận; phương pháp kiểm tra chi tiết các nghiệp vụ và số dư; phương pháp phân tích, đánh giá tổng quát; phương pháp chọn mẫu; phương pháp phỏng vấn trực tiếp hoặc thông qua trao đổi bằng văn bản.

2.2.4.2 Kết quả đạt được

➤ Kết quả kiểm toán về việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước (Phụ lục C: PL.9,10,11,12)

✓ Kết quả kiểm toán về Quản lý tài chính, kế toán

NHNT đã chấp hành tương đối tốt các quy định của Chính phủ, NHNN và qui định nội bộ trong việc quản lý, sử dụng tài sản bằng tiền; không phát sinh các tổn thất trong hoạt động gửi tiền tại các TCTD trong và ngoài nước. Tuy nhiên, trong việc quản lý tài sản bằng tiền còn tồn tại sau: Trong một số ngày, một số Chi nhánh còn để tồn quỹ tiền mặt vượt so với quy định của NHNT.

+ Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả:

Chi phí trả trước phân bổ chi tài sản không đúng quy định; chi phí chờ phân bổ tiền thuê đất không được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ (theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BTC) để tính thuế TNDN của 04 quyền sử dụng đất không tham gia vào sản xuất kinh doanh; chi phí chờ phân bổ tăng do hạch toán không đúng tính chất tài khoản .

Hạch toán theo dõi số công cụ dụng cụ phân bổ vào chi phí trên TK 389 không đúng tính chất tài khoản; giảm do điều chỉnh chi phí chờ phân bổ đủ tiêu chuẩn tăng TSCĐ; có CN trả trước số tiền thuê PGD 8 tháng (năm 2016 CN đã mua lại PGD).

Tăng lãi dự thu do chuyển nợ về nhóm 1 năm 2016 ; tăng lãi dự thu từ khoản lãi tiền gửi có kỳ hạn; tăng doanh thu năm 2016 từ phí chuyển đổi ngoại tệ; tăng doanh thu năm 2016 phí Interchange từ việc sử dụng thẻ Visa, Master, JCB, Amex 1; tăng doanh thu 01 hợp đồng bảo lãnh của khách hàng Industrial and commercial Bank China; tăng thu nhập tương ứng với phí phải thu liên quan đến các thẻ tín dụng nhóm

1. Giảm lãi dự thu của khách hàng nhóm 1 được chuyển về các nhóm nợ cao hơn; giảm lãi dự thu của một số khách hàng được phân loại nợ nhóm 2 nhưng vẫn hạch toán dự thu.

+ Quản lý thu nhập, chi phí:

Qua kiểm toán cho thấy công tác quản lý thu nhập của NHNT còn chưa đầy đủ, dẫn đến phải điều chỉnh tăng thu nhập năm 2014 và 2016, cụ thể:

Tăng thu nhập do xác định một số khoản nợ nhóm 2 chuyển về nhóm 1, nên tăng lãi dự thu; Tăng doanh thu từ phí chuyển đổi ngoại tệ; Tăng doanh thu phí Interchange từ việc sử dụng thẻ Visa, Master, JCB, Amex ; Tăng thu nhập tương ứng với phí phải thu liên quan đến các thẻ tín dụng nhóm 1; Chưa hạch toán kịp thời vào thu nhập tiền thu nợ đã xử lý; Giảm lãi dự thu do xác định một số khoản nợ nhóm 1 chuyển sang nhóm nợ cao hơn, do một số CN hạch toán lãi dự thu đối với các khách hàng không phải là nợ nhóm 1;

Chi phí tăng do chi phí thuế GTGT phải nộp, tương ứng với khoản quà tặng khách hàng phát sinh trong năm 2016; tăng chi khấu hao do điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu ; chi phí dự phòng cụ thể tăng (trong đó: do điều chỉnh nhóm nợ ; do giảm giá trị TSĐ). Chi phí giảm do phân bổ chi phí sửa chữa tài sản không đúng niên độ; chi phí khấu hao TSCĐ không đúng quy định ; tiền thuê đất không được xác định là chi phí hợp lý, hợp lệ để tính thuế TNDN; chi phí hợp đồng ngắn hạn làm công tác chuyên môn chi ngoài quỹ lương; chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (trong đó: Do điều chỉnh nhóm nợ qua kiểm toán; do tính giá trị khấu trừ của TSĐB chưa chính xác khi trích lập dự phòng).

+ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN.

Một số chi nhánh chưa kê khai và nộp thuế TNCN đầy đủ theo quy định ; chưa thu lại số tiền thuê nhà còn lại sau khi mua lại nhà; chưa tính và nộp thuế GTGT đầu ra của LC hàng xuất (các khoản LC mà NHNT không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh)

✓ Kết quả kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước đối hoạt động nghiệp vụ về:

+ Về hoạt động huy động vốn và việc chấp hành các quy định về huy động vốn:

Về hoạt động huy động vốn từ thị trường 1:

Trong năm 2014 và 2016, NHNT thực hiện huy động vốn theo quy định; tỷ trọng

huy động vốn từ thị trường 1 là chủ yếu (bình quân các tháng chiếm 95% tổng số dư huy động); lãi suất huy động bình quân đầu vào bằng VNĐ 4,17%/năm và 0,05%/năm đối với huy động bằng ngoại tệ. Lãi suất huy động bình quân đầu vào tương đối thấp, do NHNT thường xuyên duy trì số dư tiền gửi không kỳ hạn và ngắn hạn khá lớn (trung bình các tháng trên 70% tổng số dư tiền gửi bằng VNĐ và ngoại tệ).

Về hoạt động quản trị vốn nội bộ:

Hoạt động quản trị vốn nội bộ của NHNT được thực hiện theo Quy chế chuyển giá vốn nội bộ (FTP) theo Quyết định số 459/QĐ-NHNT.HĐQT ngày 10/07/2012 của HĐQT NHNT. Trong năm 2016, NHNT đã thực hiện 02 lần điều chỉnh hệ số Delta NIM và 8 lần điều chỉnh lãi suất FTP cơ sở đối với các loại tiền tệ. NHNT thực hiện việc hạch toán và ghi nhận giá vốn nội bộ đúng theo các quy chế đã ban hành.

+ Về hoạt động tín dụng và chấp hành các quy định về cho vay các Tổ chức kinh tế và cá nhân;

Về tỷ lệ nợ xấu: Trong năm 2014 và 2017, tỷ lệ nợ xấu của NHNT luôn trong mức quy định của NHNN. Cụ thể tỷ lệ nợ xấu (nợ nhóm 3- 5) của NHNT tại năm 2014 là 2,31 %, thấp hơn so với qui định của NHNN (không vượt 3%), năm 2016 tỷ lệ nợ xấu là 1,309% (mức kế hoạch là < 2,5%).

✓ Kiểm tra trước khi cho vay:

Hồ sơ pháp lý: Trong hồ sơ lưu còn thiếu giấy tờ chứng minh việc sở hữu kho chứa nhiên liệu và phương tiện vận tải; thiếu giấy chứng nhận góp vốn; điều lệ chưa được sửa đổi theo Luật doanh nghiệp 2015. Có trường hợp chưa cập nhật điều lệ sửa đổi bổ sung về vốn điều lệ của khách hàng, chưa logic giữa Giấy chứng nhận ĐKKD và BCTC năm 2015.

BCTC hàng năm của khách hàng được ký bởi Chủ tịch công ty, không phải là người đại diện pháp luật theo đăng ký kinh doanh; Một số Báo cáo tài chính của khách hàng không phải là bản nộp Cơ quan thuế, hoặc chưa được Công ty kiểm toán độc lập; hoặc đã được kiểm toán độc lập xác nhận nhưng một số khoản mục được ngoại trừ, tiềm ẩn rủi ro khi thẩm định, đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi vay vốn; một số hồ sơ lưu không đầy đủ Báo cáo tài chính năm.

Một số trường hợp Báo cáo tài chính chưa đảm bảo tính pháp lý, không có chữ

ký của Kế toán trưởng; số liệu chưa đảm bảo tính chính xác, có trường hợp CN đang lưu 02 bản BCTC 2015 số liệu không giống nhau. BCTC năm không có biểu thuyết minh BCTC theo quy định của Bộ Tài chính. Có trường hợp không thực hiện thẩm định đối với cho vay tiêu dùng thực hiện cầm cố bằng sổ tiết kiệm; một số trường hợp thẩm định cho vay tiêu dùng nhưng chưa có thông tin xác định mục đích cho vay tiêu dùng hợp pháp.

Chất lượng thẩm định trước khi cho vay chưa tốt: Một số trường hợp thẩm định nguồn trả nợ của khách hàng chưa chặt chẽ, chưa có tài liệu chứng minh nguồn thu nhập. Báo cáo thẩm định không có thông tin đầy đủ để đánh giá, phân tích tính trung thực của số liệu trên BCTC do khách hàng cung cấp. Một số trường hợp thẩm định thời gian cho vay chưa chặt chẽ, chưa phù hợp với vòng quay vốn lưu động hay chu kỳ sản xuất kinh doanh, không có bảng số liệu tính toán về thời gian vay và trả nợ.

Còn có trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu suy giảm, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho chiếm tỉ trọng lớn nhưng CN thẩm định không phân tích, không đánh giá để tìm các nguyên nhân.

Có trường hợp chưa cập nhật đầy đủ các thông tin về CIC tại hồ sơ tín dụng.

✓ Kiểm tra trong khi cho vay:

Một số trường hợp giải ngân thiếu chứng từ, hoặc có nhưng không đầy đủ tính pháp lý chứng minh mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng...; cá biệt, giải ngân cho khách hàng trong năm 2016 trên cơ sở hóa đơn mua thép và xăng dầu, tuy nhiên Công ty này đã dừng hoạt động từ thời điểm tháng 12/2015.

Một số trường hợp giải ngân bằng tiền mặt với giá trị lớn, không đúng quy định tại Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 09/2012/TT-NHNN ngày 10/4/2012 của NHNN, hoặc chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn không hợp pháp, hợp lệ (bảng kê, hoá đơn bán lẻ có số tiền lớn), theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính; một số lần giải ngân cho khách hàng còn thực hiện trước khi có hoá đơn về mua bán hàng hoá, chưa phù hợp với quy định tại.

✓ Kiểm tra sau khi cho vay

Chưa có biên bản kiểm tra sau khi cho vay.

Một số Biên bản kiểm tra sau vay chưa đánh giá về hoạt động kinh doanh, tình hình

tài chính, hay thu thập đầy đủ các hồ sơ, chứng từ như sổ quỹ tiền mặt, phiếu nhập kho, kiểm tra chi tiết hàng hóa trong kho.

Một số trường hợp chưa kiểm tra, quản lý được dòng tiền của khách hàng dẫn đến khách hàng phát sinh nợ quá hạn.

Một số khách hàng vay vốn chưa đáp ứng đầy đủ một số điều kiện theo quyết định phê duyệt cấp tín dụng của NHNT.

Một số tài sản thế chấp đã hết thời hạn khấu hao, không đáp ứng đủ tỷ lệ cấp tín dụng tối thiểu theo quy định của NHNT, nhưng không có đề xuất biện pháp, chế tài xử lý phù hợp đối với nợ có vấn đề.

+ Việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ

Đánh giá việc thực hiện các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách tiền tệ: Trong năm 2014 và 2016, NHNT đã chủ động thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả. Về công tác huy động vốn: NHNT đã chấp hành tương đối tốt các qui định trong công tác huy động vốn và lãi suất huy động vốn. Về công tác tín dụng: đều vượt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao. Về ngành kinh tế, dư nợ cho vay tăng tập trung ở các ngành: Sản xuất và gia công chế biến (chiếm 30,6% tổng dư nợ và tăng 15,2% so với 31/12/2015); Ngành thương mại dịch vụ (chiếm 25,5% và tăng 11,5%); Đối với tăng trưởng tín dụng: Tại văn bản số 1533/NHNN-CSTT ngày 16/03/2016, NHNN giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho NHNT năm 2016 là 18%, NHNT tăng trưởng 18,05% so với năm 2015.

+ Về việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm: NHNT đã thực hiện nghiêm túc công tác này, cụ thể năm 2016 đã tiết kiệm chi phí quản lý là 80.365 triệu đồng (bằng 73,44% so với kế hoạch); tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng là 14.693 triệu đồng (bằng 98,67% so với kế hoạch).

➤ Tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước:

Trong các năm 2014 và 2016 vốn huy động tăng trưởng cao, đáp ứng nhu cầu vốn mở rộng kinh doanh, đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHNT trong năm đều lớn hơn 9%; Chỉ tiêu hệ số thanh toán ngay các ngày trong năm của NHNT đều lớn hơn 15%.; Tỷ lệ khả năng

thanh toán 7 ngày đối với VNĐ, GBP, EUR, USD và ngoại tệ còn lại quy USD trong năm đều lớn hơn 1; Giới hạn tín dụng cấp cho một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, theo quy định của NHNN giới hạn này không vượt quá 15% vốn tự có của TCTD. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có. Tại NHNT các trường hợp cho vay vượt tỷ lệ vốn tự có đều có văn bản cho phép của NHNN; Tỷ lệ giới hạn góp vốn mua cổ phần đảm bảo theo qui định, không có khoản nào vượt 11% vốn điều lệ của NHNT. Đối với hệ số vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn theo Thông tư 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009 thì tỷ lệ này tối đa là 30%, tại NHNT tỷ lệ này trong năm giao động trong khoảng từ 15%-17%.

2.2.5 Kiểm toán ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Hoạt động kiểm toán NHCSXH bao gồm kiểm toán các hoạt động: Cho vay giải quyết việc làm, Cho vay hộ nghèo, Cho vay học sinh, sinh viên và Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý.

2.2.5.1 Phương pháp đánh giá

Kiểm toán áp dụng theo Quyết định số 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21 tháng 11 năm 2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước đối với kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động và kiểm toán BCTC, các thử nghiệm chi tiết về kiểm soát, trao đổi, lấy ý kiến của các cục, vụ thuộc NHNN. Cụ thể

+ Đối với các nghiệp vụ cho vay: Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ tín dụng; Kiểm tra "chất lượng" hồ sơ tín dụng (Quy trình thủ tục cho vay, công tác kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay); Các văn bản Quy phạm pháp luật điều chỉnh về cho vay GQVL

+ Đối với cho vay hộ nghèo: Kiểm tra tương tự như đối với cho vay GQVL trên một số tiêu chí cơ bản. Ngoài ra, đối với cho vay hộ nghèo điểm trọng yếu nhất trong quá trình kiểm toán là phải kiểm tra đối tượng vay vốn để xác nhận NHCSXH đã cho vay đúng hoặc không đúng đối tượng. Để làm việc này cần đối chiếu danh sách hộ gia đình đề nghị vay vốn với danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo nhà nước quy định của xã được cơ quan có thẩm quyền quyết định; đối chiếu tên của người vay với danh sách thành viên được kết nạp vào tổ tiết kiệm và vay vốn trong biên bản thành lập tổ.

+ Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý: Đánh giá tính tuân thủ, chấp hành quy định tính toán cấp bù chênh lệch lãi suất của NHCSXH so với quy định (Thông tư 62/2016/TT-BTC và Quyết định 30/2015/QĐ-TTg). Rà soát, xác định các khoản được loại trừ khi tính cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý: các khoản nguồn vốn huy động không phải tính lãi mà NHCSXH vẫn đưa vào khi tính toán cấp bù; các khoản cho vay sai đối tượng phát hiện trong năm; nguồn vốn ủy thác; nợ khoanh, nợ xóa; tồn quỹ tiền mặt và tiền gửi tại TCTD; hoặc các khoản loại trừ khác (theo quy định tại Thông tư 62/2016/TT-BTC).

2.2.5.2 *Đánh giá kết quả đạt được*

➤ Kết quả kiểm toán về cho vay giải quyết việc làm

Qua kiểm toán đã phát hiện một số sai sót, tồn tại: Phiếu thẩm định cho vay không ghi mục đích, nội dung vay vốn, mục đích vay vốn không rõ ràng để xác định thời gian vay vốn ở một vài chi nhánh. Cho vay khách hàng là cơ sở sản xuất kinh doanh: Một số khách hàng là doanh nghiệp nhưng không cung cấp được BCTC làm căn cứ thẩm định phương án vay vốn hoặc BCTC của khách hàng cung cấp số liệu không logic tại 1 Chi nhánh; Hợp đồng lao động của cơ sở sản xuất kinh doanh ký với người lao động thông tin sơ sài, chỉ có tên và địa chỉ người lao động tại 1 Chi nhánh; Cho vay dự án có tổng nguồn vốn thực hiện dự án không phù hợp với Đề án được UBND phê duyệt tại 1 Chi nhánh;

Giải ngân cho khách hàng bằng tiền mặt chưa đúng với quy định tại Thông tư số 09/2012/TT-NHNN ngày 10/4/2012 của Thống đốc NHNN quy định việc sử dụng các phương tiện thanh toán để giải ngân vốn cho vay của các tổ chức tín dụng tại 2 Chi nhánh;

Thỏa thuận định kỳ trả lãi không đúng theo quy định tại khoản 3.2, mục 3, phần II, Công văn số 2539/NHCS-TD ngày 16/9/2008 của NHCSXH như tại một Chi nhánh. Chữ ký của một số chủ dự án trên các giấy tờ của hồ sơ vay vốn khác nhau như tại một Chi nhánh; Cho vay vượt quá thời gian quy định như tại một Chi nhánh. Có trường hợp còn vi phạm về thời hạn thẩm định và phê duyệt cho vay như tại một Chi nhánh.

Việc giải ngân chưa chặt chẽ: Chưa thực hiện giải ngân bằng chuyển khoản cho bên cung cấp để kiểm soát tình hình sử dụng vốn của khách hàng mà giải ngân một

lần bằng tiền mặt cho khách hàng như tại một Chi nhánh;

Quy định hướng dẫn của NHCSXH về cho vay GQVL qua Tổ TK&VV còn chưa yêu cầu thu thập và lưu chứng từ để chứng minh mục đích sử dụng vốn vay, nên một số trường hợp mua máy móc, thiết bị... đều không có tài liệu chứng từ để chứng minh là đã sử dụng đúng mục đích;

Một số Biên bản kiểm tra sau cho vay còn sơ sài; xác định nguyên nhân để điều chỉnh kỳ hạn trả nợ cho một số khách hàng nhưng chưa đánh giá tình hình tài chính cũng như khả năng trả nợ của khách hàng tại một Chi nhánh. Trả nợ gốc trung, dài hạn không đúng lịch trả nợ theo phân kỳ tại Giấy đề nghị vay vốn và phê duyệt của ngân hàng như tại một số Chi nhánh;

Chi nhánh chưa chuyên nợ quá hạn kịp thời theo quy định đối với một số khoản cho vay tại 2 Chi nhánh. Gia hạn nợ vượt quá thời gian quy định đối với một số khoản cho vay tại 2 Chi nhánh.

Biên bản kiểm tra chưa thể hiện rõ tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng thực sự khó khăn để ra quyết định gia hạn nợ; việc gia hạn nợ được thực hiện nhiều

Đối với một số dự án việc kiểm tra sử dụng vốn vay còn sơ sài, mang tính hình thức, không ghi đầy đủ các nội dung kiểm tra như tình hình sản xuất của khách hàng, chưa thu thập các tài liệu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng hoặc không có biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay như tại 18 Chi nhánh.

Một số Chi nhánh không tích cực đôn đốc thu nợ, không phối hợp với chính quyền địa phương để thu hồi nợ quá hạn như tại 5 Chi nhánh; Một số dự án không lưu đầy đủ các BCTC của khách hàng như tại 3 Chi nhánh; hoặc báo cáo của khách hàng không có độ tin cậy như tại 1 Chi nhánh.

➤ Cho vay hộ nghèo

Qua quá trình kiểm toán phát sinh một số tồn tại sau:

Một số trường hợp hộ nghèo được UBND Xã xác nhận nhưng không nằm trong danh sách Hộ nghèo và Cận nghèo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại 1 Chi nhánh ; Hồ sơ giải ngân cho vay chưa có chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay; phương án vay vốn không cụ thể, không có dự toán chi tiết sửa chữa, phát sinh tại 4 Chi nhánh; chưa đối chiếu với danh sách hộ nghèo ở xã (phường, thị trấn) sở tại do UBND xã, phường, thị trấn lập có xác nhận của UBND Thành phố, Quận, Huyện

mà mới chỉ căn cứ vào danh sách đề nghị vay vốn theo mẫu 03/TD như tại 1 Chi nhánh;

Sai lệch về tên của khách hàng trên sao kê vay vốn và trên sổ vay vốn như tại Chi nhánh Thái Nguyên. Một số chi nhánh vẫn còn tồn tại việc cho vay chồng chéo, cho vay cùng 1 mục đích sử dụng vốn vay nhưng tham gia vay ở 02 chương trình khác nhau tại 1 Chi nhánh (cho vay hộ nghèo và cho vay GQVL).

Một số khoản cho vay thực hiện gia hạn và cho vay lưu vụ không đúng quy định về mặt thời gian, số lần gia hạn; thực hiện cho vay lưu vụ nhưng hồ sơ không thể hiện được khách hàng đủ điều kiện cho vay lưu vụ hoặc chưa có bằng chứng chứng minh phương án SXKD có hiệu quả; việc gia hạn chưa được kiểm tra, xác minh các nguyên nhân gia hạn để đảm công tác gia hạn cho đúng đối tượng khó khăn vì nguyên nhân khách quan; cho vay lưu vụ đối với một số khách hàng kinh doanh không hiệu quả, không trả được lãi vay;

Công tác kiểm tra sử dụng vốn vay còn hạn chế, mang tính hình thức; biên bản kiểm tra sơ sài, thiếu các thông tin thể hiện vốn được sử dụng đúng mục đích; không có biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay; hoặc biên bản kiểm tra cho vay của cán bộ tín dụng chưa nêu và làm rõ cơ sở mức thu nhập bình quân (Một số khoản vay tại 12 Chi nhánh).

Công tác cập nhật, quản lý và chuyển nợ quá hạn trên hệ thống chưa kịp thời đối với một số khoản cho vay tại 1 Chi nhánh; Công tác đôn đốc trả nợ chưa được thực hiện tốt, một số khách hàng chưa trả nợ đúng hạn khi đến kỳ hạn trả nợ nhưng chưa được đôn đốc, giám sát trả nợ đúng kỳ;

➤ Cho vay học sinh, sinh viên

Qua kiểm toán cho thấy còn tồn tại sau: Thông tin giữa hồ sơ lưu tại Chi nhánh và hệ thống quản lý không khớp nhau (sai tên sinh viên); có một số trường hợp số tiền thực nhận trên sổ lưu từ rời không khớp với phiếu kiểm tra sử dụng vốn; Xác nhận của UBND xã không ghi rõ nguyên nhân khó khăn về tài chính theo quy định tại khoản 2 mục II Thông tư 27/2007/TT- BLĐTBXH ngày 30/11/2007; không có xác nhận của UBND xã; Xác định thời gian cho vay dài hơn so với quy định. Giấy xác nhận của nhà trường qua các năm có thời gian học khác nhau.

Một số hộ vay vay vốn không thực hiện trả nợ gốc theo phân kỳ trả nợ đã thỏa

thuận trong khế ước nhận nợ; Một số hồ sơ không ghi đủ thông tin hoặc thông tin ghi nhận trên hệ thống thiếu logic: thu nhập bình quân; số tiền học phí; thời gian nhập học; thời gian ra trường; thông tin chứng minh thư;

Một số hộ vay cho vay vượt thời gian quy định, phát sinh; Một số hộ vay xác định kỳ hạn trả nợ cuối cùng không đúng quy định; Không thực hiện đúng quy trình gia hạn, chuyển nợ quá hạn vượt thời gian; Một số hồ sơ biên bản kiểm tra cho vay còn sơ sài, thông tin chung chung, chưa nêu cụ thể tình hình tài chính hộ vay, hoặc không kiểm tra sau khi cho vay; Không tích cực đôn đốc thu nợ, không phối hợp với chính quyền địa phương để thu hồi nợ quá hạn. Một số khoản cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn tài chính đột xuất, đã có xác nhận của UBND xã nhưng không thực hiện việc ghi nguyên nhân khó khăn vào giấy đề nghị vay vốn theo quy định.

➤ Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý

Kết quả kiểm toán nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý cho niên độ tài chính năm 2014, 2015, 2017 theo Báo cáo kiểm toán thì chênh lệch giữa số báo cáo và số kiểm toán qua các năm như sau của NHCSXH như sau:

Năm 2014: Nghiệp vụ cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý là 739 triệu đồng là do: (i) Kiểm toán nhà nước phát hiện cho vay sai đối tượng tại một số chi nhánh, dẫn đến chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù giảm 0,00003%, số tiền đề nghị cấp bù chênh lệch lãi suất giảm 460 triệu đồng; tương ứng điều chỉnh giảm phí quản lý được hưởng là 279 triệu đồng.

Năm 2015: Nghiệp vụ cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý là 1.678 triệu đồng là do: (i) Phải cấp bù về lãi suất còn thiếu số lãi phải thu từ các khoản tiền gửi và một số khoản lãi vay. Kiểm toán xác định lại tổng số lãi phải thu tăng 1.653 triệu đồng, dẫn đến làm giảm chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù là 0,000105462%, tương ứng số tiền là 1.653 triệu đồng; (ii) KTNN xác định số dư nợ bình quân tính cấp phí quản lý năm 2015 giảm do cho vay trùng và cho vay sai đối tượng làm giảm số cấp bù về chi phí quản lý là 25 triệu đồng. Qua trên cho thấy năm 2015 NHCSXH xây dựng kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý chưa sát với thực tế, dẫn đến việc năm 2015 NSNN cấp bù thừa cho NHCSXH trong khi cân đối thu chi ngân sách năm 2015 là rất khó khăn đã gây áp lực cho NSNN đã khó khăn lại càng khó khăn thêm.

Năm 2017: Nghiệp vụ cấp bù chênh lệch lãi suất và chi phí quản lý là 1.678 triệu đồng là do kết quả kiểm toán điều chỉnh: (i) tăng dư nợ quá hạn nguồn vốn Trung hạn 2014: ương 1.479 triệu đồng do NHCSXH cho vay thiếu chứng từ chứng minh việc sử dụng vốn, do gia hạn nợ không đúng quy định, hoặc chuyển nợ quá hạn chưa kịp thời; (ii) điều chỉnh tăng dư nợ khoanh nguồn vốn Trung ương 5 triệu đồng. Nền dư nợ bình quân để tính phí quản lý giảm 123 triệu đồng đã làm giảm phí quản lý được cấp bù 4,89 triệu đồng. Nguyên nhân số cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý năm 2017 giảm so với kế hoạch là do khi xây dựng kế hoạch NHCSXH xây dựng một số chỉ tiêu chưa phù hợp với thực tế, cụ thể:

NHCSXH xây dựng kế hoạch tài chính, tín dụng với mức tăng trưởng dư nợ tín dụng năm 2017 là 12% trong khi Quyết định số 852/QĐ-TTg ngày 10/7/2012 về việc phê duyệt chiến lược phát triển NHCSXH giai đoạn 2011 - 2020 với mục tiêu dư nợ tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 10%, thực tế phê duyệt tăng trưởng tín dụng năm 2016 là 10%, năm 2017 là 8%; thực tế trong năm 2017 tín dụng đã tăng trưởng là 8%.

Thu nhập từ lãi tiền gửi kế hoạch xây dựng là 27.694 triệu đồng, thực hiện năm 2017 là 130.543 triệu đồng tăng 371% so với kế hoạch xây dựng; trong khi thu nhập từ lãi tiền gửi năm 2015 là 151.282 triệu đồng, năm 2016 là 131.466 triệu đồng.

2.3. KẾT QUẢ KHẢO SÁT CHUYÊN GIA

Trong phạm vi luận án này, tác giả tiến hành thực hiện lấy ý kiến chuyên gia về chất lượng hoạt động kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối của KTNN.

2.3.1. Phương pháp khảo sát

Tác giả lập bảng câu hỏi khảo sát để đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng KTNN trong hoạt động kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối nhằm thu thập ý kiến đánh giá của các chuyên gia. Việc thiết lập Bảng khảo sát dựa vào chu trình kiểm toán NHNN (sơ đồ 2.1) và Quyết định 11/2017/QĐ-KTNN trên ba khía cạnh sau (chi tiết phần phụ lục):

- Về công tác lập kế hoạch kiểm toán
- Về công tác thực hiện kiểm toán
- Về công tác tổng hợp, kết luận và lập báo cáo

Sau khi bảng khảo sát thử được thiết lập, tác giả tiến hành khảo sát thử 04 chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước, 01 giảng viên thuộc lĩnh vực chuyên môn để tiến hành điều chỉnh bảng khảo sát cho thích hợp với thực tiễn. Cơ sở để lựa chọn chuyên gia gồm các tiêu chí như: Có thời gian công tác và trực tiếp làm công tác kiểm toán NHTW hoặc các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối 8 năm liền, hoặc nghiên cứu về lĩnh vực KTNN trên 10 năm. Bao gồm các chuyên gia sau:

- Ý kiến của chuyên gia : PGS; TS. Lê Thị Mận
- Ý kiến của chuyên gia : TS. Lê Thế Sáu
- Ý kiến của chuyên gia : CN.Nguyễn Đình Thi
- Ý kiến của chuyên gia : Ths.Khương Lưu Giang
- Ý kiến của chuyên gia : Ths.Trịnh Văn Tú

Sau khi điều chỉnh bảng khảo sát, tác giả tiến hành việc khảo sát được thực hiện bằng cách gửi mail cho các chuyên gia (Phụ lục)

2.3.2. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát được thực hiện đối với 50 chuyên gia đã và đang công tác tại KTNN, đã tham gia nhiều đợt kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước (DS đính kèm ở phụ lục)

Việc khảo sát các chuyên gia này nhằm mục đích đưa ra các nhận xét khách quan nhằm nâng cao chất lượng KTNN tại các NHNN.

Tổng số phiếu gửi đi: 50 phiếu

Tổng số phiếu thu về : 50 phiếu (chiếm 100% số lượng phiếu phát ra)

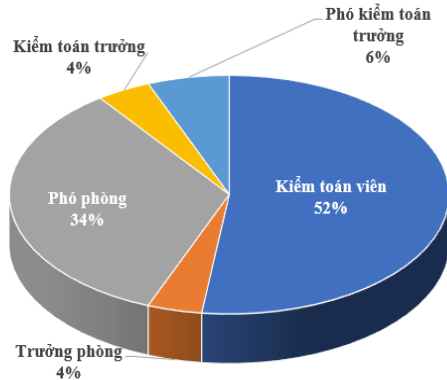
2.3.3. Kết quả khảo sát

Trong số 50 chuyên gia được khảo sát (Phụ lục), có 4% và 6% chuyên gia với hiện đang giữ chức vụ kiểm toán trưởng và phó kiểm toán trưởng, 4% và 34% giữ vị trí trưởng và phó các phòng ban, còn lại là 52% là KTV NN hiện đang công tác tại KTNN Việt Nam (Biểu đồ 2.2) Về kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán các NHNN của các chuyên gia, có 25% chuyên gia có kinh nghiệm làm việc trên 10 năm, 70% làm việc từ 5 đến 10 năm và 2% là làm việc từ 3 đến 5 năm (Biểu đồ 2.3).

Việc khảo sát đối với các chuyên gia có thời gian tham gia công tác kiểm toán trên 3 năm trở lên, với mục đích khai thác các kinh nghiệm của các KTV ở nhiều vị

trí công việc, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối.

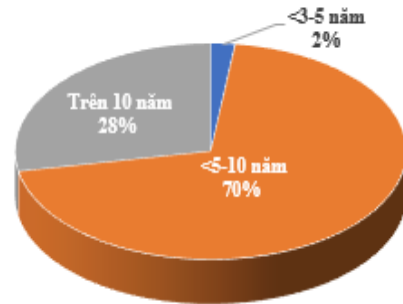
Vị trí công tác hiện tại của chuyên gia được khảo sát



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu khảo sát

Biểu đồ 2.2 : Vị trí công tác hiện tại của các chuyên gia tham gia khảo sát

Thời gian tham gia công tác kiểm toán

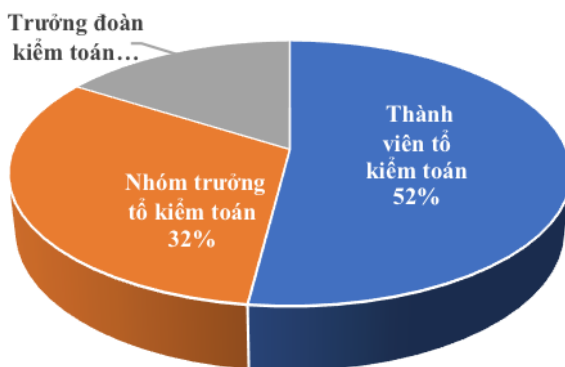


Nguồn: Tổng hợp từ phiếu khảo sát

Biểu đồ 2.3 : Thời gian tham gia công tác kiểm toán

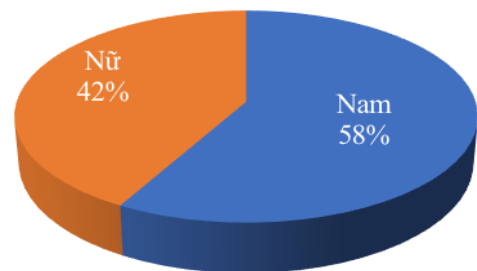
Về vai trò của chuyên gia trong đoàn KTNN trong việc kiểm toán các NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, có 16% chuyên gia với vai trò là trưởng đoàn kiểm toán, 32% là nhóm trưởng tổ kiểm toán và 52% là thành viên tổ kiểm toán. (Biểu đồ 2.4). Với các vai trò cao trong các cuộc kiểm toán, tác giả muốn thu thập những ý kiến ở mức chuyên gia và chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực kiểm toán NHTW và các NH có vốn nhà nước chi phối.

Vị trí khi tham gia kiểm toán



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu khảo sát

Biểu đồ 2.4 : Vị trí khi tham gia công tác kiểm toán



Nguồn: Tổng hợp từ phiếu khảo sát

Biểu đồ 2.5 : Tỷ lệ Nam/Nữ

Trong số 50 chuyên gia được khảo sát có đến 58% là nam và 42% là nữ, tỷ lệ nam nữ trong cuộc khảo sát nhằm đem lại các câu trả lời cân bằng về mặt giới tính. Tuy nhiên, với đặc thù KTV thường phải đi công tác tại các tỉnh thành, do đó, tỷ lệ nam trong KTV NN thường cao hơn tỷ lệ nữ, đây là tình trạng thực tế tại KTNN Việt Nam

➤ **Kết quả khảo sát về công tác lập kế hoạch kiểm toán:**

Đối với công tác lập kế hoạch và xác định rủi ro, trong số 50 chuyên gia được khảo sát, các ý kiến đều đồng ý về khâu lập kế hoạch này như sau: 48% đồng ý về công tác lập kế hoạch kiểm toán luôn đúng tiến độ và việc lựa chọn nhóm kiểm toán là khách quan, 30% đồng ý về công tác tìm hiểu môi trường hoạt động, các chính sách kế toán và các hoạt động đặc thù của Ngân hàng luôn được chú trọng và tiến hành đầy đủ; 40% đồng ý về hoạt động phân tích sơ bộ BCTC của KTNN luôn thuận tiện vì các tài liệu luôn sẵn có cũng như các tài liệu khác liên quan; 40% đồng ý về Năng lực của KTV trong việc đánh giá chung về hệ thống KSNB và rủi ro gian lận luôn đảm bảo; 78% đồng ý về công tác xác định mức trọng yếu và phương pháp chọn mẫu- cỡ mẫu luôn được chú trọng trong công tác kiểm toán các ngân hàng và 62% đồng ý việc tổng hợp kế hoạch kiểm toán các Ngân hàng luôn bao quát được tất cả các hoạt động chính của Ngân hàng.

Tuy nhiên, vẫn có 28% ý kiến không đồng ý về việc xem xét đối tượng kiểm toán và đánh giá rủi ro thường được tiến hành trước khi kiểm toán một cách chi tiết; 26% không đồng ý về công tác lập kế hoạch kiểm toán luôn đúng tiến độ và việc lựa chọn nhóm kiểm toán là khách quan, 12% không đồng ý về công tác tìm hiểu môi trường hoạt động, các chính sách kế toán và các hoạt động đặc thù của Ngân hàng luôn được chú trọng và tiến hành đầy đủ; 14% không đồng ý về hoạt động phân tích sơ bộ BCTC của KTNN luôn thuận tiện vì các tài liệu luôn sẵn có cũng như các tài liệu khác liên quan; 10% không đồng ý về Năng lực của KTV trong việc đánh giá chung về hệ thống KSNB và rủi ro gian lận luôn đảm bảo, 10% không đồng ý về việc tổng hợp kế hoạch kiểm toán các Ngân hàng luôn bao quát được tất cả các hoạt động chính của Ngân hàng.

Điều này cho thấy, trong công tác Lập kế hoạch kiểm toán và xác định rủi ro vẫn chưa hoàn thiện, cụ thể ở việc xem xét và đánh giá đối tượng kiểm toán ở khâu kế

hoạch, việc lựa chọn thành viên kiểm toán trong đoàn chưa thật khách quan, và việc lập kế hoạch kiểm toán chưa vẫn còn chưa đúng tiến độ. Các hoạt động phân tích sơ bộ trước khi kiểm toán và năng lực của KTV cũng vẫn còn nhiều bất cập.

➤ Kết quả khảo sát về công tác thực hiện kiểm toán

Đây là bước Lập và soát xét giấy tờ làm việc trong thực hiện kiểm toán, kết quả khảo sát cho thấy đa phần các KTV luôn quan tâm thực hiện kiểm tra hệ thống KSNB; 60% đồng ý về công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV đảm bảo các mặt trọng yếu; 38% đồng ý về công tác kiểm tra cơ bản Báo cáo KQHĐKD, các hoạt động đặc thù riêng có của NHNN và các hoạt động khác của KTV NN luôn khách quan và và đảm bảo các mặt trọng yếu; và 30% KTNN luôn đánh giá lại mức trọng yếu và phạm vi kiểm toán trong suốt quá trình lập và soát xét giấy tờ làm việc.

Tuy nhiên, tại bước này cũng có 14% ý kiến không đồng ý về KTV luôn quan tâm thực hiện kiểm tra hệ thống KSNB; 24% không đồng ý về công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV đảm bảo các mặt trọng yếu; 4% không đồng ý về công tác kiểm tra cơ bản Báo cáo KQHĐKD, các hoạt động đặc thù riêng có của NHNN và các hoạt động khác của KTV NN luôn khách quan và và đảm bảo các mặt trọng yếu; và 4% KTNN luôn đánh giá lại mức trọng yếu và phạm vi kiểm toán trong suốt quá trình lập và soát xét giấy tờ làm việc.

Kết quả khảo sát cho thấy, tại bước này có sự đồng thuận và nhất trí cao về quá trình thực hiện kiểm toán, tuy nhiên qua ý kiến khảo sát cho thấy việc kiểm tra hệ thống KSNB vẫn chưa được quan tâm đúng mức, các công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV vẫn còn chưa thật sự đảm bảo các mặt trọng yếu.

➤ Kết quả khảo sát về công tác tổng hợp, kết luận và lập báo cáo

Ở bước này có thể nói là đạt được sự đồng thuận cao nhất từ 50% trở lên ở các khâu như: Công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán luôn đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ; KTNN luôn tiếp nhận các văn bản giải trình của các NHNN và đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh lại các kết quả luôn đảm bảo sự khách quan; và Công tác kiểm

soát chất lượng kiểm toán luôn được xoát xét kỹ lưỡng và khách quan.

Tuy nhiên, vẫn có 16% ý kiến cho rằng công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán vẫn chưa thực sự đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ; 14% ý kiến cho rằng việc tiếp nhận các văn bản giải trình của các NHNN và đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh lại các kết quả chưa thực sự đảm bảo sự khách quan.

Từ việc tổng hợp kết quả các ý kiến đánh giá của các chuyên gia trong lĩnh vực kiểm toán các NHNN về chu trình kiểm toán, đây là cơ sở để tác giả đánh giá về chất lượng hoạt động kiểm toán tại các NHNN, nâng cao chất lượng KTNN tại NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, góp phần ổn định HTTC quốc gia trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng.

2.4. ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CÁC NGÂN HÀNG GÓP PHẦN ỔN ĐỊNH HỆ THỐNG TÀI CHÍNH

2.4.1 Đối với ngân hàng trung ương

Như đã trình bày tại phần 2.2.1 về các hoạt động chính của NHTW, có thể thấy bản chất của NHTW có chức năng quản lý vĩ mô về lĩnh vực tiền tệ - tín dụng - ngân hàng và thanh khoản.

Một trong các chức năng chính là độc quyền phát hành giấy bạc và điều tiết khối lượng tiền cung ứng, tuy giấy bạc ngân hàng không phải là tiền trong lưu thông duy nhất, cũng không chiếm tỷ trọng lớn nhất trong khối tiền cung ứng, nhưng lại là yếu tố chi phối quyết định các thành phần khác của khối tiền. Cụ thể, các NHTM không thể tạo ra tiền nếu không có giấy bạc ngân hàng từ NHTW. Mặt khác, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và thanh toán, NHTW nắm trong tay các công cụ thực thi chính sách tiền tệ, qua đó có thể điều tiết khả năng cung ứng tiền của các chủ thể khác. Bởi thế, hoạt động cung ứng tiền của NHTW tác động một cách trực tiếp đến độ tăng, giảm của tổng cung tiền tệ trong nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến cả sản xuất và tiêu dùng. Trong giai đoạn 2014-2018, KTNN đã góp phần kiểm tra, rà soát lại việc điều hành cung ứng tiền: điều chỉnh và có kế hoạch hợp lý công tác, kế hoạch in tiền, kiến nghị hoàn thiện việc đánh giá cơ cấu mệnh giá từng loại tiền trong lưu thông, cụ thể năm 2014 đến 2017 công tác này chưa được hoàn thiện, nhưng năm 2018 thì cục phát hành kho quỹ đã

xây dựng được kế hoạch in tiền. Do đó, KTNN qua công tác kiểm toán NHTW đã góp phần đưa kế hoạch cung ứng tiền năm và các quý các năm tiếp theo được điều chỉnh hợp lý, nhằm ổn định HTTC quốc gia.

Kiểm toán NHTW của KTNN đảm bảo sự ổn định của thị trường tiền tệ góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định và phát triển kinh tế vĩ mô. Đặc biệt là giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2018, KTNN đã tập trung đánh giá, phát hiện kiến nghị và cảnh báo với Quốc hội nhiều vấn đề về điều hành CSTT của NHNN, như:

+ Kiểm toán việc điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, với kết quả kiểm toán trong việc điều hành thị trường mở như sau: Trong giai đoạn 2015-2018 qua việc kiểm toán cho thấy về cơ bản NHTW đã đảm bảo việc điều hành nghiệp vụ thị trường mở, góp phần đảm bảo mức thanh khoản ổn định cho các TCTD thông qua việc điều hành linh hoạt các nghiệp vụ thị trường mở, hỗ trợ mục tiêu ổn định tỷ giá.

Kiểm toán chính sách lãi suất: Qua kiểm toán cho thấy NHTW thực hiện CSTT chặt chẽ, tỷ lệ lạm phát thực tế là thấp hơn so với Quốc hội giao; Việc điều hành tín dụng nền kinh tế của NHNN đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng đạt kế hoạch Quốc hội, Chính phủ giao.

Kiểm toán đánh giá công tác điều hành tỷ giá: Qua kết quả kiểm toán của KTNN đã cho thấy việc NHTW thực hiện các quyết sách trong việc điều hành tỷ giá, việc NHTW thay đổi cơ chế điều hành tỷ giá sang tỷ giá linh hoạt năm 2015 đã có các chuyển biến tích cực ở giai đoạn 2016 – 2018. Ngoài ra, NHTW sử dụng phương án mua can thiệp thị trường ngoại tệ năm 2018 cho kỳ hạn ngoại tệ 3 tháng còn chưa xây dựng được phương án so sánh giữa chi phí bỏ ra để mua kỳ ngoại tệ và chi phí hút tiền qua nghiệp vụ thị trường mở khi chọn hình thức mua giao ngay. Kết luận này cũng cho thấy từng bước, KTNN giúp hoàn thiện công tác điều hành tỷ giá của NHTW.

Kiểm toán hoạt động tái cấp vốn: Qua công tác kiểm toán, KTNN đã cho thấy NHTW cần hoàn thiện hơn về việc cho vay tái cấp vốn tồn đọng nhiều năm tại một số NHTM còn chưa thu hồi được, gây thất thoát lãng phí nguồn vốn không nhỏ. Qua công tác này, KTNN cho thấy NHTW đã sử dụng lãi suất TCV với lãi suất thấp hơn nhiều so với lãi suất thị trường, nhiều khoản cho vay tái cấp vốn giá trị giảm dần, các khoản tồn đọng lâu năm đã được giải quyết; KTNN còn phát hiện ra sự bất cập trong

quy định về cho vay trong trường hợp đặc biệt không quy định cụ thể về giới hạn số tiền và lãi suất. Ngoài ra, KTNN còn cho thấy sự trì trệ trong công tác xử lý thông tin tại NHTW, cụ thể là vẫn theo đường công văn điển hình là thực tế trong 8 tháng đầu năm 2018, từ ngày thông báo đến ngày các NHTM trả nợ gốc muộn nhất từ 62 ngày, điều này cho thấy công tác vận hành quản lý thị trường vốn và thị trường tiền tệ của NHNN quá là chậm trễ, gây bất ổn trong HTTC.

Kiểm toán dự trữ bắt buộc: KTNN đã góp phần chỉ rõ việc NHTW sử dụng tỷ lệ DTBB đối với một số ngân hàng để hỗ trợ cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn chưa hợp lý, cụ thể năm 2018 đối với NHNN tỷ lệ cho vay NNNT là 72,4%, như vậy tỷ lệ DTBB bằng VNĐ áp dụng với NHNN phải bằng 1/20 so với DTBB thông thường, tuy nhiên NHNN lại chấp thuận cho NHNN trong giai đoạn từ tháng 2/2018 đến 7/2018 được áp dụng tỷ lệ DTBB là 1/5 theo thông báo 40/TB-NHNN là không đúng theo quy định, không đảm bảo công khai khi thông tư 20/2010/TT-NHNN thời điểm này vẫn còn hiệu lực, dẫn đến chi phí NHNN phải trả lãi cho số tiền DTBB tăng lên. Và sẽ gây bất ổn trong việc điều hành cũng như an toàn cho HTTC lĩnh vực các NHTM.

Kiểm toán hoạt động quản lý DTNH nhà nước: KTNN đã làm rõ việc DTNH của NHNN chưa đạt được tỷ lệ quy định (giai đoạn 2014-2016), tuy nhiên đến giai đoạn 2017-2018, NHTW đã DTNH ở mức tương đối, đạt xấp xỉ với mức khuyến cáo của IMF, góp phần ổn định HTTC quốc gia.

Qua kết quả kiểm toán của KTNN đã góp phần vào việc theo dõi, điều hành thị trường liên NH của NHTW: bao gồm các hoạt động thấu chi cho vay qua đêm áp dụng trong thanh toán điện tử liên NH. Kết quả kiểm toán của KTNN cho thấy NHTW điều hành hoạt động thị trường mở đã giảm bất cập, tính linh hoạt trong việc thực hiện các hình thức đấu thầu, các văn bản quy định về thị trường mở dần đồng bộ, tính nhất quán, việc hạch toán các khoản thu nhập từ thị trường mở chưa phù hợp với quy định của nhà nước; Trong giai đoạn 2015-2018, trên cơ sở thực hiện nghị quyết và chỉ thị của chính phủ về việc tổ chức thực hiện CSTT và hoạt động ngân hàng an toàn hiệu quả, Kết quả kiểm toán của KTNN đã cho thấy NHTW đã góp phần kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra. Cụ thể, NHTW đảm bảo lạm phát cơ bản bình quân cả năm là 1,41% ở năm 2017 và là 1,48% ở năm 2018; tín dụng nền

kinh tế năm 2017 tăng 18,24% và tổng phương tiện thanh toán tăng 14,97% so với năm 2016; Kiểm soát lạm phát bình quân ở mức 3.53% ở giai đoạn 2017 -2018, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế đạt 6,81% ở năm 2017 và là 7,08% ở năm 2018. Việc NHTW hút tiền qua kênh phát hành tín kết quả kiểm toán của KTNN cũng chỉ ra việc điều hành chính sách tỷ giá trong một số tháng của NHTW còn chưa hợp lý.

Ngoài ra, qua kết quả kiểm toán của KTNN đã cho thấy nhiều văn bản của NHTW ban hành chưa đảm bảo chặt chẽ và phù hợp, và KTNN đã có kiến nghị và đã được đơn vị chỉnh sửa kịp thời, góp phần chấn chỉnh lại công tác quản lý điều hành của NHTW, góp phần không nhỏ vào ổn định HTTC của Việt Nam.

2.4.2 Đối với các ngân hàng có vốn nhà nước

2.4.2.1 Đối với ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

NHNo đại diện cho mảng tài chính các NHTM, tuy nhiên với chức năng quan trọng trong việc dẫn dắt thị trường tín dụng nông thôn, đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển nông nghiệp-nông thôn và nền kinh tế Việt Nam. Đây cũng là một kênh quan trọng trong HTTC Việt Nam. Việc KTNN thực hiện đánh giá tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản NN, và việc thực thi các quyết sách của chính phủ về tín dụng nông thôn cũng đã phần nào góp phần ổn định HTTC. Cụ thể:

✓ Quản lý các khoản nợ phải thu, phải trả: qua kiểm toán còn tồn tại:

+ Về quản lý nợ phải thu:

Xử lý chênh lệch tỷ giá ngoại tệ không đúng quy định, làm phát sinh nợ phải thu từ năm 2006 đến nay nhưng không có đối tượng thu và vẫn chưa được xử lý;

Một số khoản nợ phải thu phát sinh từ năm 2003 nhưng vẫn chưa được xử lý dứt điểm; và năm 2015 là hơn 30 ngàn tỷ đồng; có những vụ việc điển hình như khoản công nợ phải thu tồn đọng là 2,4 tỷ, theo BCKT năm 2012, KTNN đã kiến nghị NHNo giải quyết dứt điểm khoản phải thu này, nhưng đến nay vẫn chưa được xử lý. Một số khoản chi không đúng quy định (không đủ chứng từ, chi không đúng nguồn, quyết toán sai quy định cho các nhà thầu...2012), Xử lý tổn thất của việc bán trái phiếu công ty chưa đúng quy định năm 2017. Đoàn kiểm toán xác định tăng phải thu tổ chức cá nhân liên quan năm 2012.

Một số CN tính thiếu thuế thu nhập cá nhân phải nộp; giảm phải thu NSNN do

hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo do Chính phủ ban hành không đúng quy định, số tiền đã HTLS phải thu hơn mười tỷ đồng.

Tại NHNo xác định chưa đúng số lãi chờ phân bổ các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ, Kiểm toán Nhà nước xác định lại giảm lãi và phí phải thu (2012).

Hạch toán vào thu nhập, không hạch toán theo dõi khoản phải trả đối với khoản thu được từ khoản nợ đã bán VAMC;

Chưa hạch toán, theo dõi phải thu đối với quyết định cho vay lãi suất thấp hơn mức lãi suất sàn quy định số tiền 0,27 tỷ đồng; Một số CN có các khoản chi hỗ trợ lãi suất không đúng quy định phải thu hồi năm 2017 số tiền hơn ba tỷ đồng và phát sinh khoản chi hỗ trợ ngoài ngành và tài trợ không đúng quy định, phải thu hồi số tiền hơn hai tỷ đồng. Năm 2017 tại CN, hạch toán nợ phải thu về án phí treo từ năm 2012-2016, tòa án đã tuyên trách nhiệm án phí thuộc về CN. Đoàn KTNN điều chỉnh tăng chi phí, giảm nợ phải thu 64 triệu đồng.

+ Quản lý nợ phải trả: Tăng các khoản lãi và phí phải trả do NHNo xác định chưa đúng số lãi chờ phân bổ các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ (Năm 2012).

Một số đơn vị xác định lãi phải trả và công nợ phải trả khác chưa đầy đủ, chính xác, Kiểm toán Nhà nước xác định lại tăng khoản lãi và phí phải trả do tính thiếu.

Quản lý thu nhập, chi phí: NHNo thực hiện việc quản lý các khoản doanh thu, thu nhập và chi phí theo quy định của Nhà nước, các khoản thu nhập được xác định trên phần mềm kế toán thống nhất trong toàn hệ thống. Tuy nhiên, qua kiểm toán Kiểm toán Nhà nước phát hiện còn một số tồn tại, sai sót như sau:

+ Quản lý thu nhập

Năm 2012, qua kiểm toán dự thu lãi cho vay và phân loại nợ của NHNo cho thấy có nhiều khoản cho vay tính dự thu lãi, nhưng có thời gian dài (trên 12 tháng đối với ngắn hạn và trên 24 tháng đối với dài hạn); những khoản nợ này được phân loại vào nợ nhóm 1, nhưng có lãi chưa thu được do được cơ cấu lại thời gian trả lãi. Các khoản dự thu này đã được hạch toán vào thu nhập; như vậy, việc phản ánh vào thu nhập còn tiềm ẩn rủi ro, có thể không thu hồi được các khoản nợ lãi khi đến hạn trả nợ sau khi đã hết thời gian cơ cấu.

Tăng do chưa điều chỉnh kịp thời lãi suất cho vay tại một chi nhánh. Thu nhập từ

hoạt động kinh doanh ngoại hối năm 2012 tăng 1,4 tỷ do phân bổ lại thu nhập và chi phí đối với các khoản chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các hợp đồng mua bán có kỳ hạn tại một số chi nhánh; Thu nhập khác năm 2012 tăng do nhận tài sản gán xiết nợ tại một số chi nhánh và các khoản thu nhập khác do thoái chi phí khấu hao không đúng quy định tại một số CN, số tiền 14,5 tỷ.; Giảm thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối do tăng các khoản giảm trừ doanh thu khai thiếu thuế giá trị gia tăng trực tiếp số tiền 136 triệu đồng (2012).

Năm 2017: Thu phí dịch vụ tư vấn tại một số CN chưa phù hợp với quy định Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 số tiền 1,7 tỷ; Chưa hạch toán thu nhập bất thường đối với một số khoản nợ tồn đọng lâu ngày không có đối tượng thụ hưởng tại một số CN số tiền 1,6 tỷ; hạch toán dự phòng hàng tồn kho thiếu cơ sở và tài liệu chứng minh, qua kiểm toán điều chỉnh tăng thu nhập bất thường số tiền 43 triệu đồng.

+ Quản lý chi phí:

Năm 2012 do xác định chi phí không đầy đủ, Kiểm toán Nhà nước xác định lại tăng các khoản chi phí số tiền 276,9 tỷ đồng, trong đó: do phân loại nợ cho vay không đúng dẫn đến xác định chi phí dự phòng rủi ro tín dụng thiếu số tiền 238,9 tỷ đồng; Phân bổ lãi phải trả, đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ không đúng (2012) và phân bổ quỹ lương không đúng quy định, kiểm toán đã xác định lại Quỹ tiền lương năm 2015 của hệ thống riêng lẻ là 7.652 tỷ đồng, giảm 61,07 tỷ đồng.

Do xác định chi phí không hợp lý, một số khoản chi phí không đúng quy định và một số khoản chi phí điều chỉnh giảm do lợi nhuận giảm theo kết quả kiểm toán. Cụ thể 2012 KTNN xác định lại giảm các khoản chi phí số tiền 340,72 tỷ đồng, trong đó: giảm chi phí lương và chi phí công đoàn do quyết toán lại quỹ tiền lương theo kết quả kiểm toán giảm 328,394 tỷ đồng (lương viên chức quản lý giảm 98 triệu đồng, quỹ lương theo đơn giá giảm 328,295 tỷ đồng);

Chi phí sửa chữa do đủ điều kiện hạch toán tăng TSCĐ tại một CN (2012). Một số khoản chi không hợp lý, hợp lệ năm 2012 số tiền 2,96 tỷ đồng tại một số CN; năm 2015 điều chỉnh tăng các khoản chi phí liên quan thuế khấu trừ, chi phí thuê đất...số tiền 550 triệu đồng; giảm chi phí tiền lương là 61,07 tỷ đồng do xác định lại quỹ

lượng trên cơ sở kết quả kinh doanh;

Xác định khấu hao không đúng quy định năm 2012 tại một số CN. Ngoài ra, năm 2015 NHNo đã thay đổi thời gian trích khấu hao TSCĐ trên IPCAS đối với các tài sản, nhưng không cập nhật tiêu chuẩn cấp công trình theo quy định, nên xảy ra việc áp dụng thời gian trích khấu hao dài hơn đối với một số công trình chỉ đạt tiêu chuẩn cấp II, III; dẫn đến phản ánh chi phí khấu hao còn chưa chính xác; qua kiểm toán điều chỉnh trích khấu hao bổ sung; Năm 2017 tại nhiều CN tính thiếu khấu hao tài sản cố định; chưa thực hiện phân bổ chi sửa chữa tài sản theo quy định; Và năm 2017 tại một công ty trực thuộc NHNo hạch toán chưa đúng chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí sản xuất chung, chi phí tiền lương thuê ngoài, qua kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí hoạt động.

Tính thiếu lãi huy động năm 2012 tại một số CN; chi thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát vượt mức quy định tại một công ty trực thuộc NHNo.

Năm 2017 trích dự phòng thừa so với số dư trái phiếu đặc biệt của VAMC. Tại Công ty bảo hiểm trực thuộc tăng chi phí quản lý kinh doanh bảo hiểm, giảm các khoản phải thu do chưa có đối chiếu xác nhận của khách nợ; Tại Công ty CP Chứng khoán NHNo còn tồn tại trường hợp chi phí sửa chữa chưa thực hiện phân bổ theo quy định.

✓ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Vẫn còn tồn tại tình trạng kê khai thừa và tính thiếu thuế GTGT, thuế TNDN tại một số CN qua các năm 2012, 2015 và 2017. Cụ thể:

Năm 2012 số thuế kê khai và tính thiếu (thuế GTGT 1,3 tỷ; thuế TNDN 1,9 tỷ; thuế TNCN 2 tỷ); số thuế nhà thầu kê khai và nộp thừa là 4 tỷ.

Năm 2015 (i) thuế GTGT: kê khai thiếu 247 triệu đồng, kê khai thừa là 68 triệu đồng; (ii) thuế TNDN điều chỉnh giảm do điều chỉnh kết quả kinh doanh là 10.988 triệu đồng; (iii) thuế TNCN kê khai thiếu 1,9 tỷ triệu đồng; (iv) thuế môn bài kê khai thiếu 10 triệu đồng; (v) tiền thuê đất thiếu là 447 triệu đồng. Nguyên nhân kê khai nộp thiếu thuế do tại một số CN kê khai thiếu thuế GTGT phát sinh từ thu nhập của các khoản LC; tính thiếu các khoản thu nhập để kê khai nộp thuế TNCN; chưa kê khai đầy đủ tiền thuê đất. Về thuế TNDN phải nộp giảm do KTNN xác định giảm lợi nhuận trước thuế.

Qua kết quả kiểm toán của KTNN cho thấy nguồn vốn huy động NHNo tăng trưởng khá qua các năm 2012, 2015 và 2017 đã đáp ứng nhu cầu vốn mở rộng kinh doanh cho khối doanh nghiệp nói chung, và khối các doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông-lâm-ngư nghiệp nói riêng, đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra.

Tuy nhiên, qua kiểm toán NHNo, cho thấy sự bất ổn trong khâu chi trả. Cụ thể trong năm 2012, NHNo thường xuyên thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả nhưng NHNo vẫn thực hiện cho vay đối với một số TCTD trên thị trường liên ngân hàng, điều này chưa tuân thủ Khoản 4 Điều 14 Mục 3 Thông tư 13/2010/TT-NHNN. Khả năng thanh toán ngay thường xuyên bị vi phạm cụ thể, trong tháng 01, 02, 03 khả năng thanh toán ngay nhỏ hơn 15%. Trong tháng 4 số ngày vi phạm nhỏ hơn 15% là 16/19 ngày, tháng 5 là 9/21 ngày; tháng 6 là 14/21 ngày; tháng 7 là 16/19 ngày; tháng 8 là 19/22 ngày; tháng 9 là 5/20 ngày; tháng 11 là 12/21 ngày; tháng 12 là 12/22 ngày. Tỷ lệ khả năng thanh toán 7 ngày theo quy định của NHTW là 1, trong năm 2012 tại NHNo thì tỷ lệ này tại các thời điểm trong năm là nhỏ hơn 1. Đối với tỷ lệ khả năng thanh toán 7 ngày đối với các đồng ngoại tệ (EUR; GBP) đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên trong năm, tỷ lệ này đối với đồng USD vẫn còn vi phạm trong một số ngày trong năm và đặc biệt trong tháng 12/2012 tỷ lệ này nhỏ hơn 1 (chỉ có ngày 31/12 tỷ lệ là 1,14).

Cũng qua công tác đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động của KTNN, thì KTNN đã cho thấy các hoạt động kinh doanh của NHNo vẫn còn vi phạm các quy định về an toàn vốn tối thiểu. Theo quy định của NHTW thì tỷ lệ này là 9% đối với hệ số Car riêng lẻ và hợp nhất, tuy nhiên trong năm 2012, NHNo thường xuyên vi phạm. Cụ thể tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất Quý I hệ số Car là 7,66%; Quý II là 7,51%; Quý III là 6,85%; Quý IV là 8%. Đối với hệ số Car riêng lẻ. Trong năm 2012, NHNo vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong tháng 02 là 8,54%, tháng 11 là 8,98%. Tháng 12/2012 hệ số Car riêng lẻ là 9,49%.

KTNN đã cho thấy vấn đề vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ khả năng chi trả của NHNo trong năm 2012 do nhiều nguyên nhân như: dư nợ của các Tài sản Có có hệ số rủi ro lớn. NHNo có dư nợ cho vay lĩnh vực kinh doanh Bất động sản lớn, số dư bình quân trong năm khoảng 15.000 tỷ đồng (hệ số rủi ro là 250%) khi quy đổi ra tài sản có rủi ro là $15.000 * 250\% = 37.500$ tỷ đồng chiếm

khoảng 8,5 % Tài sản có rủi ro quy đổi; NHNo thực hiện cho vay theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó dư nợ cho vay không có đảm bảo bằng tài sản (năm 2012 số dư nợ này khoảng 70.000 tỷ đồng, đối tượng là cho vay hộ cá nhân dưới 50 triệu đồng; cho vay chủ trang trại, HTX dưới 500 triệu; cho vay doanh nghiệp dưới 500 triệu đồng), phải chịu hệ số rủi ro là 100. Nếu cho vay có tài sản đảm bảo thì hệ số rủi ro được áp dụng là 50%. Khoản vay này chiếm khoảng 8,2% tài sản có rủi ro quy đổi; chưa được cấp đủ vốn điều lệ theo kế hoạch, cụ thể theo Công văn số 65/TTg-KTTH ngày 16/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3000/QĐ-BTC ngày 12/12/2011 của Bộ Tài chính, NHNo được cấp vốn điều lệ là 8.327 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến hết năm 2013, NHNo mới nhận được 4.700 tỷ đồng, số còn lại chưa được cấp là 3.627 tỷ đồng. Chính việc KTNN làm rõ những tồn tại, những chính sách chưa đồng bộ trong công tác điều hành, sử dụng vốn nhà nước tại NHNo đã góp phần chấn chỉnh hoạt động của NHNo vào các năm 2015 và 2017.

Từ công tác kiểm toán NHNo năm 2012, công tác ổn định tài chính trong NHNo đã có bước chuyển biến vào các năm 2015 và 2017 như sau:

Đến năm 2015, Theo Quyết định số 1335/QĐ-NHNN thì cho phép NHNo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu là 8% trong giai đoạn tái cơ cấu, thì công tác duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu tại tháng 1/2015 là 7,88%. Các tháng còn lại trong năm 2015, NHNo duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (car riêng lẻ) từ 8 đến 9,17%; cụ thể: tháng 2 là 8%; tháng 3 là 8%; tháng 4 là 8,4%; tháng 5 là 8,06%; tháng 6 là 8,39%; tháng 7 là 8,39%; tháng 8 là 8,21%; tháng 9 là 8,2%; tháng 10 là 8,03%; tháng 11 là 8,17%. Tỷ lệ Car hợp nhất các quý trong năm 2015 của NHNo: Quý 1 là 6,42%; Quý 2 là 6,35%; Quý 3 là 6,65%; Quý 4 là 7,70% (tỷ lệ này là phù hợp do được NHNN phê duyệt là 6% tại quyết định số 1335/QĐ-NHNN trong giai đoạn tái cơ cấu)

Tính đến 31/12/2017, theo báo cáo của NHNo: hệ số an toàn vốn tối thiểu (hệ số Car): riêng lẻ là: 10,2 và hợp nhất là: 8,7%.; Khả năng chi trả (Tỷ lệ dự trữ thanh khoản 13,1%, tỷ lệ khả năng chi trả 30 ngày đối với VND là 67%, khả năng chi trả 30 ngày đối với ngoại tệ là 73,3%); tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn là 31,9%; tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ so với nguồn vốn

ngắn hạn 9,5%; tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi là 84%; giới hạn tổng mức góp vốn, mua cổ phần/vốn điều lệ và quỹ dự trữ là 8,43%. Về tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất thì nhìn chung, NHNo đang trong giai đoạn tái cơ cấu được NHNN phê duyệt tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu ở mức tương đối thấp so với quy định. Các tỷ lệ an toàn khác như dự trữ thanh khoản, khả năng chi trả, tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi được NHNo thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN.

Qua phân tích về chuyển biến trong quản lý và duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong NHNo sau từng năm KTNN có ý kiến kiểm toán về tỷ lệ này, rõ ràng, ý kiến của KTNN đã góp phần nhận định công tác quản lý vốn của nhà nước, làm rõ hơn tình hình sử dụng vốn của nhà nước tăng tính minh bạch và sử dụng có hiệu quả nguồn tài chính nhà nước, đóng góp một phần không nhỏ trong việc ổn định HTTC.

KTNN cũng làm rõ tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước, và việc thực thi các quyết sách của chính phủ về tín dụng nông thôn, cho thấy NHNo đã có những chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo Đề án tái cơ cấu; tập trung vốn cho vay nông nghiệp, nông thôn, lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN; đã tập trung sửa đổi, hoàn thiện quy chế, quy trình tín dụng, nhằm đơn giản hóa thủ tục nhưng vẫn đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ các bước thẩm định, kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay, quản lý rủi ro tín dụng; NHNo cũng đã ban hành nhiều quy định, hướng dẫn nhằm cụ thể hóa công tác này vào thực tế; đã thực hiện công tác điều hành lãi suất cho vay phù hợp với quy định của NHNN và tình hình thực tế, đã có 7 đợt giảm lãi suất cho vay. NHNo đã có các sản phẩm dịch vụ tín dụng mới, phù hợp với đối tượng cho vay và khách hàng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, đặc biệt là khách hàng nông dân; Đa dạng hóa danh mục các sản phẩm dịch vụ tín dụng để đáp ứng nhu cầu của khách hàng, phân tán rủi ro. Đã có phân tích dự báo thông tin kinh tế ngành, thị trường, giá cả hàng hóa, thông tin tổng hợp về thực trạng và triển vọng các mặt hàng; đánh giá hiệu quả cấp tín dụng để xây dựng chính sách, định hướng lựa chọn khách hàng, quy mô đầu tư, chính sách tín dụng phù hợp theo từng ngành, địa bàn và mặt hàng thuộc nhóm nông- lâm- ngư nghiệp.

Qua công tác kiểm toán NHNo các năm 2012, 2015 và 2017, KTNN đã góp phần thu hồi và nộp về NSNN hơn 163 tỷ đồng. Cụ thể tăng thu từ các khoản thuế do KTNN phát hiện qua kiểm toán số tiền là hơn 19 tỷ đồng; Thu hồi số tiền quyết toán sai các công trình xây dựng cơ bản tại các Chi nhánh hơn 31 tỷ đồng; Thu hồi số tiền lãi hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ tại các Chi nhánh hơn 16 tỷ đồng; Các khoản lãi cho vay HTLS không đúng quy định với tổng số tiền hơn 3 tỷ đồng; Nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Bộ Tài chính số tiền hơn 61 tỷ đồng; Thu hồi nợ tồn đọng nhóm 2 số tiền hơn 30 tỷ đồng; Thu hồi nợ xóa theo Thông tư 03/1997/TTLT-NHNN-BTC số tiền gần 3 tỷ đồng. Việc thu hồi, xử lý này đã đem lại nguồn vốn không nhỏ cho NSNN, góp phần minh bạch hoạt động tài chính và sử dụng vốn NSNN của NHNo, ổn định HTTC quốc gia.

2.4.2.2 Đối với ngân hàng công thương Việt Nam

Qua công tác kiểm toán của KTNN, đã góp phần kiểm soát hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước và việc thực thi các quyết sách của chính phủ nhằm cân đối vốn trong hệ thống các ngân hàng, rà soát việc tuân thủ các quy định của NHTW góp phần đảm bảo khả năng cạnh tranh, đặc biệt là ở phân khúc khách hàng có nguồn tiền gửi lớn, ổn định.

NHCT đã triển khai thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi của NHNN đối với một số ngành, lĩnh vực: phục vụ lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn; phục vụ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu; phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ, cho vay nhà ở xã hội với lãi suất cho vay thấp hơn so với lãi suất cho vay thông thường cùng kỳ hạn và cùng mức độ rủi ro (5%/năm theo QĐ số 21/QĐ-NHNN ngày 02/01/2014)

Đối với hoạt động cấp tín dụng tại NHCT, Qua kiểm toán đã góp phần hoàn thiện các quy trình kiểm soát nội bộ trong khâu cấp tín dụng, giúp NHCT ngày càng hoàn thiện trong việc cấp tín dụng, đưa nguồn vốn vay vào thị trường minh bạch, kịp thời, an toàn, đúng đối tượng nhằm góp phần ổn định HTTC; một số khâu được phát hiện, chấn chỉnh cụ thể :

Khâu trước khi cấp tín dụng đã cho thấy NHCT còn yếu và sai sót tại các khâu kiểm soát hồ sơ pháp lý khi kiểm toán tại các chi nhánh: một số hồ sơ, việc thẩm

định còn sơ sài, mang tính hình thức, xác định và dự báo những khó khăn của dự án, cụ thể: cơ sở, nội dung thẩm định chưa đầy đủ, chính xác như các yếu tố đầu vào, đầu ra của dự án; phương án trả nợ; tài liệu chứng minh vốn tự có tham gia vào dự án; thời hạn cho vay; tình hình quan hệ tín dụng; tình hình tài chính của khách hàng dẫn đến việc xác định chưa chính xác nhu cầu vốn, thời hạn vay cũng như tính khả thi của phương án vay vốn;...

Thẩm định xét duyệt cho vay và ký Hợp đồng tín dụng khi vốn tự có của khách hàng tham gia dự án không đúng với tỷ lệ vốn tự có được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cũng như điều khoản trong Hợp đồng Đầu tư Xây dựng; khi khách hàng chưa đáp ứng các điều kiện về giới hạn tín dụng được phê duyệt;

Xác định thời gian cho vay không chính xác, quá thời hạn hoàn vốn của dự án/vòng quay vốn lưu động; hoặc xác định vòng quay vốn không chính xác; hoặc thời gian vay không phù hợp với loại hình kinh doanh của khách hàng; Thẩm định chưa loại trừ các yếu tố đã được các công ty kiểm toán độc lập ngoại trừ dẫn đến đánh giá các chỉ tiêu kinh tế, tài chính của khách hàng sai lệch và việc xác định giới hạn tín dụng thiếu tính sát thực; thẩm định chưa đầy đủ nhóm khách hàng liên quan, không phân tích việc giám sát, mua bán lẫn nhau giữa các khách hàng trong nhóm để loại trừ để có giới hạn tín dụng chính xác tránh cho vay vượt nhu cầu vốn;

Báo cáo thẩm định đánh giá khách hàng có dư nợ lớn tại nhiều tổ chức tín dụng, tình hình sản xuất kinh doanh suy giảm; thẩm định và quyết định phê duyệt tín dụng cho khách hàng chưa làm rõ, xác định và đánh giá cụ thể tình hình quan hệ tín dụng, tài sản đảm bảo của khách hàng tại các tổ chức tín dụng khác làm cơ sở cho việc phê duyệt giới hạn tín dụng;

Thẩm định trước cho vay còn chưa chặt chẽ, cho vay không đúng đối tượng trên hợp đồng tín dụng: Bên vay là Công ty, vay để mua đất nhưng hợp đồng mua bán đất bên mua là cá nhân.

Việc thực hiện giải ngân: Về hồ sơ giải ngân, được tập hợp và lưu trữ tương đối đầy đủ theo quy định như: Hợp đồng tín dụng và các phụ lục; Giấy nhận nợ; bộ chứng từ giải ngân (Hợp đồng mua/bán; Hóa đơn tài chính; phiếu xuất/nhập kho; bộ chứng từ nhập khẩu,...) và được đối chiếu với các điều kiện cho vay quy định tại Hợp

đồng tín dụng và phê duyệt giới hạn tín dụng của cấp có thẩm quyền.

Tuy nhiên còn tồn tại: Hồ sơ giải ngân không có các chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay hoặc chứng từ không có tính pháp lý như: giải ngân cho vay dựa trên hợp đồng mua bán nhà đất viết tay, không có hợp đồng công chứng; hoặc hợp đồng kinh tế không ghi số lượng hàng hóa, giá trị hợp đồng; chỉ có hóa đơn bán lẻ, bảng kê - không có hóa đơn tài chính theo quy định;

Xác định thời hạn cho vay trên Giấy nhận nợ không phù hợp với Hợp đồng tín dụng; Giải ngân cho một số khách hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của khách hàng, gây khó khăn trong việc kiểm soát mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng đơn vị không có các biện pháp bổ sung như phiếu nhập kho; sổ quỹ tiền mặt;...;

Giải ngân nhưng không yêu cầu khách hàng cung cấp Biên bản bàn giao, Hợp đồng mua bán giữa 2 bên làm căn cứ giải ngân; khách hàng chưa đáp ứng các điều kiện về nguồn vốn tự có tham gia vào phương án; Khi giải ngân thu mua nông/lâm sản chưa ghi đầy đủ các thông tin theo quy định của Bộ Tài chính; Giải ngân cho đối tượng nhận tiền nhưng trong hồ sơ không có bằng chứng thể hiện có quan hệ tài chính, quan hệ trong kinh doanh, công nợ với khách hàng.

Khâu kiểm tra sử dụng vốn vay: Biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay sơ sài, chưa đi sâu phân tích tình hình tài chính, hàng hóa tồn kho, kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như những biến động về công nợ phải thu, phải trả của khách hàng để có những điều chỉnh kịp thời, các rủi ro tiềm ẩn, các giải pháp khắc phục, biện pháp kiểm tra để phòng ngừa việc chuyển vốn qua lại giữa Công ty mẹ và công ty con có thể dẫn đến sử dụng vốn sai mục đích; không lưu đầy đủ chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay;

Có trường hợp cho vay khách hàng có sự mua bán lẫn giữa khách hàng và đối tượng thụ hưởng; giải ngân đối với nhóm khách hàng có liên quan nhưng không có biên bản đối chiếu công nợ làm cơ sở giám sát vốn vay; Không kiểm tra sử dụng vốn vay, kiểm tra không kịp thời hoặc không đúng tần suất theo quy định.

KTNN làm rõ tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước của NHCT. Qua các năm, NHCT đều thực hiện báo cáo kết quả kinh doanh và công khai thông tin tài chính theo quy định tại Thông tư số

200/2015/TT-BTC. Theo căn cứ vào các kết quả kinh doanh và việc chấp hành các quy định của pháp luật, NHCT được xếp doanh nghiệp loại A. Cụ thể KTNN làm rõ việc sử dụng và quản lý nguồn vốn và tài sản của nhà nước qua các năm như sau:

Năm 2014 tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHCT trong năm đều lớn hơn 9%; Chỉ tiêu hệ số thanh toán ngay các ngày trong năm của NHCT đều lớn hơn 15%; Tỷ lệ khả năng thanh toán 7 ngày đối với VNĐ, GBP, EUR, USD và ngoại tệ còn lại quy USD trong năm đều lớn hơn 1; - Giới hạn tín dụng cấp cho một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, theo quy định của NHNN giới hạn này không vượt quá 15% vốn tự có của TCTD. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có. Tại NHCT các trường hợp cho vay vượt tỷ lệ vốn tự có đều có văn bản cho phép của NHNN; - Tỷ lệ giới hạn góp vốn mua cổ phần đảm bảo theo quy định, không có khoản nào vượt 11% vốn điều lệ của NHCT.

Trong năm 2016, tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và hợp nhất không có sự thay đổi lớn, đạt mức quy định >9%. Do hạn chế về cơ sở dữ liệu quản trị, tính toán chỉ số CAR chỉ mới thực hiện phân bổ rủi ro trên vốn dựa trên kết quả đo lường rủi ro tín dụng, chưa tính đến rủi ro hoạt động và rủi ro lãi suất, NHCT đang thực hiện lộ trình nâng cấp quản trị hệ thống để đảm bảo quản trị an toàn vốn đầy đủ theo yêu cầu lộ trình Basel II của NHNN.

Cũng từ công tác kiểm toán NHCT, KTNN đã cho thấy NHCT còn một số tồn tại cần phải khắc phục nhằm đảm bảo an toàn vốn cũng như ổn định HTTC như sau: (i) Về thực hiện an toàn vốn chưa đảm bảo thực hiện an toàn vốn các quy định của Thông tư 36/2014/TT-NHNN về xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu tính toán nhằm đảm bảo khả năng khai thác thường xuyên và quản trị tính ổn định, duy trì hệ số CAR; (ii) Hoạt động tín dụng là hoạt động kinh doanh trọng yếu, đem lại 88,4% thu nhập cho NHCT, song còn tiềm ẩn rủi ro lớn ảnh hưởng đến kết quả tài chính của NHCT.

2.4.2.3 Đối với ngân hàng ngoại thương Việt Nam

Qua công tác kiểm toán, KTNN đã cho thấy NHNT đã chấp hành tương đối tốt các quy định của Chính phủ, NHNN và qui định nội bộ trong việc quản lý, sử dụng tài sản bằng tiền; không phát sinh các tổn thất trong hoạt động gửi tiền tại các TCTD

trong và ngoài nước. Trong hoạt động cấp tín dụng, thì hoạt động của NHNT cũng giống như NHCT và các sai sót cũng tương tự. do đó KTNN cũng đã có các đề nghị nhằm hoàn thiện khâu kiểm soát nội bộ trong hoạt động này cũng giống như tại NHCT.

KTNN cũng đánh giá việc thực hiện các nghị quyết, chính sách của Quốc hội, Chính phủ tại NHNT, cụ thể đánh giá việc thực hiện các giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện chính sách tiền tệ: Trong năm 2014 và 2016, NHNT đã chủ động thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả. Về công tác huy động vốn: NHNT đã chấp hành tương đối tốt các qui định trong công tác huy động vốn và lãi suất huy động vốn. Về công tác tín dụng: đều vượt kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao. Về ngành kinh tế, dư nợ cho vay tăng tập trung ở các ngành: Sản xuất và gia công chế biến (chiếm 30,6% tổng dư nợ và tăng 15,2% so với 31/12/2015); Ngành thương mại dịch vụ (chiếm 25,5% và tăng 11,5%); Đối với tăng trưởng tín dụng: Tại văn bản số 1533/NHNN-CSTT ngày 16/03/2016, NHNN giao chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng cho NHNT năm 2016 là 18%, NHNT tăng trưởng 18,05% so với năm 2015.

KTNN cũng cho thấy NHNT đã thực hiện nghiêm túc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm: cụ thể năm 2016 đã tiết kiệm chi phí quản lý là 80.365 triệu đồng (bằng 73,44% so với kế hoạch); tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng là 14.693 triệu đồng (bằng 98,67% so với kế hoạch). Trong quản lý đầu tư xây dựng: Về thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán (chênh lệch giữa TMĐT phê duyệt và TMĐT tư vấn đề xuất) là 7.394 triệu đồng (bằng 97,29% kế hoạch); về thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh (chênh lệch giữa giá trúng thầu và giá gói thầu) là 7.501 triệu đồng (bằng 92,60% kế hoạch); về thẩm tra, phê duyệt quyết toán (chênh lệch giữa giá trị quyết toán được phê duyệt và giá trị quyết toán do tư vấn đề xuất) là 1.234 triệu đồng (bằng 94,92% kế hoạch).

KTNN cũng làm rõ tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước tại NHNT, qua các năm nguồn vốn huy động của NHNT luôn duy trì ở mức tăng trưởng cao, đáp ứng được nhu cầu mở rộng vốn kinh doanh, đạt mục tiêu tăng trưởng đề ra. Theo công bố xếp loại doanh nghiệp của Thống đốc NHNN thì kết quả xếp loại của NHNo giai đoạn 2013-2016 là loại A theo Quyết định

số 395/QĐ-NHNN ngày 14/3/2018 của Thống đốc NHNN, năm 2017 NHNo xếp loại A theo Quyết định số 1149/QĐ-NHNN ngày 31/5/2018

Trong các năm 2014 và 2016 tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của NHNT trong năm đều lớn hơn 9%; Chỉ tiêu hệ số thanh toán ngay các ngày trong năm của NHNT đều lớn hơn 15%.; Tỷ lệ khả năng thanh toán 7 ngày đối với VNĐ, GBP, EUR, USD và ngoại tệ còn lại quy USD trong năm đều lớn hơn 1; Giới hạn tín dụng cấp cho một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, theo quy định của NHNN giới hạn này không vượt quá 15% vốn tự có của TCTD. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan không được vượt quá 25% vốn tự có. Tại NHNT các trường hợp cho vay vượt tỷ lệ vốn tự có đều có văn bản cho phép của NHNN; Tỷ lệ giới hạn góp vốn mua cổ phần đảm bảo theo qui định, không có khoản nào vượt 11% vốn điều lệ của NHNT. Đối với hệ số vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn theo Thông tư 15/2009/TT-NHNN ngày 10/8/2009 thì tỷ lệ này tối đa là 30%, tại NHNT tỷ lệ này trong năm giao động trong khoảng từ 15%-17%.

KTNN cũng cho thấy NHNT đã thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 158/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 13/01/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với DNNN làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước, bao gồm: (i) Người đại diện phần vốn Nhà nước đã lập báo cáo giám sát tài chính theo đúng các nội dung quy định và gửi Bộ Tài chính đầy đủ, kịp thời; (ii) Việc công khai thông tin tài chính của NHNT được thực hiện đầy đủ theo quy định của doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán.

Qua công tác kiểm toán NHNT của KTNN, đã làm rõ việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước của NHNT, làm rõ tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước về các chỉ tiêu an toàn của hoạt động ngân hàng; Việc thực hiện Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động công khai thông tin tài chính, đặc biệt là trách nhiệm của người đại diện phần vốn Nhà nước tại NHNT. Các kết quả của KTNN đã phát hiện những sai sót, đồng thời góp phần chấn chỉnh kịp thời các sai sót này nhằm đảm bảo sự hoạt động ổn định của NHNT, góp phần ổn định HTTC Việt Nam.

2.3.3. Đối với ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

KTNN đã góp phần kiểm soát hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước và việc thực thi các quyết sách của chính phủ đối với các đối tượng hưởng CSXH. Qua công tác kiểm toán, về cơ bản NHCSXH thực hiện theo các quy định về cơ chế quản lý điều hành quỹ quốc gia về giải quyết việc làm, Cho vay hộ nghèo, Cho vay học sinh, sinh viên và Nghiệp vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý. Cũng qua kết quả kiểm toán NHCSXH, cho thấy NHCSXH đã hoàn thành kế hoạch tài chính, tín dụng, góp phần ổn định mảng tín dụng cho các đối tượng hưởng CSXH, góp phần ổn định HTTC như:

+ Kết quả chênh lệch thu chi sau kiểm toán: KTNN đã góp phần điều chỉnh chênh lệch thu chi các năm. Góp phần tăng NSNN 188,8 tỷ đồng so với năm 2013. Năm 2015 chênh lệch thu chi là 390 tỷ đồng, tăng 25 tỷ đồng so với năm 2014 và Chênh lệch thu chi năm 2017 là 275,31.

+ Về thực hiện kế hoạch nguồn vốn: KTNN đã cho thấy NHCSXH trong các năm 2014, 2015 và 2017 đã đạt được kế hoạch về nguồn vốn. Cụ thể là đến ngày 31/12/2014, tổng nguồn vốn đạt 136.269 tỷ đồng, tăng 7.359 tỷ đồng, tương đương tăng 5,8% so với năm 2013, đạt 96% kế hoạch năm. Đến ngày 31/12/2015, tổng nguồn vốn đạt 146.460 tỷ đồng, tăng 10.010 tỷ đồng, tương đương tăng 7% so với năm 2014, đạt 100% kế hoạch năm. Đến ngày 31/12/2017, tổng nguồn vốn đạt 178.674 tỷ đồng, tăng 16.208 tỷ đồng, tương đương tăng 9,97% so với năm 2016, đạt 99% kế hoạch năm.

+ Về Kế hoạch dư nợ:

NHCSXH đã hoàn thành 100% mức tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao năm 2014 (tăng 7.121 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng dư nợ là 6,5%); đạt tỷ lệ sử dụng vốn trên tổng nguồn vốn của NHCSXH là 96,87%. Tổng dư nợ đến 31/12/2015 là 142.528 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2014. Năm 2017 đạt tỷ lệ sử dụng vốn trên tổng nguồn vốn của NHCSXH là 97%. Tổng dư nợ đến 31/12/2017 là 171.790 tỷ đồng, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2016. Hoàn thành 100% mức tăng trưởng tín dụng theo chỉ tiêu kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao; đạt tỷ lệ sử dụng vốn trên tổng nguồn vốn của NHCSXH là 97,7%.

+ Kết quả thực hiện các chính sách xã hội của chính phủ: KTNN đã cho thấy NHCSXH và các tổ chức chính trị xã hội liên quan đã thực hiện nghiêm túc chính sách tín dụng ưu đãi đảm bảo chính sách ưu đãi của Nhà nước đã thực sự đi vào đời sống xã hội nhân dân và đến đúng đối tượng cần được ưu đãi theo quy định của Nhà nước. Cụ thể năm 2014 NHCSXH đã thực hiện cho vay 17 chương trình, năm 2015 và 2017 NHCSXH đã thực hiện cho vay 15 chương trình, các chương trình này thuộc chính sách tín dụng ưu đãi đảm bảo đáp ứng vốn khá kịp thời cho các đối tượng chính sách đủ điều kiện vay vốn khi có nhu cầu vay. Hệ số sử dụng vốn bình quân toàn hệ thống luôn đạt ở mức hơn 97% (mức quy định của Bộ Tài chính là 93%). Đồng thời đảm bảo cân đối thường xuyên giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, chuyển vốn kịp thời cho các chi nhánh để cho vay theo kế hoạch.

Kết quả kiểm toán cho vay hộ nghèo cho niên độ tài chính năm 2014, 2015, 2017 cho thấy NHCSXH đã thực hiện theo chủ trương của Đảng, chính sách của Chính phủ về Tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, và sự phối hợp của các ngành, các cấp và cộng đồng xã hội, NHCSXH đã thực hiện cho vay xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội. Cụ thể dư nợ cho vay hộ nghèo năm 2014 là 39.252 tỷ đồng, chiếm 30,3% tổng dư nợ, năm 2015 dư nợ cho vay hộ nghèo là 36.284 tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng dư nợ. Năm 2017 doanh số cho vay đạt 11.160 tỷ đồng; doanh số thu nợ đạt gần 10.665 tỷ đồng; dư nợ đạt trên 39.060 tỷ đồng, chiếm 22,73% tổng dư nợ của toàn hệ thống, tăng 407 tỷ đồng so với năm 2016.

Kết quả kiểm toán chương trình cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn cho niên độ tài chính năm 2014, 2015, 2017 cho thấy đến 31/12/2014, dư nợ cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn là 29.794 tỷ đồng chiếm 23,01% trên tổng dư nợ. Đến 31/12/2014, dư nợ cho vay HSSV có hoàn cảnh khó khăn là 29.794 tỷ đồng chiếm 23,01% trên tổng dư nợ; Đến 31/12/2017, doanh số cho vay học sinh sinh viên (HSSV) đạt 2.143 tỷ đồng; Doanh số thu nợ đạt 5.684 tỷ đồng; Dư nợ đến ngày 31/12/2017 là 15.675 tỷ đồng chiếm 9,2% trên tổng dư nợ, giảm 3.562 tỷ đồng (giảm 18,4% so với năm 2016), với gần 642 nghìn khách hàng đang vay vốn cho trên 725 nghìn HSSV theo học; nợ quá hạn là 132,7 tỷ đồng, tăng 6,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,83%/dư nợ chương trình cho vay HSSV.

Qua kết quả kiểm toán của KTNN đã phản ánh những nét chính trong hoạt

động của NHCSXH năm 2014, 2015 và 2017, KTNN cũng cho thấy NHCSXH đã thực hiện khá tốt và có hiệu quả về quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản của nhà nước, đảm bảo tính hiệu lực các văn bản pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo điều hành của NHCSXH, thúc đẩy ổn định đời sống, công ăn, việc làm và học tập cho các đối tượng hưởng CSXH. Quả thực, đây là một nhánh trong khâu tài chính thuộc các ngân hàng trong HTTC đóng vai trò không nhỏ trong việc ổn định xã hội, nhất là trong điều kiện kinh tế nước ta hiện nay, nhóm đối tượng hưởng các chế độ CSXH là không nhỏ.

Cũng qua công tác kiểm toán của KTNN khi kiểm toán NHCSXH cũng cho thấy, một số địa phương chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động tín dụng chính sách xã hội, chưa bố trí nguồn vốn ủy thác tương ứng với tiềm lực kinh tế của địa phương, chưa có các biện pháp cụ thể và tích cực để nâng cao chất lượng tín dụng chính sách xã hội... dẫn đến chất lượng tín dụng chưa đồng đều tại một số vùng, một số địa phương. Cần có sự chấn chỉnh trong hoạt động của NHCSXH tại các địa phương này nhằm đưa công tác tín dụng đối với các đối tượng hưởng CSXH ngày càng tiến đến thực chất và có hiệu quả hơn. Rõ ràng, KTNN tại NHCSXH đã làm rõ những mặt hạn chế, cần hoàn thiện trong việc điều hành tín dụng đối với các đối tượng hưởng CSXH, góp phần không nhỏ trong việc ổn định HTTC quốc gia.

2.5. ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN CÁC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

2.5.1. Kết quả đạt được

Qua kết quả kiểm toán đã giúp cho các nhà quản lý; Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan hữu quan thấy được những mặt làm được, các tồn tại, hạn chế trong quản lý, điều hành nguồn lực tài chính nhà nước, tài sản nhà nước trong lĩnh vực ngân hàng-tiền tệ, từ đó có những giải pháp để tháo gỡ khó khăn, khắc phục các tồn tại, hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực trong quá trình quản lý, điều hành thị trường tiền tệ và ngân hàng.

Bên cạnh đó, các kết luận, kiến nghị kiểm toán đã cho thấy các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong quản lý, sử dụng nguồn lực nhà nước tại các đơn vị được kiểm toán đã thực sự đi vào cuộc sống, đem lại sự thay đổi về đời sống kinh tế - xã hội hay không; Chỉ ra được các hiệu ứng tích

cực mà chính sách đem lại cũng như các hệ quả xấu của việc chưa tuân thủ các quy định về quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý; và các tác động của các chính sách đó thông qua các chỉ số về tài chính mà KTNN chỉ ra.

Qua kết quả kiểm toán cũng cho thấy: Việc xác định mục tiêu, nội dung kiểm toán nhìn chung phù hợp với năng lực hiện tại của KTNN và cơ bản đáp ứng được nhu cầu của thực tiễn quản lý là đánh giá việc quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính nhà nước. Nội dung kiểm toán được xác định tương đối toàn diện đánh giá toàn diện hoạt động của NHTM, thể hiện rõ nét việc đổi mới cách thức tổ chức kiểm toán, phương pháp kiểm toán, cải cách hành chính trong công tác kiểm toán; coi trọng và dành nhiều thời gian để đi sâu vào kiểm toán tổng hợp, mở rộng mẫu kiểm toán.

2.5.2. Hạn chế và nguyên nhân của các hạn chế

2.5.2.1 Hạn chế

Thực trạng tổ chức kiểm toán các NHTM trong những năm qua cũng như các kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia thu được cho thấy mặc dù đã có nhiều kết quả đã đạt được, nhưng cũng còn nhiều tồn tại, hạn chế và bất cập, cụ thể :

➤ Hạn chế trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán

✓ Tổ chức khảo sát, thu thập thông tin:

Lập đề cương khảo sát chưa bám sát yêu cầu, hướng dẫn của ngành và đặc điểm của đơn vị, dự án; Nhiều thông tin quan trọng chỉ dựa trên báo cáo của đơn vị mà chưa có sự kiểm chứng dẫn đến sai lệch với thực tế.

Phân tích thông tin thu thập được còn hạn chế: Chưa làm rõ những nội dung, thông tin bất thường, mâu thuẫn, thiếu tính logic; Chưa quan tâm đúng mức đến tính đầy đủ, hữu ích của các thông tin thu thập được; Nhiều thông tin mang tính liệt kê chưa có tính khái quát, tổng hợp;...**Kết quả khảo sát tại mục 2.3.3 cũng cho thấy trong công tác Lập kế hoạch kiểm toán và xác định rủi ro vẫn chưa hoàn thiện, cụ thể ở việc xem xét và đánh giá đối tượng kiểm toán ở khâu kế hoạch, việc lựa chọn thành viên kiểm toán trong đoàn chưa thật khách quan, và việc lập kế hoạch kiểm toán chưa vẫn còn chưa đúng tiến độ. Các hoạt động phân tích sơ bộ trước khi kiểm toán và năng lực của KTV cũng vẫn còn nhiều bất cập.**

✓ Lập Kế hoạch kiểm toán cuộc kiểm toán:

Việc phân tích, đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị được kiểm toán còn hình thức, sơ sài, chưa đầy đủ nội dung.

Đánh giá rủi ro kiểm toán, xác định trọng yếu kiểm toán còn định tính, chưa cụ thể; xác định trọng tâm chưa phù hợp với thông tin khảo sát, hướng dẫn của ngành và thiếu logic (Có trường hợp xác định rủi ro cao nhưng không đưa vào trọng tâm kiểm toán, thậm chí đưa vào giới hạn,...).

Chọn mẫu kiểm toán chủ yếu dựa trên quy mô, chưa phân tích căn cứ, tiêu chí chọn mẫu kiểm toán; chưa dựa trên đánh giá rủi ro, xác định trọng yếu kiểm toán.

Phương pháp kiểm toán còn ghi chung chung, chưa xác định cụ thể phương pháp, thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán đối với các trọng tâm kiểm toán.

Nội dung, mục tiêu kiểm toán còn chưa phù hợp với hướng dẫn của KTNN và tình hình của đơn vị được kiểm toán.

KHKT chi tiết của tổ kiểm toán được lập còn hình thức, sơ sài; chưa bám sát các nội dung kiểm toán, xác định trọng yếu và rủi ro kiểm toán, phương pháp và thủ tục thu thập bằng chứng kiểm toán ...chưa phù hợp với KHKT tổng quát của cuộc kiểm toán. Việc bố trí nhân lực, thời gian kiểm toán còn chưa hợp lý (Về cơ cấu chuyên môn, kinh nghiệm, sở trường công tác; không tương xứng giữa nhiệm vụ và nhân lực, thời gian phân bổ;....).

➤ Hạn chế trong giai đoạn tổ chức thực hiện kiểm toán

Kết quả khảo sát tại mục 2.3.3 cũng cho thấy việc kiểm tra hệ thống KSNB vẫn chưa được quan tâm đúng mức, các công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV vẫn còn chưa thật sự đảm bảo các mặt trọng yếu.

Nhiều KTVNN chưa tuân thủ đầy đủ các bước trong quy trình, chuẩn mực kiểm toán. Chủ yếu kiểm toán theo kinh nghiệm cá nhân, lối mòn; Chưa thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán cho các ý kiến nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị kiểm toán; Chưa thực hiện ghi chép nhật ký kiểm toán theo đúng hướng dẫn của KTNN (chưa đính kèm bằng chứng kiểm toán, Biên bản xác nhận số liệu và tình hình kiểm toán...).

Việc chọn mẫu kiểm toán đối với các khoản mục trong BCTC chưa đảm bảo mẫu chọn đủ đại diện cho tổng thể; chưa có phương pháp và thủ tục chọn mẫu thích hợp đảm bảo xác định đúng trọng yếu và rủi ro kiểm toán.

Chưa tuân thủ đúng thời hạn báo cáo định kỳ tiến độ và kết quả kiểm toán của tổ kiểm toán; Đoàn kiểm toán.

Việc kiểm soát của tổ trưởng tổ kiểm toán đối với các thành viên trong tổ kiểm toán còn lỏng lẻo, hình thức; chưa soát xét lại kết quả kiểm toán của các KTVNN khi đưa ra các ý kiến đánh giá, nhận xét trong Biên bản kiểm toán.

Chưa có sự trao đổi, chia sẻ kịp thời các phát hiện kiểm toán giữa các Tổ kiểm toán tại các đơn vị kiểm toán tương đồng về nội dung kiểm toán trong một Đoàn kiểm toán.

➤ Hạn chế trong giai đoạn tổng hợp, kết luận và lập báo cáo kiểm toán

Kết quả khảo sát tại mục 2.3.3 cũng cho thấy hạn chế trong giai đoạn tổng hợp, kết luận và lập báo cáo kiểm toán cho thấy công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán vẫn chưa thực sự đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ; Và việc tiếp nhận các văn bản giải trình của các NHNN và đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh lại các kết quả chưa thực sự đảm bảo sự khách quan. Về thể thức và nội dung của BCKT chưa đầy đủ và đánh giá toàn diện theo KHKT đã đặt ra của cuộc kiểm toán. BCKT chưa tuân thủ đúng mẫu biểu hồ sơ kiểm toán của KTNN.

Nhiều nội dung trong BCKT chưa được biên tập, bố cục lại một cách khoa học, logic, rõ ràng, mạch lạc mà chỉ đơn thuần mang tính chất liệt kê, gộp nhặt lại từ Biên bản kiểm toán của các tổ kiểm toán.

Kết quả kiểm toán trong BCKT vẫn còn nặng về xử lý tài chính; điều chỉnh số liệu. Chưa có nhiều nội dung đánh giá về hiệu quả, các hiệu ứng tích cực mà chính sách đem lại cho người dân, xã hội và nền kinh tế; Chưa có các đánh giá nêu bật được hệ quả xấu của việc chưa tuân thủ các quy định về quản lý, điều hành của các cơ quan quản lý và các tác động của các chính sách đó thông qua các chỉ số về tài chính phản ánh trên BCKT (tăng thu, giảm chi, tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả...).

Còn nhiều kiến nghị kiểm toán không còn phù hợp với điều kiện thực tế khi lập BCKT dẫn đến khi thực hiện kiến nghị kiểm toán đơn vị không thể thực hiện được; Kiến nghị không đảm bảo tính pháp lý.

Công tác thẩm định BCKT của hội đồng cấp vụ thực hiện còn sơ sài, hình thức chưa có nhiều phát hiện, vì vậy mất thời gian chỉnh sửa, bổ sung khi thẩm định lại tại các Vụ tham mưu của KTNN, là một phần nguyên nhân dẫn đến thời gian phát hành BCKT kéo dài, thậm chí muộn hơn so với quy định của KTNN.

Việc lập kế hoạch kiểm tra thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán còn hạn chế tại một số đơn vị được kiểm tra còn chậm; việc theo dõi tình hình thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với các đơn vị được kiểm toán không mang tính thường xuyên, liên tục, chưa thiết lập được cơ chế đôn đốc đối với từng đối tượng kiểm toán. Hiệu lực kiểm tra việc thực hiện kết luận và kiến nghị kiểm toán của KTNN chưa cao, còn nhiều đơn vị chưa chấp hành thực hiện nghiêm túc các kết luận và kiến nghị của KTNN nhưng chưa có cơ sở pháp lý xử lý (mặc dù Luật KTNN 2015 quy định: “Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước sau khi phát hành và công khai có giá trị bắt buộc phải thực hiện đối với đơn vị được kiểm toán về sai phạm trong việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công”). Việc bố trí nhân sự tại các Đoàn kiểm tra và thời gian kiểm tra còn ít, nên thời gian thẩm định, hoàn thiện và phát hành Báo cáo kết quả kiểm tra thực hiện kiến nghị còn chậm.

2.5.2.2 Nguyên nhân

➤ Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, Công tác khảo sát thu thập thông tin chưa được chú trọng đúng mức; chưa chú trọng đến việc thu thập thông tin từ nguồn khác, từ bên thứ ba (ngoài báo cáo của đơn vị như báo chí, các cuộc kiểm toán trước,...);

Thứ hai, Trình độ năng lực chuyên môn KTVNN chưa đồng đều, khả năng làm kiểm toán tổng hợp còn nhiều hạn chế; Kỹ năng lập kế hoạch kiểm toán tổng quát và chi tiết, lập BCKT còn yếu và nhiều hạn chế;

Thứ ba, Việc áp dụng công nghệ thông tin vào trong hoạt động kiểm toán còn rất hạn chế; các phần mềm hỗ trợ kiểm toán, hỗ trợ lập BCKT còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn hoạt động kiểm toán; Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu thường

xuyên về các đơn vị được kiểm toán phụ trách (đảm bảo cập nhật đầy đủ mọi thông tin về đơn vị được kiểm toán);

Thứ tư, Việc tổ chức nhân lực, thời gian tại mỗi cuộc kiểm toán chưa khoa học, hiệu quả trong cả 03 khâu của quy trình kiểm toán của KTNN (Khảo sát thông tin và lập KHKT; tổ chức thực hiện kiểm toán; và Lập BCKT);

Thứ năm, Công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán còn chưa đáp ứng được yêu cầu; các Báo cáo kiểm soát chất lượng chưa tham mưu được cho Lãnh đạo KTNN trong việc điều hành hoạt động kiểm toán; Nhân lực làm công tác kiểm soát chất lượng còn yếu và thiếu và kinh nghiệm, kỹ năng và nghiệp vụ chuyên môn sâu;

Thứ sáu, Việc tỷ lệ thực hiện kiến nghị của KTNN đối với NHTM trong những năm qua còn thấp có nhiều nguyên nhân: Bản thân các kết luận kiến nghị kiểm toán chưa thực sự chính xác, khách quan, còn chưa có sự thống nhất từ phía đơn vị được kiểm toán; một số kiến nghị còn chưa đảm bảo tính pháp lý. Việc bố trí nhân lực và thời gian cho việc kiểm tra thực hiện kết luận kiến nghị còn hạn chế, chưa phù hợp do ưu tiên KTV tham gia công tác kiểm toán.

Thứ bảy, Công tác phối hợp trong nội bộ Đoàn kiểm toán, giữa các Tổ kiểm toán với nhau còn nhiều hạn chế, bất cập; Giữa Tổ kiểm toán, Đoàn kiểm toán với đơn vị được kiểm toán (Ngân hàng) còn hạn chế.

➤ Nguyên nhân khách quan

Thứ nhất, Hệ thống các quy định pháp lý có liên quan đến hoạt động của KTNN và cơ quan KTNN chưa được quy định thống nhất, đồng bộ nhưng chưa được sửa đổi kịp thời (Luật KTNN chưa được sửa đổi để phù hợp với quy định tại các Luật như: Luật NSNN, Luật phòng chống tham nhũng, Luật giám định tư pháp, Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Luật xử phạt vi phạm hành chính...) là một phần nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng kiểm toán, hiệu lực của BCKT nói chung và kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương nói riêng;

Thứ hai, nhận thức của các cấp, các ngành, công chúng và xã hội nói chung về vị trí, vai trò và chức năng, nhiệm vụ của KTNN chưa đầy đủ và toàn diện, dẫn đến việc can thiệp không đúng pháp luật vào hoạt động kiểm toán, làm giảm tính độc lập của KTNN, đồng thời hạn chế trong việc phối hợp cung cấp thông tin tài liệu phục vụ cho hoạt động kiểm toán và giải trình các kết luận và kiến nghị kiểm toán;

Thứ ba, Trong thời gian vừa qua KTNN đã ban hành được các quy định để hướng dẫn, định hướng trong hoạt động kiểm toán như Hệ thống Chuẩn mực KTNN; các quy trình kiểm toán; Hệ thống hồ sơ, mẫu biểu kiểm toán... Tuy nhiên, việc triển khai và áp dụng các quy định nêu trên vào trong hoạt động còn hạn chế do các quy định hướng dẫn chi tiết chưa được ban hành đầy đủ (hướng dẫn hệ thống Chuẩn mực KTNN; các quy định về hướng dẫn chọn mẫu kiểm toán; quy định về thu thập bằng chứng kiểm toán; quy định về xác định trọng yếu và rủi ro kiểm toán trong kiểm toán...);

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trải qua hơn hai chục năm xây dựng và phát triển của KTNN, hoạt động kiểm toán của KTNN đang ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng và phát triển của đất nước. Và để đáp ứng tốt hơn nữa vai trò, trách nhiệm của cơ quan kiểm tra tài chính cao nhất của nhà nước, việc nâng cao chất lượng kiểm toán là hết sức quan trọng. Các vấn đề về tổ chức và hoạt động của KTNN được hình thành và từng bước hoàn thiện phù hợp với điều kiện về kinh tế, chính trị của đất nước trong từng giai đoạn nhất định. Hoạt động kiểm toán luôn có sự kế thừa và phát triển theo yêu cầu kiểm soát của Nhà nước về tài chính, ngân sách trong từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trên cơ sở đó, tổ chức và hoạt động của KTNN ngày càng đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới, tăng cường kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.

Tuy nhiên, dưới góc độ nghiên cứu lý luận về hoạt động kiểm toán và chất lượng của hoạt động kiểm toán của KTNN hiện nay cho thấy còn nhiều điểm chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng kiểm toán và từ đó cần có các giải pháp để nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán của KTNN nói chung và tại NHTM nói riêng.

Qua việc phân tích, đánh giá những kết quả đã đạt được, những hạn chế và bất cập của pháp luật hoạt động, chất lượng kiểm toán, luận án đã luận giải những nguyên nhân hạn chế, tồn tại của chất lượng hoạt động kiểm toán tại NHTM hiện nay. Đây là cơ sở thực tiễn để đề ra các giải pháp có tính khả thi cao nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán tại NHTM của KTNN đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

3.1.1. Định hướng chung giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030

Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán là hoạt động thường xuyên, xuyên suốt và liên tục trong quá trình hoạt động của KTNN. Thông qua việc nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán góp phần nâng cao giá trị và vị thế của KTNN đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Đây là đòi hỏi bức thiết của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế của KTNN.

Việc đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán cũng là nhiệm vụ của KTNN, theo chiến lược phát triển KTNN tầm nhìn đến năm 2030 đó là đảm bảo cho KTNN phát triển một cách toàn diện và thực chất, đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ được nhân dân giao phó. Là cơ quan kiểm toán có trách nhiệm, năng lực và uy tín đối với việc kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước.

Quan điểm và mục tiêu phát triển chung của KTNN đến năm 2030 là “Phát triển KTNN thành công cụ trọng yếu và hữu hiệu của Đảng và Nhà nước trong kiểm tra, kiểm soát việc quản lý và sử dụng tài chính nhà nước, tài sản nhà nước; hỗ trợ, phục vụ đắc lực cho hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân địa phương trong thực hiện chức năng lập pháp, giám sát, quản lý điều hành và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động kiểm toán, bảo đảm hoạt động công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, chính quy và từng bước hiện đại, xứng đáng là cơ quan kiểm tra tài chính, tài sản công có trách nhiệm và uy tín, đáp ứng được yêu cầu, đòi hỏi và Đảng, Nhà nước và nhân dân”. Cụ thể:

Đảm bảo thể chế hóa đầy đủ và toàn diện các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển KTNN; tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của đất nước;

Phát triển KTNN phải đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với các nguyên tắc, thông lệ quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam; là thành viên có trách nhiệm trong việc thúc đẩy sự phát triển lĩnh vực kiểm toán công trong khu vực và thế giới;

Bảo đảm tính độc lập cao đối với hoạt động KTNN; tương xứng vị trí, vai trò của KTNN với tư cách là cơ quan kiểm tra tài chính, tài sản công cao nhất của Nhà nước do Quốc hội thành lập, hoạt động độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;

Phát triển KTNN phải gắn với cuộc cách mạng công nghệ 4.0, trong đó việc ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của KTNN phải được coi là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục, trong cả trước mắt và lâu dài.

3.1.2. Định hướng nâng cao chất lượng kiểm toán tại ngân hàng của kiểm toán nhà nước Việt Nam

Nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán tại ngân hàng là một trong những nhiệm vụ của KTNN trong việc nâng cao chất lượng kiểm toán nói chung. Do đó, không thể tách rời việc nâng cao chất lượng kiểm toán ngân hàng ra ngoài cái chung. Việc nâng cao chất lượng kiểm toán cần bám sát định hướng, quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước trong hoạt động kiểm toán nói chung. Phục vụ đặc lực gắn với nhiệm vụ tại Chiến lược phát triển KTNN đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 .

Vì vậy, định hướng sẽ tập trung vào một số vấn đề trọng tâm, có tính chất cốt lõi và then chốt đảm bảo tốt và hiệu quả của việc nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán, cụ thể là tập trung nâng cao chất lượng kiểm toán toàn diện về năng lực, hiệu lực và hiệu quả, trong đó: Ưu tiên tăng cường và phát huy hơn nữa tính độc lập của KTNN, bảo đảm hoạt động công khai, minh bạch, chuyên nghiệp, chính quy, từng bước hiện đại; mở rộng phạm vi, quy mô và đẩy mạnh về chiều sâu loại hình kiểm toán hoạt động, kiểm toán công nghệ thông tin, tập trung vào các vấn đề được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm, các vấn đề có tính thời sự nhằm đưa ra những phát hiện, kiến nghị mang tính cảnh báo, ngăn chặn các rủi ro có thể xảy ra trong tương lai đối với các bên liên quan; quan tâm xây dựng quy trình, thủ tục tiên kiểm, đặc biệt trong việc đệ trình ý kiến của KTNN để Quốc hội xem xét, quyết định dự toán NSNN, quyết định phân bổ ngân sách trung ương...

Tham gia với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét về dự toán NSNN, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán NSNN nhằm đưa ra các ý kiến cảnh báo, tư vấn độc lập ngay từ khâu lập dự toán giúp Quốc hội, Chính phủ đánh giá những kịch bản hoặc dự báo có thể xảy ra trong trung và dài hạn liên quan đến các chu kỳ phát triển của nền kinh tế, việc trả nợ, các chương trình mục tiêu quốc gia và những cam kết khác như an sinh xã hội, trợ cấp hưu trí, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu hay các cú sốc tài chính; duy trì và phát triển mối quan hệ của các bên liên quan (đơn vị được kiểm toán, Quốc hội, Chính phủ, người dân, các cơ quan kiểm toán tối cao, các tổ chức quốc tế, các đơn vị truyền thông...) đến hoạt động của KTNN nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực kết luận, kiến nghị và tỷ lệ thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán hàng năm.

3.2. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TOÁN NGÂN HÀNG CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ vào thực trạng kiểm toán NHTW và các NHTM có vốn nhà nước chi phối hơn 50%, cùng với định hướng chung giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 của kiểm toán ngân hàng của kiểm toán nhà nước Việt Nam, nghiên cứu đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán ngân hàng của kiểm toán nhà nước Việt Nam như sau:

3.2.1. Giải pháp vĩ mô

➤ Hoàn thiện hệ thống pháp luật

Nghiên cứu sửa đổi Luật KTNN và các văn bản luật: Để phân định rõ vị trí, chức năng của KTNN với các cơ quan thanh tra, kiểm tra giám sát khác của Nhà nước; đồng thời, bảo đảm sự đồng bộ và phù hợp giữa Luật KTNN với Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ, Luật NSNN..., cụ thể:

Đề xuất sửa đổi Luật kiểm toán nhà nước 2015, cụ thể một số nội dung sau:

Cần bổ sung quy định về chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật KTNN của đơn vị được kiểm toán và của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm toán: Từ thực tế thi hành pháp luật những năm qua đã phát sinh những vi phạm về nghĩa vụ, trách nhiệm, điều cấm của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan như: Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu; cản trở việc kiểm toán, che giấu các hành vi vi phạm pháp luật về tài chính,

không thực hiện kiến nghị kiểm toán...Nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng này là do thiếu quy định về chế tài để xử lý các hành vi vi phạm như đã nêu của các đơn vị được kiểm toán và cá nhân đơn vị có liên quan đến hoạt động kiểm toán. Từ kinh nghiệm hoạt động KTNN một số nước trên thế giới cho thấy: Luật KTNN Liên bang Nga; Luật KTNN Trung Quốc; Luật kiểm toán CHLB Đức...đều trao cho KTNN quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN là quyền cơ bản. Chính vì vậy nhằm nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của KTNN cần sớm bổ sung quy định về chế tài đối với hành vi vi phạm pháp luật KTNN của đơn vị được kiểm toán và của tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động kiểm toán.

Nghiên cứu sửa đổi một số quy định của Luật NSNN số 83/2015/QH13 tại điều 23 bổ sung mục 3: “Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách và các cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước” thành “Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách và các cơ quan khác của Quốc hội, Chính phủ trong việc xem xét, thẩm tra báo cáo về dự toán ngân sách nhà nước, phương án điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách trung ương của KTNN, thời hạn nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm của các bộ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương” nhằm phù hợp với quy định của Luật KTNN.

Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung Luật dân sự số: 91/2015/QH13 Bộ Luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 tại điều 282: Thực hiện nghĩa vụ định kỳ: “Nghĩa vụ được thực hiện theo định kỳ theo thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ” cho phù hợp với các văn bản về thu hồi nợ vay, cụ thể đề nghị có hướng dẫn cụ thể đối với các trường hợp khách hàng vay bỏ đi khỏi địa phương trên 2 năm, không xác định được địa chỉ do phát sinh trong quá trình kiểm toán, tổng kết, đánh giá kết quả xử lý rủi ro của NHCSXH theo Quyết định 50/2010/QĐ-TTg do phát sinh từ những tồn tại hạn chế trong quá trình thực hiện kiểm toán các năm 2014, 2015 và 2017.

Nghiên cứu để chỉnh sửa Thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/ 06 /2012 về “Quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các

tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài” đã được Thống đốc NHNN ban hành thông tư số 18/2016/TT-NHNN nhằm sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 21/2012/TT-NHNN ngày 18/6/2012. Tuy nhiên, chưa phù hợp với điều lệ về tổ chức và hoạt động của NHCSXH tại quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 16/2003/QĐ-TTG ngày 22 tháng 01 năm 2003.

Cụ thể tại Thông tư Số 18/2016/TT-NHNN, điều 2 “Đối tượng áp dụng” đề nghị bổ sung thêm đối tượng cho vay và đi vay là NHCSXH cho phù hợp với quyết định số 16/2003/QĐ-TTG tại Chương 2, mục 1 điều 4 “Nguồn vốn” tiểu mục 2 “Vốn huy động” gồm: a) Tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; b) Tiền gửi của các tổ chức tín dụng Nhà nước bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam có trả lãi theo thỏa thuận; c) Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; d) Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác; đ) Tiền tiết kiệm của người nghèo.

➤ Hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật KTNN:

Để nâng cao hiệu lực thi hành của Luật KTNN, cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản QPPL cụ thể hoá và hướng dẫn thi hành. Đây là công việc cấp bách phải được tiến hành thường xuyên, liên tục. Cần tập trung xây dựng và ban hành các văn bản QPPL chủ yếu sau đây:

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định vị trí làm việc, cơ cấu chức danh công chức của KTNN: Quy định rõ vị trí làm việc, cơ cấu chức danh công chức của KTNN phù hợp với Luật Cán bộ, công chức; tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của KTNN bảo đảm đủ về số lượng, có cơ cấu và chất lượng phù hợp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về tiêu chuẩn Tổng KTNN: Tạo cơ sở pháp lý cho việc đào tạo, bồi dưỡng và lựa chọn những cán bộ, công chức có đủ tiêu chuẩn để bầu vào chức danh Tổng KTNN.

Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Kiểm toán nội bộ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị có quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước: Xác định các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thành lập Kiểm toán nội bộ; mô hình tổ chức,

chức năng, nhiệm vụ, hoạt động và bảo đảm hoạt động của Kiểm toán nội bộ; trách nhiệm của KTNN đối với Kiểm toán nội bộ...

Quyết định của Tổng KTNN quy định về trung cầu giám định chuyên môn trong hoạt động kiểm toán của KTNN: Quy định trình tự, thủ tục, hình thức và nội dung thực hiện giám định chuyên môn trong thực hiện kiểm toán; sử dụng kết quả giám định trong kiểm toán và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện giám định.

Quyết định của Tổng KTNN quy định về giải quyết kiến nghị của đơn vị được kiểm toán: Quy định những trường hợp được thực hiện quyền kiến nghị và thời hạn kiến nghị của đơn vị được kiểm toán; trình tự, thủ tục giải quyết kiến nghị; trách nhiệm của KTNN, của đơn vị được kiểm toán và các bên có liên quan;

Quyết định của Tổng KTNN quy định về sử dụng cộng tác viên kiểm toán: Quy định đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện, hình thức pháp lý sử dụng cộng tác viên kiểm toán; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cộng tác viên; hình thức, phạm vi và phương thức hoạt động của cộng tác viên kiểm toán.

➤ Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán:

Kiểm toán là một nghề, đòi hỏi khắt khe về tính cẩn trọng trong chuyên môn, nghề nghiệp. Hoạt động kiểm toán là một trong những hoạt động mang tính chuyên nghiệp cao, luôn phải tuân thủ theo hệ thống chuẩn mực, quy trình nghề nghiệp thống nhất. Hệ thống chuẩn mực kiểm toán không chỉ là cơ sở cho hoạt động nghề nghiệp mà còn là cơ sở để kiểm tra, đánh giá hoạt động của KTV. Vì vậy, KTNN cần:

Sớm hoàn thiện hệ thống chuẩn mực, quy trình kiểm toán nhằm ngày càng nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán. KTNN có đầy đủ hệ thống chuẩn mực, các quy trình về kiểm toán tài chính, kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động; từng bước cụ thể hoá quy trình kiểm toán theo chuyên ngành hẹp phù hợp với các loại hình kiểm toán theo quy định của Luật KTNN.

Hoàn thiện quy trình kiểm tra, soát xét chất lượng kiểm toán. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo cho các báo cáo kiểm toán khi phát hành có chất lượng cao, các kết luận đưa ra có tính thuyết phục, các kiến nghị kiểm toán phù hợp với pháp luật và có tính khả thi cao. Đồng thời, qua đó đánh giá được chất lượng công tác kiểm toán của các Đoàn kiểm toán. Nội dung quy trình kiểm tra, soát xét chất

lượng kiểm toán cần quy định rõ: Các nguyên tắc, hình thức, nội dung, trình tự kiểm soát chất lượng kiểm toán; trách nhiệm các chủ thể kiểm soát. Tăng cường kiểm soát chất lượng kiểm toán ở tất cả các khâu của quy trình kiểm toán và trách nhiệm của từng cấp kiểm soát từ bên trong và bên ngoài đối với từng Đoàn kiểm toán. Việc kiểm tra, soát xét chất lượng kiểm toán trước hết phải do chính bản thân các KTV, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, Trưởng đoàn kiểm toán, Kiểm toán trưởng tự thực hiện nhằm nâng cao trách nhiệm của những người thực hiện kiểm toán, lập báo cáo kiểm toán và lập hồ sơ kiểm toán. Đối với các cuộc kiểm toán có quy mô lớn, nội dung phức tạp, có liên quan đến nhiều đơn vị hoặc những cuộc kiểm toán có dấu hiệu vi phạm pháp luật của thành viên Đoàn kiểm toán, ngoài việc kiểm tra, soát xét chất lượng kiểm toán từ bên trong, cần phải có sự kiểm soát chất lượng kiểm toán từ bên ngoài của các vụ chức năng thuộc KTNN (Vụ Pháp chế, Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán, Thanh tra KTNN) nhằm đảm bảo tính độc lập, khách quan; kịp thời ngăn chặn, phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghề nghiệp của KTV và các thành viên Đoàn kiểm toán.

➤ Ban hành Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước:

Kết quả khảo sát cho thấy có 20% ý kiến trung lập cho rằng Công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán luôn được soát xét kỹ lưỡng và khách quan, và 6% ý kiến cho rằng công tác này chưa khách quan, điều này cho thấy rằng trong hoạt động kiểm toán luôn có những hành vi cố ý hay vô ý của đơn vị được kiểm toán, của tổ chức, cá nhân có, liên quan vi phạm các quy định của Nhà nước về hoạt động kiểm toán nhà nước. Cũng từ kết quả khảo sát cho thấy 16% ý kiến không đồng ý rằng công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán luôn đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ. Đó chính là các hành vi vi phạm pháp luật về kiểm toán nhà nước. Tuy nhiên, đa số các hành vi vi phạm pháp luật kiểm toán nhà nước không phải là tội phạm mà là vi phạm hành chính và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Thực tế hoạt động kiểm toán những năm qua cho thấy nhiều trường hợp vi phạm pháp luật của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan như: Không cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu; không thực hiện đầy đủ, kịp thời các kết luận, kiến

ngộ kiểm toán..., song những hành vi vi phạm đó chưa bị xử lý đã làm giảm hiệu lực của hoạt động kiểm toán nói riêng và tính nghiêm minh của pháp luật nói chung. Một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng nêu trên là do Nhà nước chưa có quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực này. Vì vậy, việc sớm ban hành Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước là rất cần thiết. Việc xây dựng Nghị định của Chính phủ về xử phạt hành chính trong lĩnh vực kiểm toán nhà nước cần tập trung vào 03 nhóm hành vi vi phạm sau đây:

Thứ nhất, hành vi của đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan vi phạm các điều cấm, vi phạm các nghĩa vụ pháp lý theo quy định của Luật Kiểm toán nhà nước trong quá trình thực hiện kiểm toán;

Thứ hai, trong việc thực hiện kết luận, kiến nghị của KTNN, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN;

Thứ ba, trong công khai kết quả kiểm toán, hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực KTNN.

3.2.2. Giải pháp vi mô

3.2.2.1. Nhóm giải pháp nghiệp vụ

Nâng cao công tác phối hợp trong hoạt động kiểm toán: Phối hợp bên trong giữa các Tổ kiểm toán trong cùng một đoàn kiểm toán; giữa nội bộ các đơn vị thuộc KTNN để đảm bảo cho hoạt động kiểm toán đạt kết quả tốt nhất; Phối hợp bên ngoài gồm tăng cường phối hợp, trao đổi giữa Đoàn kiểm toán; Tổ kiểm toán với đơn vị được kiểm toán trong suốt quá trình kiểm toán tại đơn vị; Tăng cường kiểm toán các ngân hàng có vốn nhà nước đi sâu vào chất lượng kiểm toán: Có thể nói từ thực trạng kiểm toán các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối và kết quả khảo sát chuyên gia (24% không đồng ý các công tác kiểm tra cơ bản đảm bảo các mặt trọng yếu) cho thấy các trường hợp sai phạm với số tiền lớn thường nằm ở phần kiểm toán hồ sơ tín dụng, cụ thể ở các nội dung chính sau:

➤ Kiểm tra trước cho vay

+ Hồ sơ pháp lý: Không lưu đầy đủ bản vẽ thiết kế, dự toán chi tiết; văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của các cơ quan chức năng; thiếu điều lệ hoạt động; Có trường hợp BCTC của khách hàng có sự chênh lệch nhưng cán bộ tín dụng chưa kiểm tra và xác định rõ nguyên nhân.

+ Hồ sơ tài sản đảm bảo: Tài sản nhận đảm bảo (TSĐB) thuộc đối tượng phải công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng chưa thực hiện; Tài sản đảm bảo thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm tài sản nhưng chưa thực hiện đầy đủ; Chưa thực hiện đánh giá lại giá trị TSĐB khi ký lại hợp đồng tín dụng;

+ Khi xác định hạn mức cho vay mới cần bổ sung tài sản đảm bảo nhưng khách hàng chưa thực hiện; Biên bản thẩm định giá trị tài sản thế chấp chưa nêu đầy đủ về hiện trạng tài sản, chưa có đủ căn cứ về giá trị tham khảo thị trường tại thời điểm định giá.

+ Hồ sơ kinh tế: Thông tin trình bày trên BCTC của một số khách hàng có chênh lệch, chưa logic nhưng chưa có thuyết minh; BCTC có vốn lưu động ròng âm qua nhiều năm nhưng khách hàng không có cam kết sẽ cân đối lại nguồn.

Về công tác thẩm định dự án, phương án cho vay: Tính toán nhu cầu vốn lưu động cho vay theo hạn mức, chưa trừ hạn mức cho vay của các tổ chức tín dụng khác; Thẩm định phương án trả nợ không rõ ràng, chưa chính xác; Thẩm định phần vốn tự có tham gia vào phương án chưa đủ căn cứ; Thẩm định và cho vay hoàn vốn đầu tư nhưng không chứng minh được mục đích sử dụng vốn vay; Thẩm định dự án kinh doanh, xác định thời hạn cho vay vốn lưu động không phù hợp với vòng quay vốn lưu động; Thẩm định thời gian cho vay không phù hợp với nhu cầu vay vốn thực tế của khách hàng;

Việc thẩm định tình hình tài chính của khách hàng tại một số Chi nhánh còn mang tính hình thức, phương án kinh doanh của một số khách hàng còn chưa sát với thực tế, số liệu BCTC của một số khách hàng chưa hợp. Phương án cho vay không hợp lý dẫn đến khách hàng không trả được nợ như đối với khoản vay ngắn hạn; Phương án kinh doanh của khách hàng lập theo mẫu sơ sài, chưa đủ thông tin cần thiết để ngân hàng thẩm định nhu cầu vốn như doanh thu kế hoạch, vòng quay vốn lưu động bình quân, phương án vốn lưu động

➤ Kiểm tra trong khi cho vay

Các sai sót thường gặp ở giải ngân cho vay không theo tỷ lệ phương án được duyệt; Kiểm tra chứng từ giải ngân còn chưa chặt chẽ; Giải ngân trước khi có giấy phép xây dựng; Ký phụ lục hợp đồng chưa phù hợp với điều kiện hợp đồng; Giải ngân cho vay đối với khách hàng đã phát sinh nợ quá hạn, không trả nợ đúng cam kết

hợp đồng; Chưa thu thập bằng chứng chứng minh khách hàng sử dụng tiền vay, hoặc chưa đầy đủ để chứng minh sử dụng đúng mục đích.

➤ Kiểm tra sau khi cho vay

Trong bước này các NHTM có vốn nhà nước thường xảy ra tình trạng kiểm tra sau cho vay còn mang tích hình thức; Biên bản kiểm tra còn sơ sài, ghi chung chung, không nêu đầy đủ chi tiết; Biên bản kiểm tra chưa đánh giá khả năng thu hồi nợ của khách hàng ; Kiểm tra sau cho vay không được thực hiện thường xuyên; Không thực hiện kiểm tra sau cho vay đối với khách hàng ; Chi nhánh giải ngân bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản của khách hàng tại ngân hàng khác cho một số khách hàng gây khó khăn cho việc kiểm tra giám sát vốn vay

✓ Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Cơ chế chấm điểm để phân loại nợ của NHTM có vốn nhà nước hiện đang áp dụng còn những bất cập như: Việc chấm điểm tài chính dựa vào BCTC của năm trước, do đó bảng chấm điểm tài chính cả năm của một doanh nghiệp không có sự thay đổi. Điều này làm ảnh hưởng rất nhiều đến việc xếp hạng tín dụng của khách hàng vay vốn.

Việc chấm điểm còn bất cập trong những trường hợp đơn vị mới thành lập, không có BCTC năm trước, việc chấm điểm phần lớn dựa vào tính chủ quan của công tác chấm điểm. Thực hiện việc chấm điểm tại các hồ sơ tín dụng cụ thể còn sai sót dẫn đến phân loại nợ sai.

Trích sai dự phòng: Không tính đầy đủ giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng để khấu trừ như tính thiếu tài sản đảm bảo; Tính tài sản đảm bảo bằng “0” không đúng quy định; Xếp loại tín dụng không đúng dẫn đến trích lập dự phòng không chính xác; Trích lập dự phòng chung đối với các khoản cam kết thực hiện đã hết hiệu lực; Điều chỉnh giảm tỷ lệ khấu trừ/ đánh giá giảm giá trị tài sản đảm bảo không đúng quy định.

Xử lý nợ: Hồ sơ xử lý rủi ro chưa đầy đủ; Thực hiện xử lý một phần nợ (tương ứng với giá trị DPRR trích lập được) không đúng với quy định về đối tượng xử lý nợ nhóm 5 (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN); Trong hồ sơ xử lý chưa chứng minh được đơn vị đã nỗ lực, sử dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được (theo qui định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN).

Do đó, tác giả có những kiến nghị đi sâu vào phần nghiệp vụ này như sau:

+ Về phần đánh giá nhận xét hồ sơ cho vay: NHTM phải xem xét hồ sơ pháp lý, về: (i) Tính đầy đủ và phải đối chiếu với danh mục tài liệu hiện có của hồ sơ tín dụng cụ thể so với quy định, từ đây phát hiện những tài liệu số còn thiếu. (ii) Phân tích các trường hợp của hồ sơ pháp lý: KTV NN cần xem xét đối chiếu kỹ các nội dung sau: KTV NN cần xem xét cấp thành lập có đúng thẩm quyền không, nên tham chiếu luật doanh nghiệp. Đăng ký kinh doanh KTV NN xem xét ngành nghề kinh doanh có phù hợp với mục đích vay vốn sử dụng không?. Điều lệ doanh nghiệp, quy định bổ nhiệm giám đốc, kế toán trưởng... Các quyết định tăng vốn (xem chứng từ tăng vốn, tham chiếu với BCTC của đơn vị có phản ánh đầy đủ không?). (iii) Đối với dự án cho vay dài hạn (xem có quyết định phê duyệt dự án, dự toán, tổng dự toán, tham chiếu vốn thực hiện dự án với mức vay vốn xem có phù hợp về nguồn vốn không?...). Xem xét mâu thuẫn giữa quyết định dự án về vốn, về mục tiêu thực hiện dự án... (iv) Trường hợp hồ sơ cho vay có điều kiện về đối tượng thì các hồ sơ phải có hồ sơ chứng minh thêm (nếu phát hiện sai mục này sẽ điều chỉnh số cho vay), Ví dụ: Cho vay bằng ngoại tệ là cho vay có điều kiện (hợp đồng xuất khẩu, bộ chứng từ hàng xuất...).

+ Về hồ sơ vay vốn (i) Phương án vay vốn: KTV NN cần chú ý đối với các khoản vay dài hạn thì mức vay trong phương án có phù hợp với dự án không? Các nguồn trả nợ và các minh chứng vốn tự có tham gia vào dự án. Đối với vay ngắn hạn KTV NN cần kiểm tra số liệu đưa vào phương án có hợp lý và logic không..Số vòng vay vốn; Chứng minh vốn tự có và vốn khác tham gia vào phương án; Công thức xác định hạn mức vay đã hợp lý chưa. (ii) BCTC của doanh nghiệp vay vốn: KTV NN cần kiểm tra tính đầy đủ của báo cáo như: không có BCTC, hoặc thiếu một số báo cáo trong thời kỳ cho vay. Phân tích một số trường hợp số liệu của BCTC của khách hàng vay vốn với phương án đề vay vốn và phương án thẩm định cho vay về tính logic cụ thể:

BCTC không trung thực: Xem xét các số liệu trên báo cáo cung cấp về tính logic, tính cân đối thông qua xem xét báo cáo của nhiều kỳ khác nhau, yêu cầu thêm tờ kê khai nộp thuế của doanh nghiệp để đối chiếu. Nếu số liệu giữa các kỳ không thống nhất hoặc số kê khai thuế không khớp đúng với báo cáo. Điều này rủi ro báo cáo DN lập không chính xác.

Nếu doanh thu nhỏ hơn doanh số tiền vay số liệu lấy trên bảng cân đối phát sinh). Điều này có thể rủi ro trong việc cho vay để trả nợ.

Cân đối giữa nguồn vốn dài hạn và tài sản dài hạn để xem xét doanh nghiệp cụ thể: Nếu tổng tài dài hạn > vốn dài hạn. Điều này có nghĩa là dòng vốn lưu động âm, rủi ro phần nhiều là đơn vị mất khả năng thanh toán cũng như rủi ro trong việc đơn vị đã vay vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản dài hạn...

Xem xét vốn tự có trên bản cân đối để đối chiếu với quyết định tăng vốn đặc biệt là đối chiếu với PA vay vốn cũng như trong biên bản thẩm định, nhằm mục đích chứng minh tính khả thi).

Xem xét tiền vay có được trình bày(thể hiện) trong báo cáo của doanh nghiệp, nhằm mục đích chứng minh tính trung thực của báo cáo.

Căn cứ số liệu báo cáo trước khi cho vay có thể xem xét được vòng quay vốn và doanh thu. Đối chiếu với các số liệu trong phương án thẩm định về doanh thu cũng như vòng quay vốn để yêu cầu doanh nghiệp làm rõ, mục đích xác định lại được hạn mức vay vốn. Xem xét số liệu hàng tồn kho, nếu hàng tồn kho lớn....; Xem xét giá trị hình thành vốn vay trên báo cáo (cả giá đỡ dang) đối với dự án cho vay dài hạn xem có phù hợp về giá trị cả vốn và vốn tự có; Xem xét công nợ nội bộ của doanh nghiệp.

Biên bản thẩm định vay vốn: KTV cần tính toán kiểm tra lại hạn mức vay vốn theo công thức: Hạn mức vay = {Tổng chi phí - (một phần vốn tự có+ vốn khác)}/ vòng quay vốn. Lưu ý kiểm tra tổng chi phí xác định của phương án vay vốn: Để phân tích được phải dựa vào định mức của các công việc cũng như các giá của các nguyên liệu đầu vào tính lên tổng chi phí.

Xác định lại doanh thu trong phương án vay vốn: Xem xét giá sản phẩm đầu ra và khối lượng sản phẩm. Đối với đầu tư dài hạn thì căn cứ vào IRR và NPV để xác định; Vòng quay vốn.

Kiểm tra tính toán đối chiếu lại lại thời gian cho vay: Đối với các khoản cho vay dài hạn: Dựa theo công thức tổng số cho vay/ tổng nguồn dùng để trả nợ. Đối với cho vay ngắn hạn so sánh với vòng quay vốn.

Làm rõ nhóm khách hàng có liên quan (mục đích để làm do sử dụng vốn vay? Cho vay đảo nợ...).

+ Hợp đồng vay vốn: KTV cần chú ý kiểm tra xem xét các điều khoản ký có phù

hợp với biên bản thẩm định cho vay về thời gian cho vay về mức vay, lãi suất áp dụng... Xem xét về các khoản lưu ý khi ký hợp đồng nêu trong biên bản thẩm định và các văn bản của cấp trên. Ký phụ lục hợp đồng chưa phù hợp với điều kiện hợp đồng;

+ Tài sản đảm bảo tiền vay: KTV cần kiểm tra các giấy tờ công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với các tài sản bắt buộc phải đăng ký giao dịch bảo đảm). Các thông tin KTV cần lưu ý như : Biên bản định giá tài sản đảm bảo, chưa đúng (chưa đúng về giá trị, về chủng loại, chưa nêu đầy đủ về giá, ...). Đặc biệt chú trọng đến những tài sản chưa mua bảo hiểm đối với tài sản đảm bảo, hoặc mua không đầy đủ (đối với loại bắt buộc mua bảo hiểm). Chưa bổ sung tài sản đảm bảo đối với hồ sơ cần bổ sung thêm tài sản đảm bảo như: tăng hạn mức vay hoặc các trường hợp tài sản thế chấp định giá lại giảm giá trị cần bổ sung....KTV cần lưu ý rằng hầu hết là các hồ sơ tín dụng chưa thực hiện được đầy đủ, đặc biệt là các hồ sơ tín dụng bị quá hạn TSDB.

+ Hồ sơ trong khi cho vay: Trong giai đoạn này KTV cần kiểm tra các loại giấy tờ như: Giấy đề nghị vay vốn, chứng từ chuyển tiền hoặc lĩnh tiền mặt và chứng từ chứng minh sử dụng vốn như: hợp đồng hóa đơn mua hàng ...Các lưu ý đối với KTV đối với các trường hợp sau:

Thời gian cho vay trên giấy nhận nợ không phù hợp với hợp đồng, đặc biệt là không phù hợp với vòng quay vốn trong biên bản thẩm định.

Chứng từ giải ngân không đầy đủ, không hợp lệ (không có hóa đơn, giải ngân chi lương không có hợp đồng,...). Xem xét việc áp dụng lãi suất không đúng quy định của cấp có thẩm quyền.

Giải ngân đối với cho vay trung và dài hạn chưa kiểm soát vốn tự có tham gia dự án theo đúng cam kết. Giải ngân cho vay không theo tỷ lệ phương án được duyệt; Kiểm tra chứng từ giải ngân còn chưa chặt chẽ; Giải ngân trước khi có giấy phép xây dựng; Giải ngân cho vay đối với khách hàng đã phát sinh nợ quá hạn, không trả nợ đúng cam kết hợp đồng;

+ Hồ sơ kiểm tra sau khi cho vay: Trong khâu kiểm toán này, KTV nên chú ý vì thường việc kiểm tra sau cho vay của các NHTM còn mang tích hình thức; Biên bản kiểm tra còn sơ sài, ghi chung chung, không nêu đầy đủ chi tiết. Cần kiểm tra biên

bản kiểm tra chưa đánh giá khả năng thu hồi nợ của khách hàng, kiểm tra sau cho vay không được thực hiện thường xuyên. Chú ý trường hợp các chi nhánh giải ngân bằng tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản của khách hàng tại ngân hàng khác cho một số khách hàng gây khó khăn cho việc kiểm tra giám sát vốn vay.

3.2.2.2. Nhóm giải pháp hỗ trợ

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về hoạt động kiểm toán liên quan đến lĩnh vực kiểm toán ngân hàng trung ương của các quốc gia trên thế giới. Với sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế về kế toán, kiểm toán như IFAC, INTOSAI, ASOSAI... mà KTNN Việt Nam đang là chủ tịch ASOSAI nên việc trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng nghề nghiệp mang tính toàn cầu rất thuận lợi, đây cũng là điều kiện quan trọng giúp cho các KTVNN trao đổi kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận với phương pháp chuyên môn, nghiệp vụ kiểm toán mới và ngày càng phát triển mạnh mẽ. Mỗi phân hệ với những đặc thù của mình sẽ có những cách thức giao lưu, hợp tác quốc tế với các kênh khác nhau nhưng tất cả đều nhằm mục đích phát triển hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đạt đến trình độ khu vực và thế giới.

Tăng cường quản lý và kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán. Kết quả kiểm toán có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế, vì vậy Nhà nước cần tăng cường quản lý đối với hoạt động kiểm toán; Cần có những biện pháp hữu hiệu kiểm soát chất lượng kiểm toán và hạn chế cạnh tranh tiêu cực trong hoạt động kiểm toán.

3.3. HẠN CHẾ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU TIẾP THEO

Một là, đề tài chỉ thực hiện nghiên cứu các hoạt động KTNN tại NHTW ba NHTM có vốn nhà nước chi phối là NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH có thể nói, là đây là các ngân hàng có sự chi phối và mức ảnh hưởng lớn đối với các ngân hàng khác trong HTTC. Tuy nhiên, các số liệu được kiểm toán là các số liệu thứ cấp. Ngoài ra, các công tác kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối luôn phải tuân thủ theo các Luật, Nghị định và Thông tư, tuy nhiên trong thực tế vẫn đề đồng bộ trong các văn bản này chưa cao dẫn đến các kết luận của KTNN chưa thực sự thỏa đáng.

Hai là, đề tài chỉ nghiên cứu tại NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối là NHNo, NHCT, NHNT và NHCSXH, còn các ngân hàng có vốn nhà nước khác do sự khó khăn trong khâu tiếp cận thông tin và dữ liệu, đây cũng là hạn chế về

phạm vi nghiên cứu của đề tài. Do đó, hướng nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng nghiên cứu ra toàn bộ các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, có thể nghiên cứu mở rộng phạm vi cả nước và trong khu vực để có thể có cái nhìn bao quát, toàn diện về hoạt động kiểm toán của KTNN góp phần ổn định HTTC một cách toàn diện hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Mục tiêu nâng cao chất lượng kiểm toán tại NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối chỉ có thể đạt được bám sát các định hướng nâng cao chất lượng kiểm toán của KTNN Việt Nam, dựa vào các quan điểm và mục tiêu chung của KTNN là tiền đề để xây dựng phương hướng phát triển và nâng cao chất lượng trong việc kiểm toán NHTW có vốn nhà nước chi phối góp phần minh bạch tài chính, ổn định HTTC tại Việt Nam.

Trong chương 3 tác giả đã trình bày định hướng nâng cao chất lượng kiểm toán, và trình bày các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối của KTNN Việt Nam cả đối với cơ quan quản lý KTNN Việt Nam, đối với Chính phủ trong việc điều hành, quản lý NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối. Nghiên cứu cũng nêu ra các giải pháp nghiệp vụ theo hướng chuyên sâu để nâng cao năng lực, trình độ của các KTV trong việc kiểm toán hồ sơ tín dụng tại các ngân hàng, nhằm nâng cao chất lượng trong khâu tổ chức thực hiện khoa học trong hoạt động kiểm toán tại NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối tại Việt Nam.

KẾT LUẬN CHUNG

Trên cơ sở phân tích thực trạng hoạt động cũng như chất lượng KTNN, về sự cần thiết phải tăng cường kiểm toán NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối, luận án đã đề ra những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng kiểm toán của KTNN nhằm góp phần minh bạch tài chính, ổn định HTTC tại Việt Nam.

Luận án đã đạt được những kết quả sau:

Thứ nhất: Bằng lý luận đã làm rõ hệ thống khung lý thuyết về hoạt động kiểm toán.

Thứ hai: Thực hiện nghiên cứu kinh nghiệm kiểm toán của cơ quan kiểm toán các nước trên thế giới về hoạt động kiểm toán đối với ngân hàng, từ đó rút ra bài học cho KTNN Việt Nam.

Thứ ba: Phân tích thực trạng hoạt động KTNN Việt Nam để thấy các hạn chế và nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong hoạt động KTNN của KTNN Việt Nam nhằm cảnh báo sớm các rủi ro và làm cơ sở đề xuất giải pháp và kiến nghị từ những tồn tại đó.

Thứ tư: Đề ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng KTNN góp phần ổn định HTTC Việt Nam. Các giải pháp này được đưa ra dựa trên cả hai phương diện thiết lập và vận hành hệ thống KTNN nhằm ngăn ngừa, hạn chế tới mức thấp nhất rủi ro, thực hiện tốt các mục tiêu của hệ thống KTNN, nhằm góp phần lành mạnh các hoạt động của NHTM nói riêng và ổn định thị trường tài chính nói chung.

Với luận án này tác giả mong muốn sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động KTNN trong công tác kiểm toán tài chính nhà nước thuộc lĩnh vực tín dụng. Đây là một vấn đề khá rộng và nhạy cảm vì các hoạt động của KTNN trong việc NHTW và các ngân hàng có vốn nhà nước chi phối cũng phải tuân theo các quy định của nhà nước, tuy nhiên, có nhiều quy định lại chưa được đồng bộ và hoàn thiện, vì vậy không tránh khỏi những thiếu sót cần hoàn thiện, bổ sung. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô và các đồng nghiệp để luận án được hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

Báo cáo kiểm toán của kiểm toán nhà nước năm 2013, 2015, 2016, 2017, 2018

BCTC của ngân hàng trung ương Việt Nam năm 2015, 2016, 2017, 2018

BCTC của ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam năm 2012, 2015, 2017

BCTC của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam năm 2014, 2015, 2017

Bộ Tài Chính (2003), Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 220- Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán, (Ban hành theo Quyết định số 28/2003/QĐ-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Công bố Top 10 Ngân hàng thương mại Việt Nam uy tín năm 2018 <http://vietnamreport.net.vn/Cong-bo-Top-10-Ngan-hang-thuong-mai-Viet-Nam-uy-tin-nam-2018-7895-1006.html>

Dương Đăng Chinh và cộng sự (2009). Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ. Nhà xuất bản Tài chính.

Đỗ Trung Dũng và Cù Hoàng Diệu (2017), “Tăng cường kiểm soát chất lượng kiểm toán nhằm nâng cao chất lượng, hiệu lực kiểm toán ngân sách Bộ, ngành” . NCKH cấp Cơ sở -Trường Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán

Đình Trọng Hanh (2003), “Xây dựng quy trình và phương pháp kiểm toán hoạt động đối với đơn vị sự nghiệp có thu”. Đề tài khoa học cấp bộ, Kiểm toán Nhà nước, Hà Nội.

Hiến pháp 2013. <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/Nuoc-CHXHCNVietNam/ThongTinTongHop/hienphapnam2013>

Kiểm toán nhà nước (2019), “Vì nền tài chính quốc gia minh bạch, bền vững”. Tài liệu tổng kết Báo cáo tổng kết 25 năm ngành Kiểm toán.

INTOSAI (2004), Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Tài liệu dịch, Kiểm toán nhà nước.

Luật kiểm toán số 81/2015/QH13 ngày 24/6/2015 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2016. <https://luatvietnam.vn/ke-toan/luat-kiem-toan-nha-nuoc-2015.96365.d1.html>

Luật số 37/2005/QH11 của Quốc hội: Luật Kiểm toán nhà nước được Quốc hội khoá

XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực thi hành từ 01/01/2006. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvan_ban?class_id=1&_page=5&mode=detail&document_id=14759

Luật số 46/2010/QH12 của Quốc hội : Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=96040

Luật số 81/2015/QH13 của Quốc hội: Luật Kiểm Toán Nhà Nước. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=180628

Luật số 76/2015/QH13 của Quốc hội : Luật Tổ Chức Chính Phủ. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=180613

Luật số 83/2015/QH13 của Quốc hội: Luật ngân sách nhà nước. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=180627

Luật số 57/2014/QH13 của Quốc hội: Luật tổ chức quốc hội. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=178126

Luật số 43/2013/QH13 của Quốc hội : Luật đấu thầu. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=171415

Quyết định 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21/11/2017 của Tổng Kiểm toán Nhà nước. <http://vbpl.vn/Kiemtoannhanuoc/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=126996&dvid=330>

Quyết định số 08/2016/QĐ-KTNN ngày 23/12/2016 của Tổng KTNN. <http://vbpl.vn/Kiemtoannhanuoc/Pages/vbpq-toanvan.aspx?ItemID=122354&dvid=330>

Quyết định số 02/2016/QĐ-KTNN ngày 15/7/2016 của Tổng KTNN về ban hành hệ thống chuẩn mực kiểm toán nhà nước. <https://sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=33914&l>

Quyết định số 01/2016/QĐ-KTNN ngày 20/6/2016 của Tổng KTNN ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đoàn kiểm toán nhà nước. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/ke-toan-kiem-toan/Quyết-dinh-01-2016-QĐ-KTNN-quy-che-to-chuc-hoat-dong-doan-kiem-toan-nha-nuoc-315176.aspx>

Quyết định 11/2017/QĐ-KTNN ngày 21/11/2017 của Tổng KTNN ban hành Quy trình kiểm toán các tổ chức tài chính, ngân hàng. <https://vanban.sav.gov.vn/2088-1-ddt/quyet-dinh-so-112017qdktnn-ngay-21112017-cua-tong-kiem-toan-nha-nuoc-ban-hanh-quy-trinh-kiem-toan-cac-to-chuc-tai-chinh-ngan-hang.sav>

Quyết định số 23/2008/QĐ-NHNN ngày 08/08/2008 của Thống đốc NHNN Ban hành Chế độ Báo cáo tài chính đối với NHNN. <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vanban.aspx?fromyear=01/01/2001&toyear=31/12/2010&idLoaiVanBan=21&dvid=326&Page=2>

Quyết định số 61/TTg ngày 24/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của KTNN. <http://vbpl.vn/Kiemtoannhanuoc/Pages/vbpq-thuocinh.aspx?ItemID=9969>

Nguyễn Quang Quỳnh và Nguyễn Thị Phương Hoa (2017), Kiểm toán, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nghị định số 70/CP ngày 11/7/1994 của Chính phủ về việc thành lập cơ quan KTNN. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Nghi-dinh-70-CP-thanh-lap-co-quan-Kiem-toan-Nha-nuoc-38847.aspx>

Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư nhà nước. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=189062

Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30/8/2011 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/dau-tu/Nghi-dinh-75-2011-ND-CP-tin-dung-dau-tu-va-xuat-khau-nha-nuoc-128504.aspx>

Nghị định số 50/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 05 năm 2014 về quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước. <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/nghi-dinh-50-2014-nd-cp-thu-tuong-chinh-phu-86826-d1.html>

Nghị định số 96/2014/NĐ-CP về quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng. <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-van-ban-goc.aspx?ItemID=37226>

Nghị định số 50/2014/NĐ-CP về quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Nghi-dinh-50-2014-ND-CP-quan-ly-du-tru-ngoai-hoi-nha-nuoc-230363.aspx>

Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 5/1/2011 về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương. <https://>

thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/nghi-dinh-01-2011-nd-cp-phat-hanh-trai-phieu-chinh-phu-117016.aspx

Nghị định 40/2012/NĐ-CP về nghiệp vụ phát hành tiền; bảo quản, vận chuyển tài sản quý và giấy tờ có giá trong hệ thống ngân hàng nhà nước, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài. <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=27421>

Thông tư 20/2010/TT-NHNN về hướng dẫn thực hiện các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ tổ chức tín dụng cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn. <http://vbpl.vn/nganhangnhanuoc/Pages/vbpq-luocdo.aspx?ItemID=25761>

Thông tư 39/2011/TT-NHNN 05/2019/NĐ-CP Văn bản hướng dẫn Luật. <https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=39/TTr-NHNN>

Thông tư số 15/2012/TT-NHNN của NHNN quy định về việc NHNN VN tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng. <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-15-2012-tt-nhnn-ngan-hang-nha-nuoc-viet-nam-71479-d1.html>

Thông tư số 11/2013/TT-NHNN về hướng dẫn thực hiện một số quy định về phòng, chống rửa tiền. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bat-dong-san/Thong-tu-11-2013-TT-NHNN-cho-vay-ho-tro-nha-o-theo-Nghi-quyet-02-NQ-CP-187638.aspx>

Thông tư số 18/2015/TT-NHNN quy định về tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt của VAMC. <https://luatvietnam.vn/tai-chinh/thong-tu-18-2015-tt-nhnn-ngan-hang-nha-nuoc-viet-nam-99425-d1.html>

Thông tư số 29/2016/TT-NHNN ngày 12/10/2016 quy định về việc thấu chi và cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-29-2016-TT-NHNN-thau-chi-cho-vay-qua-dem-thanh-toan-dien-tu-lien-ngan-hang-325534.aspx>

Quyết định 1424/QĐ-NHNN ngày 7/7/2017 về lãi suất tái cấp vốn, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với các ngân hàng. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyết-dinh-1424-QĐ-NHNN-2017-lai-suât-tai-cap-von-chiet-khau-vay-qua-dem-thanh-toan-dien-tu-354174.aspx>

Kiểm toán nhà nước (2019). “Malaysia: Lãng phí ngân sách lớn tại Bộ Quốc phòng”. Theo Free Malaysia Today và News Strait Times- Báo Kiểm toán số 9. <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1599&l=Hoinhapva>

phattrien

Kiểm toán nhà nước (2019). “KTNN Hoa Kỳ: Tổ chức hàng đầu về lĩnh vực trách nhiệm giải trình”. Theo GAO và INTOSAI - Báo Kiểm toán số 35/2019. <https://www.sav.gov.vn/Pages/chitiettin.aspx?ItemID=1661&l=Hoinhapvaphattrien>

Kiểm toán nhà nước (2019). “Hoa Kỳ: Gian lận trong cấp bằng lái xe tại Tiểu bang California”. Theo Santa Daily Press và Mercury News - báo Kiểm toán số 14/2019. <https://www.sav.gov.vn/Pages/chitiettin.aspx?ItemID=1833&l=Nghien cuutraodoi>

Kiểm toán nhà nước (2019). “Sierra Leone: Thất thoát ngân sách lớn tại Quỹ Bảo trì đường bộ”. Theo Concord và AllAfrica - Báo Kiểm toán số 14/2019. <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1836&l=Nghiencuutraodoi>

Nguyễn Quang Quỳnh và Nguyễn Thị Phương Hoa (2017), Kiểm toán, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Nguyễn Thanh Huệ (2018) “Hoàn thiện hoạt động kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán trưởng tại KTNN”. <https://www.sav.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=1828&l=Nghiencuutraodoi>

Ngân hàng nhà nước Việt Nam, “ Ổn định tài chính và vai trò của ổn định tài chính”. <https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/trangchu/hdk/odtc/>

Phan Thanh Hải (2014), “Quan điểm chất lượng kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp niêm yết”. Đại học Duy Tân. <http://kketoan.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/132/1242/bai-vietmot-so-cac-yeu-to-anh-huong-den-chat-luong-kiem-toan-qua-cac-cong-trinh-nghien-cuu-da-cong-bo-phan-thanh-hai>

Phan Thị Linh và Trần Thị Vân Trà (2019), “Chính sách an toàn vĩ mô góp phần ổn định tài chính cho khu vực ngân hàng Việt Nam” . Tạp chí Tài chính. <http://tapchitaichinh.vn/ngan-hang/chinh-sach-an-toan-vi-mo-gop-phan-on-dinh-tai-chinh-cho-khu-vuc-ngan-hang-viet-nam-302353.html>

Trương Thị Bình Minh và cộng sự (1999), Lý thuyết tài chính tiền tệ. Đại học quốc gia Hồ Chí Minh, Trường Đại học kinh tế- Khoa Tài chính Nhà nước. NXB Giáo Dục

Sử Đình Thành và Vũ Thị Minh Hằng (2008). Nhập Môn Tài chính Tiền tệ. Nhà xuất bản Lao Động Xã Hội.

Trương Văn Phước (2017). “Vai trò của hệ thống tài chính Việt Nam đối với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020”. Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam (số 9.

<http://tapchikhxh.vass.gov.vn/vai-tro-cua-he-thong-tai-chinh-viet-nam- doi-voi-tang-truong-kinh-te-giai-doan-2016-2020-n50164.html>

Varchenko O., Dragan O., Rudich O., Tkachenko K. (2018).” Stabilization measures to improve the financial market of UKRAINE”. *International Journal of Innovative Technologies in Economy*. ISSN 2412-8368. 4(16). Pp 21-25

Vương Đình Huệ chủ nhiệm (2004), “Định hướng và giải pháp đổi mới công tác kiểm toán NSNN trong điều kiện thực hiện Luật NSNN sửa đổi”, Đề tài khoa học cấp bộ, Kiểm toán Nhà nước, Hà Nội.

Vũ Thị Thu Huyền (2019) “Hoàn thiện công tác kiểm toán hoạt động chi tiêu ngân sách của các bộ, ngành”. *Tạp chí tài chính*. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/hoan-thien-cong-tac-kiem-toan-hoat-dong-chi-tieu-ngan-sach-cua-cac-bo-nganh-302166.html>

Vũ Như Thăng (2014), “Vai trò của Ngân hàng Nhà nước đối với sự ổn định hệ thống tài chính”. *Tạp chí tài chính*. <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/vai-tro-cua-ngan-hang-nha-nuoc-doi-voi-su-on-dinh-he-thong-tai-chinh-89548.html>

Vương Văn Quang chủ nhiệm (2013), “ Hoàn thiện Quy chế kiểm soát chất lượng kiểm toán của Kiểm toán nhà nước”; Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Hà Nội.

Vương Đình Huệ chủ nhiệm (2003), “ Định hướng chiến lược và những giải pháp xây dựng, phát triển hệ thống kiểm toán ở Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước”. Đề tài khoa học cấp bộ, Kiểm toán Nhà nước, Hà Nội.

Tài liệu tiếng Anh

Atila Arda, Martin Gororo, Joanna Grochalska, and Mowele Mohlala (2018), “External Audit Arrangements at Central Banks”. *International Monetary Fund. IMF Working Paper*

Alvin A. Arens, James K. Loebbecke (1997). *Business & Economics*. Prentice Hall.

Dantas, J. A., Costa, F. M. da, Niyama, J. K., & Medeiros, O. R. de. (2014). Regulação da auditoria em sistemas bancários: análise do cenário internacional e fatores determinantes. *Revista Contabilidade & Finanças*, 25(64), 07–18. doi:10.1590/s1519-70772014000100002

Dinu, Vasile and Nedelcu, Mariana (2015), “The Relationship between the Audit Committee and the Financial Performance, the Asset Quality and the Solvency of Banks in Romania”. *Transformations in Business & Economics*, Vol. 14, No 2 (35), pp.161-173, 2015. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=2702291>

Frederic S. Mishkin (2014). THE ECONOMICS OF MONEY, BANKING, AND FINANCIAL MARKETS. Fourth Edition, Harper Collins College Publishers.US. La Vergne, TN USA: Lightning Source Incorporated.

John Dunn (1996). Auditing: Theory and Practice Hardcover . Prentice Hall Direct; Subsequent edition (November 1).

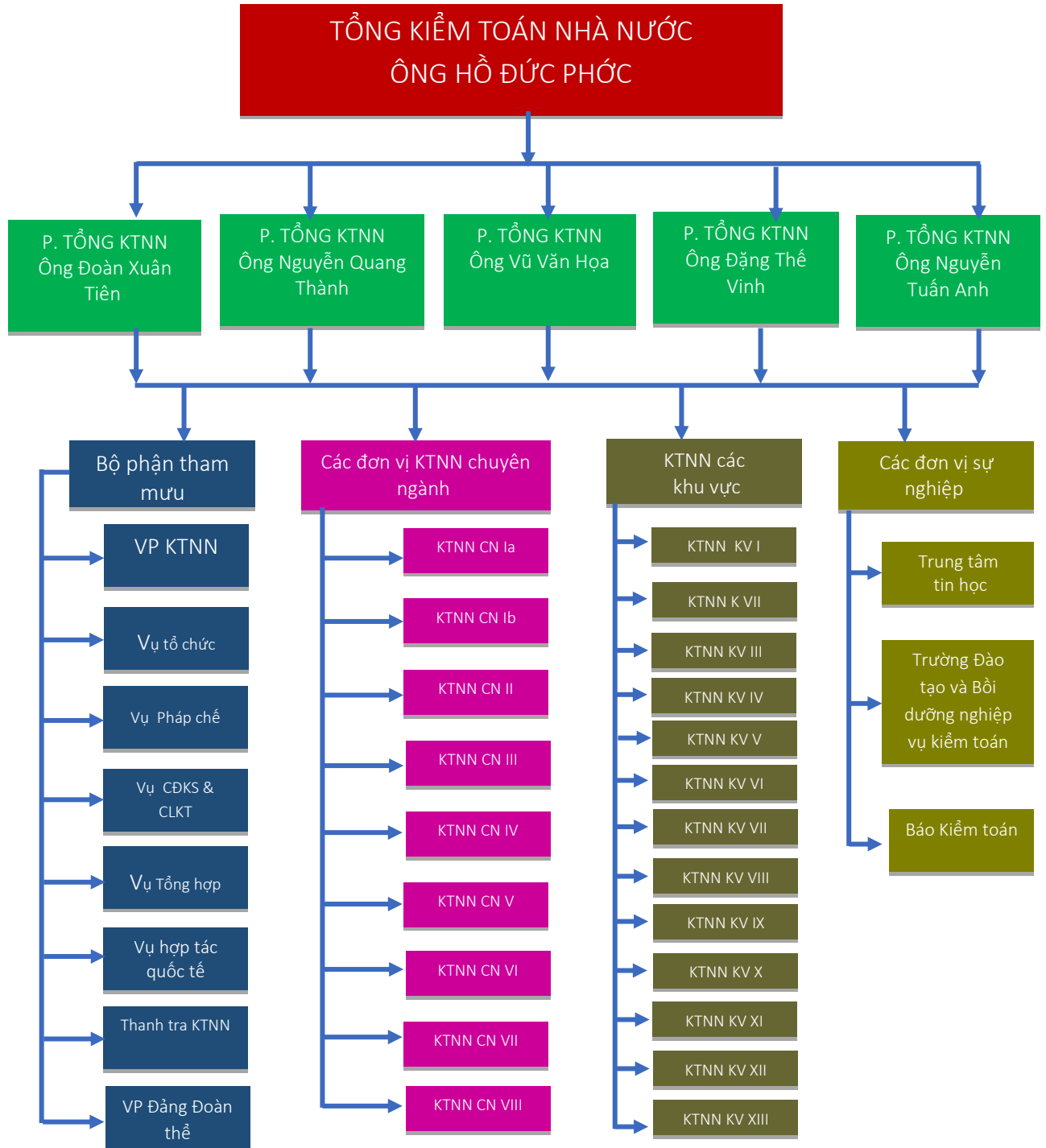
Goulart, A. M. C. (2007). Gerenciamento de resultados contábeis em instituições financeiras no Brasil. Tese de doutorado, Programa de Pós-Graduação em Contabilidade, Universidade de São Paulo, FEA/USP, São Paulo, SP, Brasil

Ojo, M. (2008). The role of the external auditor in the regulation and supervision: a comparative analysis between the UK, Germany, Italy and the

Newman, D. P., Patterson, E. R., & Smith, J. R. (2005). The role of auditing in investor protection. *The Accounting Review*, 80(1), 289-313.

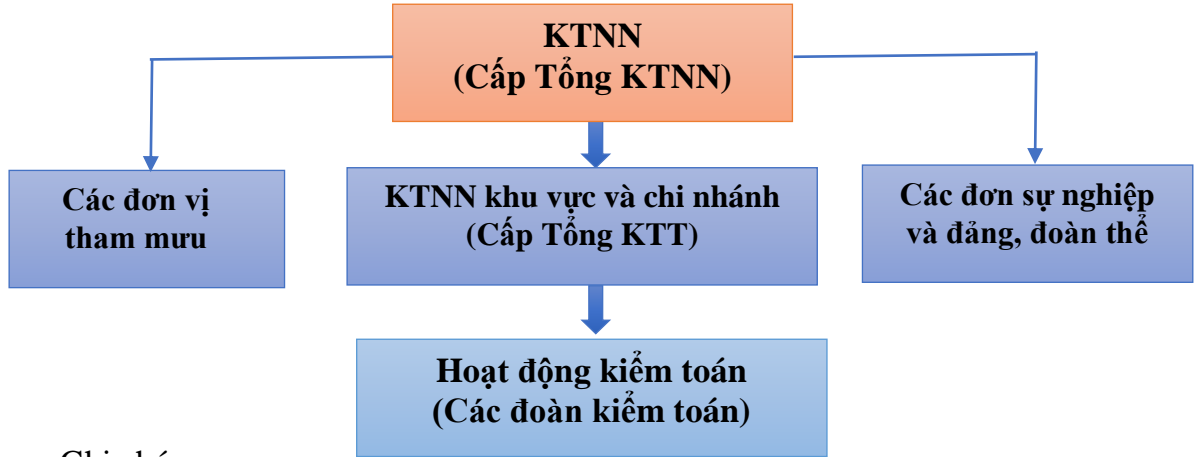
PHỤ LỤC

Phụ lục A1: HIỆN TRẠNG CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KTNN



Nguồn: Kiểm toán Nhà nước Việt Nam -www.sav.gov.vn 2019

Phụ lục A2



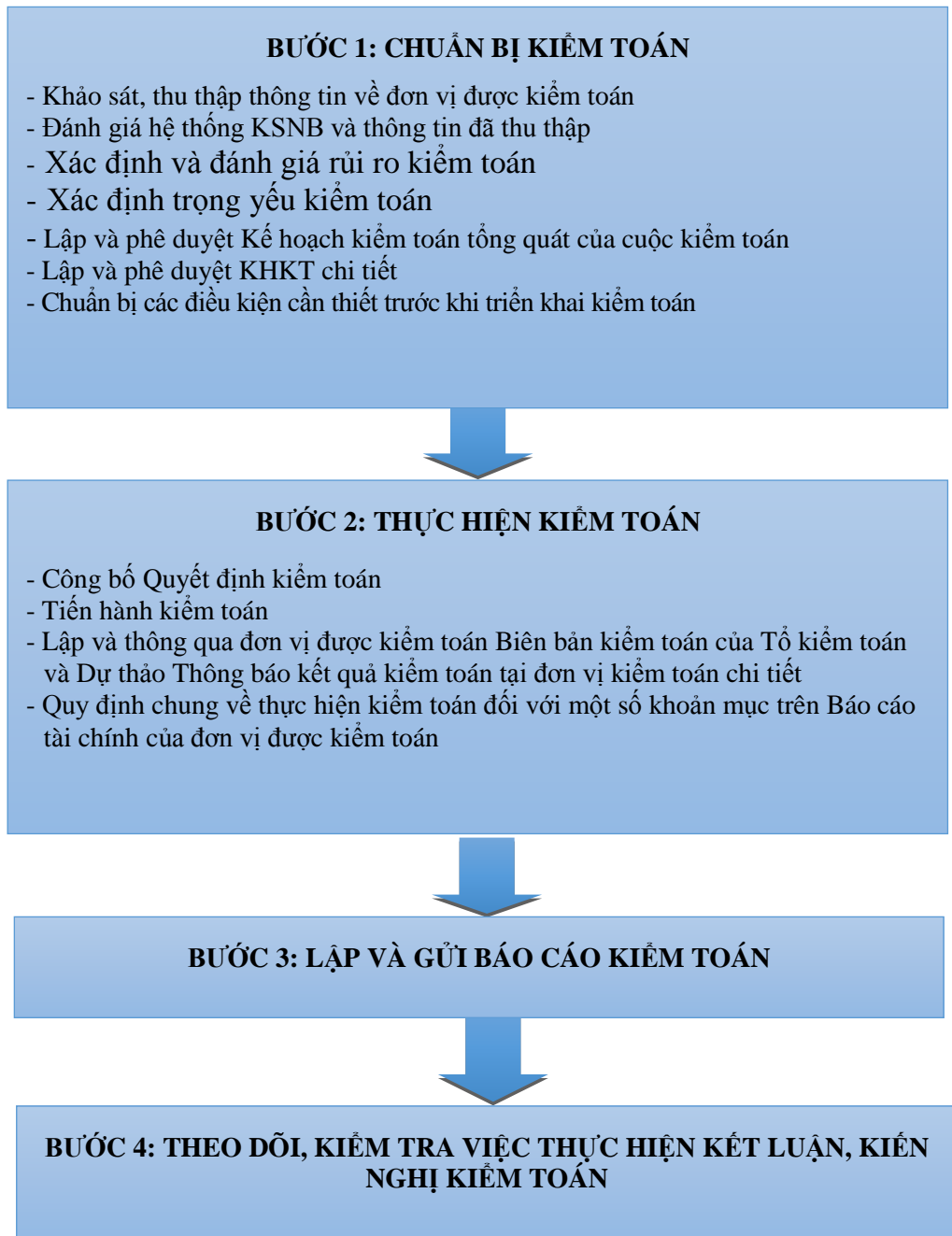
Ghi chú:

Quan hệ quản lý trực tuyến: →

Quan hệ quản lý chức năng: →

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục B



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phụ lục C: Kết quả kiểm toán BCTC của các NHTW (số ước tính)**Bảng: Kết quả kiểm toán BCTC của NHTW (số kiểm toán/ số báo cáo)***ĐVT: Triệu đồng*

Khoản mục		Chênh lệch Số Kiểm toán/Số Báo cáo			
		2015	2016	2017	2018
TÀI SẢN CÓ					
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	-	968.581	-	-
II	Tiền gửi, cho vay và đầu tư nước ngoài	-	(6.040)	-	-
III	Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước	-	(313)	(11.366)	92
IV	Tài sản cố định	-	(965.610)	136.603	167.470
V	Tài sản có khác	-	(3.383)	125.237	167.562
Tổng tài sản có		-	(6.766)	250.474	335.124
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH					
I	Tiền mặt ngoài lưu thông	-	-	-	-
II	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ ủy thác của CP	-	-	-	-
III	Các khoản nợ nước ngoài	-	-	-	-
IV	Phát hành GTCC	-	-	-	-
V	TG của TCTC, TCTD trong nước	-	167.292	123.648	160.891
VI	Tài sản nợ khác	407	(170.675)	1.589	6.671
VII	Vốn và quỹ của NH	(407)	(3.383)	125.237	167.562
Tổng cộng TS Nợ		-	(6.765)	250.474	335.124

Nguồn: BCTC của NHNN năm 2015-2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng: Kết quả Tỷ trọng và tốc độ tăng của các khoản mục trong Bảng cân đối kế toán của NHTW (ĐVT: Triệu đồng)

Khoản mục		2015	2016		2017		2018	
TÀI SẢN CÓ		Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng	Tốc độ tăng (%)	Tỷ trọng	Tốc độ tăng (%)
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	0,64	0,63	10,73	0,59	12,77	0,51	0,29
II	Tiền gửi, cho vay và đầu tư nước ngoài	51,89	60,93	30,96	68,37	36,03	68,13	15,03
III	Hoạt động đầu tư và tín dụng trong nước	45,37	36,82	-9,48	29,94	-1,44	30,11	16,08
IV	Tài sản cố định	0,42	0,39	1,57	0,36	11,72	0,32	4,14
V	Tài sản có khác	1,68	1,23	-18,03	0,75	-25,97	0,93	43,11
Tổng tài sản có		100,00	100,00	11,54	100,00	21,23	100,00	15,43
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH								
I	Tiền mặt ngoài lưu thông	68,94	71,32	15,40	67,06	13,98	64,33	10,72
II	Tiền gửi của KBNN và vốn tài trợ ủy thác của CP	2,14	2,12	10,17	2,99	71,27	10,37	300,16
III	Các khoản nợ nước ngoài	1,79	1,58	-1,87	1,39	7,21	1,20	-0,60
IV	Phát hành GTCG	0,00	0,60	0,00	1,08	117,50	0,00	-100,00
V	TG của TCTC, TCTD trong nước	17,24	15,43	-0,15	18,64	46,42	14,86	-7,94
VI	Tài sản nợ khác	0,78	0,72	3,86	0,62	4,57	0,55	1,24
VII	Vốn và quỹ của NH	9,11	8,22	0,65	8,21	21,01	8,69	22,15
Tổng cộng TS Nợ		100,00	100,00	11,54	100,00	21,23	100,00	15,43

Nguồn: BCTC của NHNN năm 2015-2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng : Kết quả kiểm toán BCTC của NHTW (Số ước tính)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Khoản mục	Chênh lệch Số Kiểm toán/Số Báo cáo			
		2015	2016	2017	2018
1	Thu nhập thuần từ lãi và các khoản tương tự	-	2.029	-	85.043
2	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	-	-	-	-
3	Thu nhập thuần từ dịch vụ thị trường mở	-	-	-	-
4	Thu nhập thuần về hoạt động ngoại hối công cụ tài chính phái sinh		-	-	-
5	Chênh lệch thu chi từ các đơn vị sự nghiệp	(302)	-	-	-
6	Thu nhập khác	-	9	-	72
7	Chi phí hoạt động và các khoản chi khác	157	-	(410)	(806)
8	Chênh lệch chi phí và thu nhập trước dự phòng	(458)	2.038	410	21.226
9	Chi dự phòng rủi ro tổn thất	(46)	204	41	2.123
10	Tổng chênh lệch chi phí sau dự phòng	(412)	1.834	369	19.103

Nguồn: BCTC của NHNN năm 2015-2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng : Tốc độ tăng của các khoản mục trong báo cáo thu nhập của NHTW (Số ước tính)

TT	Khoản mục	Tốc độ tăng (%)		
		2016	2017	2018
1	Thu nhập thuần từ lãi và các khoản tương tự	244,31	433,69	51,70
2	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	25,31	16,85	17,29
3	Thu nhập thuần từ dịch vụ thị trường mở	90,28	(42,05)	(50,22)
4	Thu nhập thuần về hoạt động ngoại hối công cụ tài chính phái sinh	(84,52)	(74,93)	1.632,23
5	Chênh lệch thu chi từ các đơn vị sự nghiệp	14,40	8,46	4,24
6	Thu nhập khác	57.401,46	50,05	47,63
7	Chi phí hoạt động và các khoản chi khác	(28,98)	(14,97)	31,54
8	Chênh lệch chi phí và thu nhập trước dự phòng	874,92	152,97	158,34
9	Chi dự phòng rủi ro tổn thất	874,92	152,97	158,34
10	Tổng chênh lệch chi phí sau dự phòng	874,92	152,97	158,34

Nguồn: BCTC của NHNN năm 2015-2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng : Kết quả kiểm toán BCTC phần tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước của NHTW (số kiểm toán/ số báo cáo) – ước tính

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	BC Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của NHNN (số kiểm toán/ số báo cáo)			
		2015	2016	2017	2018
	Các khoản phải nộp NSNN	61.093	4.087	136.183	186.138
1	Thuế	61.093	131	261	(4)
2	Các khoản phải nộp khác	-	3.956	135.922	186.142

Nguồn: BCTC của NHNN năm 2015-2018 và tổng hợp của tác giả

Phụ lục D: Kết quả kiểm toán BCTC của NHNo**Bảng: Kết quả kiểm toán bảng cân đối kế toán của NHNo**

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo		
	2012	2015	2017
TÀI SẢN			
Chứng khoán kinh doanh	0	0	(17.608)
Các công cụ TC phái sinh, các tài sản TC khác	(455)	0	0
Cho vay khách hàng	(239.459)	0	(1.502.143)
Chứng khoán đầu tư	0	0	14.922
Tài sản cố định	(3.606)	156.689	(49.887)
Tài sản có khác	(96.680)	(241.671)	(136.111)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	(340.109)	(84.982)	(1.690.826)
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH			
Tiền gửi của khách hàng	400.000	0	0
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	(400.000)	0	0
Các khoản nợ khác	(331.651)	(45.707)	(977.608)
Vốn và các quỹ	(8.432)	(39.274)	(713.218)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(25)	0	(139)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	(340.109)	(84.982)	(1.690.826)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2013, 2016, 2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng: Kết quả kiểm toán báo cáo KQKD của NHNo

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo		
	2012	2015	2017
Tổng doanh thu, thu nhập	(69.089)	(82.899)	(334.703)
Tổng chi phí	(62.594)	56.181	492.335
<i>Trong đó, chi phí dự phòng</i>	238.963	11.772	(1.296.627)
Tổng LN kế toán trước thuế	(6.495)	(139.079)	(827.038)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.458)	(39.274)	(660.819)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2013, 2016, 2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng: Kết quả kiểm toán các khoản phải nộp NSNN của NHNo

(ĐVT: Triệu đồng)

Chỉ tiêu	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo		
	2012	2015	2017
CÁC KHOẢN PHẢI THU NSNN	0	0	(3.394)
Thuế khác	0	0	(3.394)
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN	1.286	(8.398)	(154.919)
Thuế GTGT còn phải nộp	1.337	179	698
Thuế TNDN hiện hành	1.963	(10.988)	(160.455)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	2.410	0
Thuế khác	(2.014)	0	(66.039)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2013, 2016, 2018 và tổng hợp của tác giả

Bảng: Kết quả kiểm toán tình hình tín dụng của NHNo

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo		
		2012	2015	2017
I	Dư nợ cho vay	1.736	0	(9.097)
	Nợ xấu (Nhóm 3-nhóm 5)	3.863.540	1.481.549	3.476.284
II	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0,79%	0,24%	0,40%
III	Dự phòng rủi ro tín dụng	238.963	579.729	1.493.045
1	Dự phòng chung	(4.111)	0	(19.071)
2	Dự phòng cụ thể	243.074	0	1.512.116

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2013, 2016, 2018 và tổng hợp của tác giả

Phụ lục E: Kết quả kiểm toán NHCT**Bảng : Kết quả kiểm toán báo cáo KQKD của NHCT**

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
I.	Thu nhập lãi thuần	(4.728)	(101.113)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(2.266)	0
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	70	0
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	6.430	0
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0
VIII.	Chi phí hoạt động	(22.189)	(21.839)
IX.	Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	21.695	(79.274)
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20.711	36.505
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế	983	(115.780)
XII.	Chi phí thuế TNDN	312	(23.140)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	671	(92.639)
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(99)	0
XV.	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng	771	(92.639)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Bảng : Kết quả kiểm toán các khoản phải nộp NSNN của NHCT

(ĐVT: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU NSNN	0	(22.303)
1	Thuế	0	(22.303)
2	Các khoản phải thu khác	0	0
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
	CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NSNN	312	0
1	Thuế	312	0
2	Các khoản phải nộp khác	0	0
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Bảng : Kết quả kiểm toán tình hình tín dụng của NHCT

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
I	Dư nợ cho vay	0	0
	Nợ xấu (Nhóm 3-nhóm 5)	35.517	239.557
II	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0	0
III	Dự phòng rủi ro tín dụng	20.554	36.505
1	Dự phòng chung	(271)	0
2	Dự phòng cụ thể	20.825	0

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Phụ lục F: Kết quả kiểm toán NHNT**Bảng: Kết quả kiểm toán bảng cân đối kế toán của NHNT**

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	CHỈ TIÊU	CHÊNH LỆCH SỐ BÁO CÁO VÀ SỐ KIỂM TOÁN	
		2014	2016
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	0	0
II	Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	0	0
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.601.751.155	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	(35.296.600.563)	37.370.771.517
VII	Chứng khoán đầu tư	20.758.200.000	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	0	0
IX	Tài sản cố định	18.915.038.486	90.254.855.617
XI	Tài sản Có khác	(7.164.472.445)	(99.430.196.890)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	6.813.916.633	28.195.430.244
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CSH		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	0	0
IV	Các CCTCPS, các khoản nợ TC khác	0	0
V	Phát hành giấy tờ có giá	0	0
VI	Các khoản nợ khác	33.563.795.680	(15.850.521.112)
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	33.563.795.680	(15.850.521.112)
VII	Vốn và các quỹ	(26.638.531.526)	44.045.951.356
VIII	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(111.347.521)	0
	TỔNG NPT VÀ VỐN CSH	6.813.916.633	28.195.430.244

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Bảng: Kết quả kiểm toán báo cáo KQKD của NHNT (ĐVT: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(20.215)	5.039
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	0	0
I	Thu nhập lãi thuần	(20.215)	5.039
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	639	0
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(455)	0
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	1.094	0
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối	0	0

IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK KD	0	0
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán CK đầu tư	0	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác	0	1.188
6	Chi phí hoạt động khác	(191)	0
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	191	1.188
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0
VIII	Chi phí hoạt động	(10.995)	(11.431)
IX	Lợi nhuận thuần trước CP dự phòng RRTD	(7.935)	17.659
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25.695	(37.399)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	(33.630)	55.057
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.880)	11.011
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
XII	Chi phí thuế TNDN	(6.880)	11.011
XIII	Lợi nhuận sau thuế	(26.750)	44.046
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(111)	0
XIV	Lợi nhuận thuần trong kỳ	(26.639)	44.046

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Bảng: Kết quả kiểm toán các khoản phải nộp NSNN của NHNT (ĐVT: Triệu đồng)

STT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
I	Thuế	(4.843)	19.115
1	Thuế GTGT còn phải nộp cuối năm	1.889	7.266
2	Thuế khác	149	837
2.1	Thuế thu nhập cá nhân	149	837
2.2	Các loại thuế khác	0	0
3	Các khoản phải nộp khác	0	0
4	Thuế TNDN	(6.880)	11.011
II	Các khoản phải nộp khác	0	0
	Tổng cộng (I+II)	(4.843)	19.115

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

Bảng : Kết quả kiểm toán tình hình tín dụng của NHNT

(ĐVT: Triệu đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Chênh lệch số kiểm toán và số báo cáo	
		2014	2016
I	Dư nợ cho vay	6.081	(28)
	<i>Nợ xấu (Nhóm 3-nhóm 5)</i>	3.496	(14.012)
II	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	0	0
III	Dự phòng rủi ro tín dụng	41.378	(53.723)
1	<i>Dự phòng chung</i>	41.517	(37.383)
2	<i>Dự phòng cụ thể</i>	(140)	(16.340)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của NHNN năm 2015 và 2017

PHỤ LỤC G: Kết quả kiểm toán BCTC của NHCSXH

Bảng : Chênh lệch Tài sản và Nguồn vốn giữa số kiểm toán và số báo cáo của NHCSXH qua các năm 2014, 2015 và 2017 (ĐVT: đồng)

TÀI SẢN	CHÊNH LỆCH SỐ KIỂM TOÁN VÀ SỐ BÁO CÁO		
	2014	2015	2017
I. Tiền mặt tại quỹ	0	0	0
II. Tiền gửi tại NHNN	0	0	0
III. Tiền gửi tại các TCTD trong nước	16.277.357	0	0
IV. Cho vay các TCTD trong nước	0	0	66.485.543.651
VII. TD khác đối với các TCKT, CN	0	0	0
VIII. Nợ cho vay được khoan	0	0	0
IX. Tài sản	(125.087.945)	(183.868.894)	7.860.943.737
X. Tài sản có khác	(65.268.764)	(35.798.787)	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	(174.079.352)	(219.667.681)	74.346.487.388
NGUỒN VỐN	0	0	0
I. Tiền gửi của KBNN, TCTD khác	0	0	0
II. Vay NHNN, TCTD khác	0	0	0
III. T. gửi của TCKT, dân cư	0	0	0
IV. Phát hành giấy tờ có giá	0	0	0
V. Vốn tài trợ uỷ thác đầu tư	(123.737.728)	0	67.969.828.157
VI. Tài sản nợ khác	45.886.606	0	534.624.139
VII. Vốn và các quỹ	(96.228.230)	(219.667.681)	5.842.035.092
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	(174.079.352)	(219.667.681)	74.346.487.388

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2014, 2015, 2017 và tổng hợp của tác giả

Bảng: Chênh lệch Thu chi giữa số kiểm toán và số báo cáo của NHCSXH qua các năm 2014, 2015 và 2017 (ĐVT: đồng)

KHOẢN MỤC	CHÊNH LỆCH SỐ KIỂM TOÁN VÀ SỐ BÁO CÁO		
	2014	2015	2017
A. Thu nhập	(860.604.849)	(35.798.787)	4.372.611
I. Thu về hoạt động tín dụng	(138.351.089)	0	0
II. Thu dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	16.277.357	1.642.222.222	0
III. Thu từ hoạt động khác	0	0	0
IV. Thu cấp bù chênh lệch lãi suất và phí do NS cấp	(738.531.117)	(1.678.021.009)	(4.898.139)
V. Các khoản thu nhập khác	0	0	9.270.750
B. Chi phí	(764.376.619)	183.868.894	2.040.637.519
I. Chi về hoạt động huy động vốn	0	0	529.726.000
II. Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	0	0	0
III. Chi hoạt động khác	(123.737.728)	0	0
IV. Chi trả phí DV cho tổ chức nhận uỷ thác cho vay	0	0	0
V. Chi về tài sản	(640.638.891)	183.868.894	336.627.013
VI. Chi phí cho nhân viên	0	0	0
VII. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	0	0	0
VIII. Chi cho HĐ quản lý và công vụ	0	0	(310.000.000)
IX. Chi dự phòng	0	0	1.484.284.506
X. Các khoản chi phí khác	0	0	0
C. Chênh lệch thu - chi	(96.228.230)	(219.667.681)	(2.036.264.908)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2014, 2015, 2017 và tổng hợp của tác giả

Bảng : Chênh lệch giữa số kiểm toán và số báo cáo về tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của NHCSXH qua các năm 2014, 2015 và 2017 (ĐVT: đồng)

KHOẢN MỤC	CHÊNH LỆCH		
	SỐ KIỂM TOÁN VÀ SỐ BÁO CÁO		
	2014	2015	2017
A. Các khoản phải thu NSNN	(738.531.117)	(1.678.021.009)	0
I. Thuế	0	0	0
II. Các khoản phải thu khác	(738.531.117)	(1.678.021.009)	0
B. Các khoản phải nộp NSNN	0	0	4.898.139
I. Thuế	0	0	0
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	4.898.139

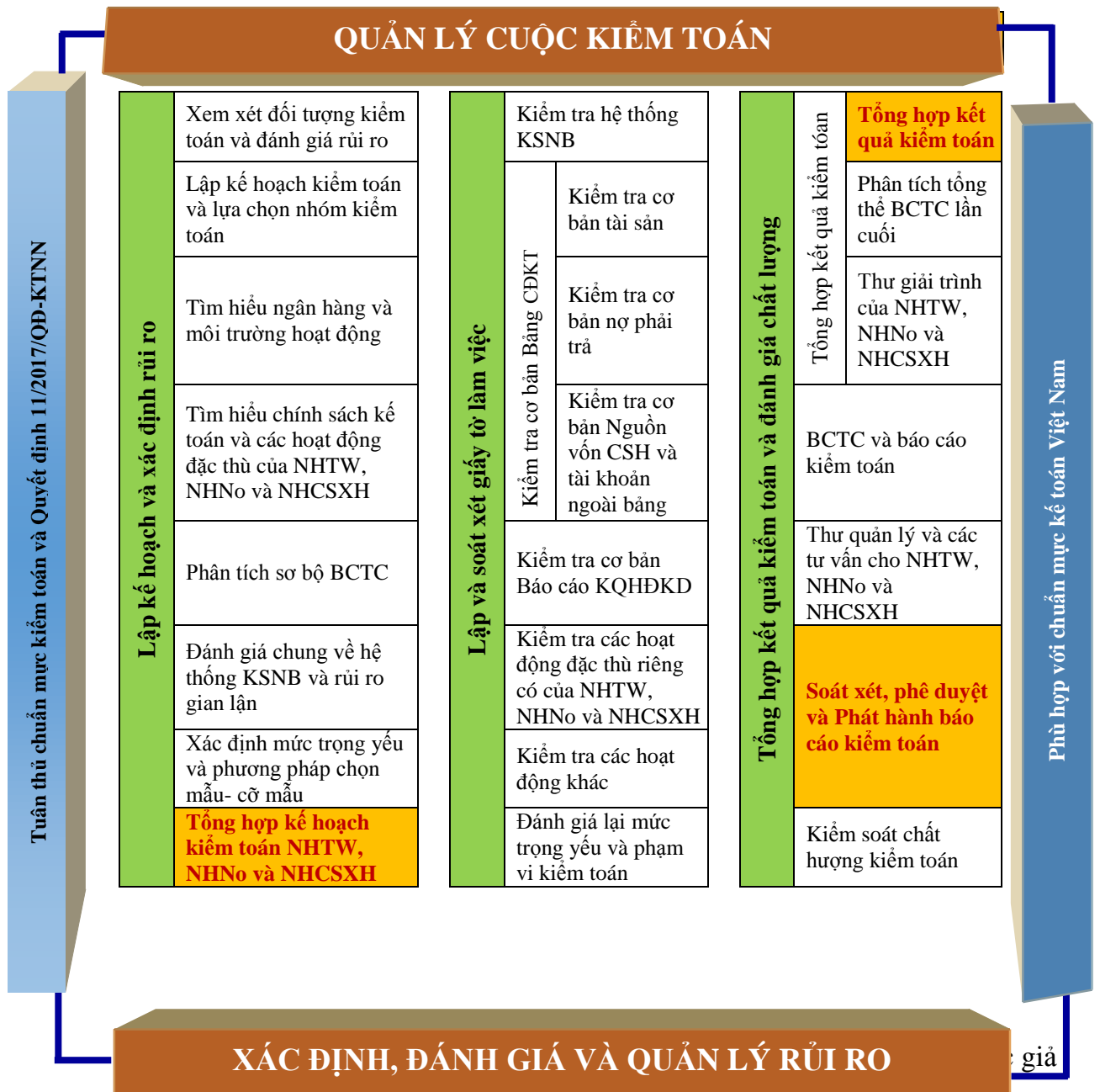
Nguồn: Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2014, 2015, 2017 và tổng hợp của tác giả

Bảng : Tình hình kiểm toán nghiệm vụ cấp bù lãi suất và chi phí quản lý của NHCSXH qua các năm 2014, 2015 và 2017 (ĐVT: triệu đồng)

CHỈ TIÊU	CHÊNH LỆCH		
	SỐ KIỂM TOÁN/SỐ BÁO CÁO		
	2014	2015	2017
A. Số cấp bù năm trước còn thiếu chuyển sang	0	0	0
B. Cấp bù CLLS, phí quản lý, giảm trừ cho vay mua nhà trả chậm	(739)	(1.678)	(4.898.139)
I. Xác định số cấp bù chênh lệch lãi suất	(460)	(1.653)	0
II. Xác định số phí quản lý được hưởng	(279)	(25)	(4.898.139)
III. Chi phí quản lý thực chi	0	0	0
IV. Tổng số cấp bù CL lãi suất và phí quản lý	(739)	(1.678)	(4.898.139)
V. Số đề nghị cấp bù phần giảm trừ cho các hộ dân vay mua nhà trả chậm	0	0	(4.898.139)
VI. Số NSNN đã tạm cấp trong năm	0	0	0
VII. Số cấp thừa chuyển sang năm sau	(739)	0	0
C. Lũy kế số còn được cấp bù chuyển quý sau	(739)	(1.678)	(4.898.139)

Nguồn: Báo cáo kiểm toán của KTNN năm 2014, 2015, 2017 và tổng hợp của tác giả

Phụ lục H: Chu trình kiểm toán của KTNN đối với NHTW và các NHNN



Nguồn: Tác giả tổng hợp

BẢNG KHẢO SÁT

Kính chào Quý Chuyên gia!

Tôi tên là Trương Đức Thành, hiện là Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Ngân hàng khóa 19, hiện nay tôi đang nghiên cứu về chất lượng kiểm toán nhà nước trong việc kiểm toán các NHNN. Rất mong Quý Chuyên gia giành chút thời gian để thảo luận một số câu khảo sát bên dưới. Mọi thông tin của Quý Chuyên gia đều được bảo mật và chỉ phục vụ cho nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn!

A/ Xin vui lòng trả lời bằng cách gạch chéo (X) vào ô tương ứng với từng dòng.

1. Quý chuyên gia đã tham gia hoạt động kiểm toán NHTW và các NH có vốn nhà nước chi phối trong thời gian:

1-3 năm <3-5 năm <5-10 năm Trên 10 năm

2. Quý Chuyên gia đã tham gia hoạt động kiểm toán NHTW và các NH có vốn nhà nước chi phối với tư cách là ?

Thành viên tổ kiểm toán
 Nhóm trưởng tổ kiểm toán
 Trưởng kiểm toán khu vực

3. Quý Chuyên gia hiện đang công tác tại KTNN với vị trí là:

Chuyên viên Trưởng phòng Trưởng kiểm toán trưởng
 Kiểm toán viên Phó phòng Phó kiểm toán trưởng

4. Xin Quý Chuyên gia vui lòng cho biết giới tính:

Nam Nữ

B/ Xin cho biết mức độ đánh giá của Quý Chuyên gia về các phát biểu dưới đây về chu trình (1) Kế hoạch kiểm toán; (2) Thực hiện kiểm toán; (3) Tổng hợp, kết luận và lập báo cáo

đây theo các mức độ sau

	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
	1	2	3	4	5
STT	Nội dung				Mức độ đồng ý

I	Kế hoạch kiểm toán: việc lập kế hoạch và xác định rủi ro					
1.	Việc xem xét đối tượng kiểm toán và đánh giá rủi ro thường được tiến hành trước khi kiểm toán một cách chi tiết.	1	2	3	4	5
2.	Công tác lập kế hoạch kiểm toán luôn đúng tiến độ và việc lựa chọn nhóm kiểm toán là khách quan	1	2	3	4	5
3.	Công tác tìm hiểu môi trường hoạt động, các chính sách kế toán và các hoạt động đặc thù của NHNN luôn được chú trọng và tiến hành đầy đủ	1	2	3	4	5
4.	Hoạt động phân tích sơ bộ BCTC của KTNN luôn thuận tiện vì các tài liệu luôn sẵn có cũng như các tài liệu khác liên quan	1	2	3	4	5
5.	Năng lực của KTV trong việc đánh giá chung về hệ thống KSNB và rủi ro gian lận luôn đảm bảo.	1	2	3	4	5
6.	Công tác xác định mức trọng yếu và phương pháp chọn mẫu- cỡ mẫu luôn được chú trọng trong công tác KT các NHNN	1	2	3	4	5
7.	Việc tổng hợp kế hoạch kiểm toán các NHNN luôn bao quát được tất cả các hoạt động chính của NHNN	1	2	3	4	5
II	Lập và soát xét giấy tờ làm việc trong thực hiện kiểm toán					
1.	KTV NN luôn thực hiện kiểm tra hệ thống KSNB	1	2	3	4	5
2.	Các công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV đảm bảo các mặt trọng yếu	1	2	3	4	5
3.	Các công tác kiểm tra cơ bản Báo cáo KQHĐKD, các hoạt động đặc thù riêng có của NHNN và các hoạt động khác của KTV NN luôn khách quan và và đảm bảo các mặt trọng yếu	1	2	3	4	5
4.	KTNN luôn đánh giá lại mức trọng yếu và phạm vi kiểm toán trong suốt quá trình lập và soát xét giấy tờ làm việc	1	2	3	4	5
III	Tổng hợp kết quả kiểm toán và đánh giá chất lượng					
1.	Công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán luôn đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ	1	2	3	4	5
2.	KTNN luôn tiếp nhận các thư giải trình của các NHNN và đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh lại các kết quả luôn đảm bảo sự khách quan	1	2	3	4	5
3.	Công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán luôn được xoát xét kỹ lưỡng và khách quan	1	2	3	4	5

Các ý kiến khác:

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn Quý Chuyên gia!

**Thanh Trung duc**

tới tôi ▾

📧 08:29, Th 5, 3 thg 10 (5 ngày trước)



----- Thư đã chuyển tiếp -----

Từ: **Dinh Thi Nguyen** <dinhthisav67@gmail.com>

Ngày: Th 5, 3 thg 10, 2019 lúc 08:24

Chủ đề: Re: TRƯƠNG DUC THANH CHUYỂN BẢNG KHẢO SÁT

Tới: Thanh Trung duc <truongducphanhsav@gmail.com>

CC: sau le <lethesau@yahoo.com>, Giang Khuong <khuonggiang2002@gmail.com>, van bach bachlv_bachl lai <bachlaivan@gmail.com>, Lananh Vu <vulananh2203@gmail.com>, Tu Trinh <trinhvantuktnn@gmail.com>, Nhung Nguyen <trangnhungsav@gmail.com>, Chien Thang Dao <thangdao.ktnn@gmail.com>, Chung Bui <buiducchung2000@gmail.com>, chí huy <dohuychi@gmail.com>, Le VietDuc <yducfinance42b@yahoo.com>, Nguyen Hai Hiep <nhhiep1704@gmail.com>, Toàn nguyên <nguyentoan.ktnn@gmail.com>, Phan Phuong Chi <phan_phuong_chi@yahoo.com>, duy luyen <duyluyen.sav@gmail.com>, doan vu <doanktnn@yahoo.com.vn>, thai linh <linh_ktnn@yahoo.com>, Thế Anh Đình <theast.sav@gmail.com>, <huongphamcn7@gmail.com>, Hang Minh <hangpm87@gmail.com>, Hoàng Vũ Minh <hoangvusav@gmail.com>, Lê Mạnh Cường <cuongle.vn2012@gmail.com>, Cuong Tran Duc <duccuongsav@gmail.com>, Nguyễn Việt Tùng <nguyenviettungsav@gmail.com>, Phung Le <lephungcn7@yahoo.com.vn>, thanh duc <ktvcn7@gmail.com>

TT	NỘI DUNG	Mức độ đồng ý									
		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	KTV luôn quan tâm thực hiện kiểm tra hệ thống KSNB	0	0	7	14,0	23	46,0	6	12,0	14	28,0
2	Các công tác kiểm tra cơ bản tài sản, nợ phải trả, Nguồn vốn CSH và tài khoản ngoài bảng của KTV đảm bảo các mặt trọng yếu	0	0	12	24,0	1	2,0	30	60,0	7	14,0
3	Các công tác kiểm tra cơ bản Báo cáo KQHĐKD, các hoạt động đặc thù riêng có của NHNN và các hoạt động khác của KTV NN luôn khách quan và và đảm bảo các mặt trọng yếu	0	0	2	4,0	18	36,0	19	38,0	11	22,0
4	KTNN luôn đánh giá lại mức trọng yếu và phạm vi kiểm toán trong suốt quá trình lập và soát xét giấy tờ làm việc	6	12	2	4,0	12	24,0	15	30,0	15	30,0
III	Tổng hợp kết quả kiểm toán và đánh giá chất lượng										
1	Công tác tổng hợp, phân tích các kết quả kiểm toán luôn đảm bảo sự khách quan, các sai phạm phát hiện trong quá trình kiểm toán luôn được phản ánh đầy đủ	0	0	8	16,0	6	12,0	29	58,0	7	14,0
2	KTNN luôn tiếp nhận các văn bản giải trình của các NHNN và đối chiếu, kiểm tra, điều chỉnh lại các kết quả luôn đảm bảo sự khách quan	0	0	7	14,0	2	4,0	25	50,0	16	32,0
3	Công tác kiểm soát chất lượng kiểm toán luôn được soát xét kỹ lưỡng và khách quan	0	0	3	6,0	10	20,0	34	68,0	3	6,0

CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

- 1- Bài viết “Một số giải pháp nâng cao chất lượng kiểm toán đối với ngân hàng thương mại” đăng trên tạp chí kế toán và kiểm toán số tháng 7/2013.
- 2- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “Tác động của thuế thu nhập đến hoạch định cấu trúc tài chính của các công ty cổ phần tại Việt Nam”.
- 3- Bài viết “Giải pháp hạn chế nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam” đăng trên tạp chí Phát triển và Hội nhập số tháng 03-04/2016.
- 4- Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở năm 2017 “Xây dựng hướng dẫn kiểm toán hoạt động đối với quỹ đầu tư pháp triển địa phương.
- 5- Tham gia biên soạn sách chuyên khảo “Tiền Việt Nam và hoạt động của ngân hàng nhà nước”.
- 6- Bài viết “Nâng cao chất lượng kiểm toán ngân hàng chính sách xã hội của Kiểm toán nhà nước Việt Nam” đã gửi đăng tại tạp chí nghiên cứu khoa học kiểm toán và được Hội đồng biên tập thông qua năm 2019.